

*Phần hai*  
**HỎI - ĐÁP VỀ**  
**CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC QUYỀN**  
**VÀ BẢO VỆ CÁC QUYỀN CỦA VIỆT NAM**  
**TRONG BIỂN ĐÔNG**

**Câu 21. Trong Biển Đông hiện nay đang tồn tại những loại tranh chấp gì?**

Trước hết, theo quan điểm của Việt Nam và căn cứ vào nguyên tắc của luật pháp và thực tiễn quốc tế có liên quan đến quyền thụ đắc lãnh thổ, Việt Nam có chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Căn cứ vào Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, Việt Nam có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng biển và thềm lục địa được xác lập phù hợp với Công ước này.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, một số nước đã tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

của Việt Nam, và, do việc giải thích và áp dụng Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 của các nước ven biển nằm bên bờ Biển Đông khác nhau, nên đã hình thành các khu vực biển và thêm lục địa chồng lấn cần được tiến hành phân định giữa các bên liên quan.

Từ thực tế đó, hiện tại trong Biển Đông đang tồn tại hai loại tranh chấp chủ yếu:

- Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.

- Tranh chấp trong việc xác định ranh giới các vùng biển và thêm lục địa chồng lấn giữa các nước có bờ biển liền kề hay đối diện nhau ở xung quanh Biển Đông.

## **Câu 22. Nguyên tắc pháp lý về quyền thụ đắc lãnh thổ trong luật pháp và thực tiễn quốc tế?**

Trong lịch sử phát triển lâu dài của luật pháp quốc tế, những nguyên tắc và quy phạm pháp luật xác định chủ quyền lãnh thổ đã được hình thành trên cơ sở của thực tiễn quốc tế, trong đó có các phương thức thụ đắc lãnh thổ mà các bên tranh chấp thường dựa vào để bảo vệ cho quan điểm pháp lý của mình, đó là:

- Quyền thụ đắc lãnh thổ theo nguyên tắc “quyền phát hiện”;

- Quyền thụ đắc lãnh thổ theo nguyên tắc “chiếm hữu thật sự”;

- Quyền thụ đắc lãnh thổ theo nguyên tắc “kế cận địa lý”.

1. *Phương thức thụ đắc lãnh thổ theo nguyên tắc “quyền phát hiện” hay còn được gọi là “quyền ưu tiên chiếm hữu”*

Theo đó, dành quyền ưu tiên chiếm hữu một vùng lãnh thổ cho quốc gia nào đã phát hiện ra nó đầu tiên. Tuy nhiên, trên thực tế nguyên tắc này không giúp xác định được chủ quyền cho một quốc gia đã tuyên bố phát hiện ra vùng lãnh thổ đó đầu tiên. Bởi vì, người ta không thể xác định được một cách cụ thể thế nào là phát hiện đầu tiên, ai là người đã phát hiện trước, lấy gì để ghi nhận hành vi phát hiện đó... Vì vậy, việc phát hiện này về sau được bổ sung thêm nội dung là phải để lại dấu tích cụ thể trên vùng lãnh thổ mới được phát hiện. Với sự bổ sung này, nguyên tắc “quyền ưu tiên chiếm hữu” được đổi thành nguyên tắc “chiếm hữu danh nghĩa”. Tuy vậy, nguyên tắc “chiếm hữu danh nghĩa” vẫn không giải quyết được một cách cơ bản những tranh chấp phức tạp giữa các cường quốc đối với các “vùng đất hứa”, đặc biệt là những vùng lãnh thổ ở châu Phi và các hải đảo nằm cách xa đất liền hàng trăm, hàng ngàn hải lý... Bởi vì người ta không thể lý giải được “danh nghĩa” hay “danh nghĩa lịch sử” cụ thể là gì, được hình thành

từ bao giờ và đã tồn tại như thế nào? Vì vậy, trong thực tế nguyên tắc này đã không còn được sử dụng để giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, cho dù hiện tại vẫn còn một số quốc gia vẫn cố tình bám lấy nó để bảo vệ cho những yêu sách lãnh thổ vô lý của mình, nào là “chủ quyền lịch sử”, “danh nghĩa lịch sử”, nào là “đã phát hiện, khai thác, đặt tên, vẽ bản đồ” từ lâu đời...

## *2. Quyền thụ đắc lãnh thổ theo nguyên tắc “chiếm hữu thật sự”*

Vì những lý do nói trên, năm 1885 Hội nghị về châu Phi giữa 13 nước châu Âu và Hoa Kỳ và sau khóa họp của Viện pháp luật quốc tế Lausanne (Thụy Sĩ) năm 1888, nguyên tắc “chiếm hữu thật sự” đã được thống nhất sử dụng rộng rãi để xem xét giải quyết các tranh chấp về quyền thụ đắc lãnh thổ.

Nội dung chủ yếu của nguyên tắc này là:

- Việc xác lập chủ quyền lãnh thổ phải do Nhà nước tiến hành.

- Việc chiếm hữu phải được tiến hành trên một vùng lãnh thổ vô chủ (Res-Nullius) hay trên một vùng lãnh thổ đã bị bỏ hoang (derelicto).

- Quốc gia chiếm hữu phải thực thi chủ quyền của mình một cách hiệu quả, thích hợp với những điều kiện tự nhiên, dân cư ở trên vùng lãnh thổ đó.

Việc chiếm hữu và thực thi chủ quyền phải hòa bình, liên tục, rõ ràng; dùng vũ lực để xâm chiếm là phi pháp, không được thừa nhận.

Do tính hợp lý và chặt chẽ của nguyên tắc này nên mặc dù Công ước Saint Germain ngày 10 tháng 9 năm 1919 đã tuyên bố hủy bỏ Định ước Berlin 1885 vì thế giới không còn “đất vô chủ” nữa, các luật gia, các cơ quan tài phán quốc tế vẫn vận dụng nguyên tắc này để giải quyết các tranh chấp chủ quyền đối với các hải đảo: chẳng hạn Tòa Trọng tài thường trực La Hay tháng 4 năm 1928 đã vận dụng nguyên tắc này để xử vụ tranh chấp đảo Palmas giữa Mỹ và Hà Lan; phán quyết của Tòa án Công lý quốc tế (ICJ) của Liên hợp quốc tháng 11 năm 1953 đối với vụ tranh chấp chủ quyền giữa Anh và Pháp về các đảo Minquiens và Ecrehous; Tòa án Thường trực Công lý quốc tế<sup>1</sup> đã ra phán quyết về vụ tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với đảo Pulau Ligitan và Pulau Sipadan giữa Malaixia và Indônêxia năm 2002...

### 3. *Quyền thụ đắc lãnh thổ theo nguyên tắc “kế cận địa lý”*

Một số quốc gia đã dựa vào sự kế cận về vị trí địa lý để bảo vệ cho yêu sách chủ quyền lãnh thổ của mình, họ thường nói vùng lãnh thổ này ở gần lãnh thổ của họ hoặc nằm trong vùng biển, thêm lục địa của họ, nên “đương nhiên” thuộc chủ quyền của họ. Trong thực tiễn giải quyết tranh

---

1. Tòa án Thường trực Công lý quốc tế là tiền thân của Tòa án Công lý quốc tế (BT).

chấp chủ quyền lãnh thổ, lập luận này không được thừa nhận như là một nguyên tắc pháp lý. Bởi vì, có rất nhiều vùng lãnh thổ nằm sát ngay bờ biển của nước này nhưng vẫn thuộc chủ quyền của nước khác và không hề có sự tranh chấp nào xảy ra...

**Câu 23. Thực trạng tranh chấp chủ quyền lãnh thổ và vị trí chiếm đóng của các bên tranh chấp đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam?**

*1. Đối với quần đảo Hoàng Sa:*

Trung Quốc đã tranh chấp chủ quyền lãnh thổ với Việt Nam vào đầu thế kỷ XX (năm 1909), mở đầu là sự kiện Đô đốc Lý Chuẩn chỉ huy ba pháo thuyền ra khu vực quần đảo Hoàng Sa, đổ bộ chớp nhoáng lên đảo Phú Lâm, sau đó phải rút lui vì sự hiện diện của quân đội viễn chinh Pháp với tư cách là lực lượng được chính quyền Pháp, đại diện cho Nhà nước Việt Nam, giao nhiệm vụ bảo vệ, quản lý quần đảo này.

Năm 1946, lợi dụng việc giải giáp quân đội Nhật Bản thua trận, chính quyền Trung Hoa Dân quốc đưa lực lượng ra chiếm đóng nhóm phía Đông quần đảo Hoàng Sa. Khi Trung Hoa Dân quốc bị đuổi khỏi Hoa lục, họ phải rút luôn số quân đang chiếm đóng ở quần đảo Hoàng Sa.

Năm 1956, lợi dụng tình hình quân đội Pháp phải rút khỏi Đông Dương theo quy định của Hiệp định Giơnevơ và trong khi chính quyền Nam Việt Nam chưa kịp tiếp quản quần đảo Hoàng Sa, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã đưa quân ra chiếm đóng nhóm phía Đông quần đảo Hoàng Sa.

Năm 1974, lợi dụng quân đội Việt Nam Cộng hòa đang trên đà sụp đổ, quân đội viễn chinh Mỹ buộc phải rút khỏi miền Nam Việt Nam, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa lại huy động lực lượng quân đội ra xâm chiếm nhóm phía Tây Hoàng Sa đang do quân đội Việt Nam Cộng hòa đóng giữ.

Mọi hành động xâm lược bằng vũ lực nói trên của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đều gặp phải sự chống trả quyết liệt của quân đội Việt Nam Cộng hòa và đều bị Chính quyền Việt Nam Cộng hòa, với tư cách là chủ thể trong quan hệ quốc tế, đại diện cho Nhà nước Việt Nam quản lý phần lãnh thổ miền Nam Việt Nam theo quy định của Hiệp định Giơnevơ năm 1954, lên tiếng phản đối mạnh mẽ trên mặt trận đấu tranh ngoại giao và dư luận.

## *2. Đối với quần đảo Trường Sa:*

- *Trung Quốc*: Đã tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa từ những năm 30 của thế kỷ trước, mở đầu bằng một công hàm của Công sứ Trung Quốc ở Pari gửi cho Bộ Ngoại giao Pháp khẳng định “các đảo Nam Sa là bộ phận lãnh thổ Trung Quốc”.

Năm 1946, quân đội Trung Hoa Dân quốc xâm chiếm đảo Ba Bình. Năm 1956, quân đội Đài Loan lại tái chiếm đảo Ba Bình.

Năm 1988, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa huy động lực lượng đánh chiếm sáu vị trí, là những bãi cạn nằm về phía tây bắc Trường Sa, ra sức xây dựng, nâng cấp, biến các bãi cạn này thành các điểm đóng quân kiên cố, như những pháo đài trên biển.

Năm 1995, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa lại huy động quân đội đánh chiếm đá Vành Khăn, nằm về phía đông nam quần đảo Trường Sa. Hiện nay họ đang sử dụng sức mạnh để bao vây, chiếm đóng bãi cạn Cỏ Mây, nằm về phía đông, gần với đá Vành Khăn, thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

Như vậy, tổng số đá, bãi cạn mà phía Trung Quốc đã dùng sức mạnh để đánh chiếm ở quần đảo Trường Sa cho đến nay là bảy vị trí. Đài Loan chiếm đóng đảo Ba Bình là đảo lớn nhất của quần đảo Trường Sa và mở rộng thêm một bãi cạn rạn san hô là bãi Bàn Than.

- *Philíppin*: Bắt đầu tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa bằng sự kiện Tổng thống Quirino tuyên bố rằng quần đảo Trường Sa phải thuộc về Philíppin vì nó ở gần Philíppin.

Từ năm 1971 đến năm 1973, Philíppin đưa quân chiếm đóng năm đảo; năm 1977-1978, chiếm thêm hai đảo; năm 1979, công bố Sắc lệnh của Tổng



thống Marcos ký ngày 11 tháng 6 năm 1979 gộp toàn bộ quần đảo Trường Sa, trừ đảo Trường Sa, vào trong một đơn vị hành chính, gọi là Kalayaan, thuộc lãnh thổ Philippin. Năm 1980, Philippin chiếm đóng thêm một đảo nữa nằm về phía nam Trường Sa, đó là đảo Công Đo... Đến nay, Philippin chiếm đóng chín đảo, đá trong quần đảo Trường Sa.

- *Malaixia*: Mở đầu bằng sự việc ngày 3 tháng 2 năm 1971, Sứ quán Malaixia ở Sài Gòn gửi Công hàm cho Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa hỏi rằng quần đảo Trường Sa hiện thời thuộc nước Cộng hòa Morac Songhrati Mead<sup>1</sup>, có thuộc lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa hay Việt Nam Cộng hòa có yêu sách đối với quần đảo đó không? Ngày 20 tháng 4 năm 1971, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa trả lời rằng quần đảo Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam, mọi xâm phạm chủ quyền Việt Nam ở quần đảo này đều bị coi là vi phạm pháp luật quốc tế.

Tháng 12 năm 1979, Chính phủ Malaixia xuất bản bản đồ gộp vào lãnh thổ Malaixia khu vực phía nam Trường Sa, bao gồm đảo An Bang và Thuyền Chài đã từng do quân đội Việt Nam Cộng hòa đóng giữ.

---

1. Cộng hòa Morac Songhrati Meads được cho là do Đại tá người Anh J.G.Meads lập ra vào thập niên 1870 tại khu vực quần đảo Trường Sa khi khám phá Biển Đông, và tuyên bố rằng mình có quyền đối với quần đảo (bất chấp các tuyên bố chủ quyền trước đó của các quốc gia khác).

Năm 1983-1984 Malaixia cho quân chiếm đóng ba bãi ngầm ở phía nam Trường Sa là Hoa Lau, Kiệu Ngựa, Kỳ Vân. Năm 1988, họ đóng thêm hai bãi ngầm nữa là Én Đất và Thám Hiểm. Hiện nay, Malaixia đang chiếm giữ năm đảo, đá, bãi cạn trong quần đảo Trường Sa.

- *Brunây*: Tuy được coi là một bên tranh chấp liên quan đến khu vực quần đảo Trường Sa, nhưng trong thực tế Brunây chưa chiếm đóng một vị trí cụ thể nào. Yêu sách của họ là ranh giới vùng biển và thềm lục địa được thể hiện trên bản đồ có phần chồng lấn lên khu vực phía nam Trường Sa.

**Câu 24. Phương thức thụ đắc lãnh thổ của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là gì?**

Phương thức thụ đắc lãnh thổ của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là theo nguyên tắc chiếm hữu thật sự. Việt Nam đã chính thức tuyên bố rằng: Nhà nước Việt Nam là nhà nước đầu tiên trong lịch sử đã chiếm hữu và thực thi chủ quyền của mình đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, khi chúng còn là đất vô chủ, ít nhất là từ thế kỷ XVII. Việc chiếm hữu và thực thi chủ quyền này là thật sự, liên tục, hòa bình và rõ ràng. Việt Nam hoàn toàn có cơ sở pháp lý và chứng cứ lịch sử để khẳng định và bảo vệ chủ quyền hợp pháp của mình.

**Câu 25. Nhà nước phong kiến Việt Nam đã chiếm hữu và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa như thế nào?**

Nhà nước phong kiến Việt Nam suốt trong ba thế kỷ, từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX, dù trải qua ba triều đại khác nhau, đều đã thực hiện sứ mệnh thiêng liêng của mình, với tư cách là Nhà nước Đại Việt, tiến hành chiếm hữu và thực thi chủ quyền Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa:

Nhà nước Đại Việt thời chúa Nguyễn: Chứng cứ lịch sử có giá trị pháp lý chứng minh việc chiếm hữu và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, đó là sự ra đời và hoạt động thường xuyên, liên tục của đội Hoàng Sa, một tổ chức do nhà nước lập ra để đi quản lý, bảo vệ, khai thác hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đội Hoàng Sa, về sau lập thêm đội Bắc Hải do đội Hoàng Sa kiêm quản, đã hoạt động theo lệnh của bầy đời chúa, từ chúa Nguyễn Phúc Lan hay Nguyễn Phúc Tần cho đến khi phong trào Tây Sơn nổi dậy.

Nhà nước Đại Việt thời Tây Sơn: Trong thời gian từ năm 1771 đến năm 1801, gần như lúc nào cũng có chiến tranh, trên đất liền cũng như ngoài Biển Đông. Tuy nhiên, các lực lượng của chúa Nguyễn, chúa Trịnh, Tây Sơn đã làm chủ được từng khu vực lãnh thổ thuộc phạm vi quản lý của mình.

Từ năm 1773, quân Tây Sơn chiếm được cảng Quy Nhơn, tiến về phía Quảng Nam, kiểm soát đến Bình Sơn, Quảng Ngãi, nơi có cửa biển Sa Kỳ và Cù Lao Ré, căn cứ xuất phát của đội Hoàng Sa.

Năm 1775, người dân thuộc xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi đã nộp đơn xin cho phép đội Hoàng Sa và đội Quế Hương hoạt động trở lại theo thông lệ.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng Hoàng đế, chính quyền Tây Sơn được củng cố một cách hoàn chỉnh và năm 1786, đã ra quyết định sai phái Hội Đức hầu, cai đội Hoàng Sa, chỉ huy bốn chiếc thuyền câu vượt biển ra Hoàng Sa làm nhiệm vụ như cũ. Ngoài ra còn có các đội Quế Hương, Đại Mạo, Hải Ba cũng được giao nhiệm vụ hoạt động trong Biển Đông.

Nhà nước Việt Nam thời nhà Nguyễn tiếp tục sử dụng đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải làm nhiệm vụ khai thác và bảo vệ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Nguyễn Ánh sau khi đánh bại quân Tây Sơn, thống nhất đất nước, tuy bận việc nội trị, vẫn tiếp tục quan tâm đến việc bảo vệ, quản lý và khai thác khu vực hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Tháng 7 năm 1803, vua Gia Long cho lập lại đội Hoàng Sa: Lấy cai cơ Võ Văn Phú làm thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa (theo *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ, quyển 12).

Tháng giêng năm Ất Hợi (1815) Vua Gia Long quyết định: “Sai bọn Phạm Quang Ảnh thuộc đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa xem xét đo đạc thủy trình”... (*Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ, quyển 50, tờ 6a).

Sang đời Minh Mạng, việc đo đạc thủy trình chủ yếu giao cho thủy quân thực hiện...

Năm 1833, 1834, 1836, Vua Minh Mạng đã chỉ thị cho Bộ Công phái người ra Hoàng Sa để dựng bia chủ quyền, đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ..., mỗi thuyền vãng thám Hoàng Sa phải đem theo 10 tấm bài gỗ dài 4, 5 thước, rộng 5 tấc, “Vua Minh Mạng đã chuẩn y lời tâu của Bộ Công sai suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đưa binh thuyền đi, đem theo 10 cái bài gỗ dựng làm dấu mốc...”.

Như vậy, suốt từ thời chúa Nguyễn đến thời nhà Nguyễn, đội Hoàng Sa, kiêm quản đội Bắc Hải đã đi làm nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Những hoạt động này đã được một số văn bản nhà nước như: châu bản của triều đình nhà Nguyễn, các văn bản của chính quyền địa phương như tờ lệnh, tờ tư, bằng cấp,... ghi nhận hiện đang được lưu trữ tại các cơ quan lưu trữ nhà nước.

Trong giai đoạn lịch sử này, có một chứng cứ hết sức quan trọng không thể không đề cập khi chứng minh nhà nước phong kiến Việt Nam đã quản lý thật sự, hiệu quả đối với hai quần đảo

này. Đó là việc tổ chức đơn vị hành chính của Hoàng Sa trong hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước lúc bấy giờ. Thời chúa Nguyễn, Hoàng Sa thuộc Thừa tuyên Quảng Nam hay Quảng Nghĩa (Ngãi), lúc là phủ khi thì trấn: “Bãi Cát Vàng trong phủ Quảng Nghĩa” (*Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*); “Hoàng Sa ở phủ Quảng Nghĩa (thuộc dinh Quảng Nam, huyện Bình Sơn, xã An Vĩnh)” (*Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn); sang thời Tây Sơn, phủ Quảng Nghĩa đổi thành phủ Hòa Nghĩa. Thời nhà Nguyễn, Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

**Câu 26. Với tư cách là đại diện của Nhà nước Việt Nam về đối ngoại, Cộng hòa Pháp đã tiếp tục thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như thế nào?**

Theo Hiệp ước Patơnot năm 1884, Chính quyền thuộc địa Pháp đã tiến hành các hoạt động đại diện cho Nhà nước Việt Nam trong việc tiếp tục bảo vệ, quản lý và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, sau đây là một số hoạt động chủ yếu, có giá trị pháp lý:

Sau một thời gian tổ chức các cuộc nghiên cứu, khảo sát tại thực địa của các nhà khoa học và những cuộc trao đổi giữa những chính khách Pháp có liên

quan đến quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, ngày 8 tháng 3 năm 1925, Toàn quyền Đông Dương đã tuyên bố khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là bộ phận lãnh thổ thuộc địa của Pháp. Ngày 19 tháng 3 năm 1926, Thống đốc Nam Kỳ cấp giấy phép nghiên cứu mỏ ở đảo Trường Sa cho Công ty phốt phát của Bắc kỳ.

Ngày 13 tháng 4 năm 1930, Thông báo hạm Malicieuse do thuyền trưởng De Lattre điều khiển ra quần đảo Trường Sa theo chỉ thị của Toàn quyền Đông Dương dựng bia chủ quyền, đóng giữ đảo Trường Sa và các đảo, đá, bãi phụ thuộc. Ngày 23 tháng 9 năm 1930, Chính phủ Pháp gửi thông báo ngoại giao cho các cường quốc về sự kiện đóng giữ quần đảo Trường Sa theo đúng thủ tục.

Ngày 31 tháng 12 năm 1930, Phòng đối ngoại Phủ Toàn quyền Đông Dương gửi báo cáo lên Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp về những hoạt động đóng giữ đảo Trường Sa và các đảo phụ cận, cũng như các tư liệu khảo cứu về pháp lý bảo vệ cho sự kiện đóng giữ này.

Ngày 11 tháng 1 năm 1931, Thống sứ Nam kỳ thông báo cho Toàn quyền Đông Dương về việc sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa.

Ngày 4 tháng 1 năm 1932, Chính phủ Pháp gửi Công hàm tới Công sứ Trung Quốc tại Pari khẳng định chủ quyền của Pháp đối với Hoàng Sa và đề nghị giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán

hữu nghị hoặc bằng phương thức trọng tài quốc tế. Trung Quốc từ chối đề nghị này với lập luận rằng khi Vua Gia Long chiếm hữu quần đảo này, Việt Nam là chủ hầu của Trung Quốc.

Ngày 21 tháng 12 năm 1933, Thống đốc Nam Kỳ J.Krautheimer ký Nghị định số 4762-CP sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa.

Ngày 18 tháng 2 năm 1937, Pháp lại chính thức yêu cầu Trung Quốc áp dụng phương thức trọng tài quốc tế để xác định chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trung Quốc lại khước từ.

Ngày 26 tháng 11 năm 1937, Pháp phái kỹ sư trưởng J.Gauthier ra Hoàng Sa để nghiên cứu tìm địa điểm xây dựng đèn biển, bãi đỗ cho thủy phi cơ, nghiên cứu các điều kiện định cư ở quần đảo này.

Năm 1938, Pháp phái các đơn vị bảo an đến đồn trú trên các đảo và xây dựng một hải đăng, một trạm khí tượng được Tổ chức Khí tượng thế giới cho đăng ký với số hiệu là 48859 ở đảo Phú Lâm, một trạm vô tuyến điện TSF trên đảo Hoàng Sa.

Ngày 15 tháng 6 năm 1938, Pháp xây xong trạm khí tượng ở đảo Ba Bình, quần đảo Trường Sa.

Ngày 30 tháng 3 năm 1938, vua Bảo Đại ký Dụ số 10 sáp nhập Hoàng Sa vào tỉnh Thừa Thiên thay vì Nam Ngãi trước đây.

Ngày 15 tháng 6 năm 1938, Toàn quyền Đông Dương Jules Brevie ký Nghị định số 156-S-V thành lập đơn vị hành chính cho quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên.



Tháng 6 năm 1938, một đơn vị lính bảo an Việt Nam được phái ra đồn trú tại quần đảo Hoàng Sa. Một bia chủ quyền đã được dựng tại đảo Hoàng Sa có khắc dòng chữ: “Republique Francaise - Rayaume d’Annam - Achipel de Paracel 1816- Ile de Pattle 1938”.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản tuyên bố sáp nhập các quần đảo trong Biển Đông vào các vùng lãnh thổ mà Nhật đã chiếm đóng. Ngày 4 tháng 4 năm 1939, Chính phủ Pháp gửi Công hàm phản đối các quyết định nói trên của Nhật và bảo lưu quyền của Pháp tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Ngày 5 tháng 5 năm 1939, Toàn quyền Đông Dương J.Brevie ký Nghị định số 3282 tách đơn vị hành chính Hoàng Sa thành hai đơn vị: “Croissant và các đảo phụ thuộc”, “Amphitrite và các đảo phụ thuộc”.

Ngày 26 tháng 11 năm 1943, Tuyên bố Cairo về việc kết thúc chiến tranh với Nhật Bản và giải quyết các vấn đề sau chiến tranh, trong đó có vấn đề lãnh thổ nước khác bị Nhật Bản chiếm đóng từ khi bắt đầu Chiến tranh thế giới thứ nhất năm 1914.

Ngày 26 tháng 7 năm 1945, Tuyên bố Posdam khẳng định các điều khoản của Tuyên bố Cairo sẽ được thực hiện.

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, Nhật Bản thua trận phải rút khỏi Đông Dương và ngày 26 tháng 8

năm 1945, quân đội Nhật phải rút khỏi quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

**Câu 27. Việc thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giai đoạn 1945 - 1975?**

Trong hoàn cảnh lịch sử cuối năm 1946 đầu năm 1947, mặc dù Việt Nam đã tuyên bố độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945, không còn ràng buộc vào Hiệp định Patơnốt 1884, song Pháp cho rằng theo Hiệp định sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn nằm trong khối Liên hiệp Pháp, về ngoại giao vẫn thuộc Pháp, nên Pháp có nhiệm vụ thực thi quyền đại diện Việt Nam trong vấn đề chống lại mọi sự xâm phạm chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Theo Hiệp định ngày 8 tháng 3 năm 1949, Pháp dựng lên chính quyền thân Pháp, gọi là Quốc gia Việt Nam do cựu hoàng Bảo Đại đứng đầu; tuy nhiên, trong thực tế quân đội Pháp vẫn làm chủ Biển Đông, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Năm 1949, Tổ chức Khí tượng thế giới (OMM: Organisation Mondiale de Meteorologie) đã chấp nhận đơn xin đăng ký danh sách các trạm khí tượng do Pháp xây dựng tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa vào danh sách các trạm khí tượng thế giới: Trạm Phú Lâm số hiệu 48859,

Trạm Hoàng Sa số hiệu 48860, Trạm Ba Bình số hiệu 48419.

Ngày 8 tháng 3 năm 1949, Pháp ký với Bảo Đại Hiệp định Hạ Long trao trả độc lập cho chính quyền Bảo Đại. Tháng 4, Hoàng thân Bửu Lộc tuyên bố khẳng định lại chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa.

Ngày 14 tháng 10 năm 1950, Tổng trấn Trung phần Phan Văn Giáo đã chủ trì việc bàn giao quản lý quần đảo Hoàng Sa giữa Chính phủ Pháp và chính quyền Bảo Đại.

Từ ngày 5 đến ngày 8 tháng 9 năm 1951, Hội nghị San Francisco diễn ra với đại diện của 51 nước tham dự để ký kết Hiệp ước hòa bình với Nhật Bản. Tại phiên họp toàn thể mở rộng ngày 5 tháng 9, với 48 phiếu chống, 3 phiếu thuận, Hội nghị đã bác bỏ đề nghị của Ngoại trưởng Grômucô (Liên Xô cũ) về việc tu chỉnh khoản 13 của Dự thảo Hiệp ước, trong đó có nội dung: Nhật Bản thừa nhận chủ quyền của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đối với quần đảo Hoàng Sa và những đảo xa hơn nữa về phía Nam.

Ngày 7 tháng 9 năm 1951, Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng của Chính phủ Quốc gia Việt Nam Trần Văn Hữu đã long trọng tuyên bố hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là lãnh thổ của Việt Nam: “et comme il faut franchement profiter de toutes occasions pour étouffer les germes de

discorde, nous affirmons nos droits sur les îles de Spratley et de Paracel qui de tout temps ont fait partie du Vietnam”. Không một đại biểu nào trong Hội nghị có bình luận gì về tuyên bố này. Ngày 8 tháng 9 năm 1951, Hiệp ước hòa bình với Nhật Bản được ký kết. Điều 2, Đoạn 7 của Hòa ước đã ghi rõ: “Nhật Bản từ bỏ chủ quyền, danh nghĩa và tham vọng đối với các quần đảo Paracel và Sprathly” (khoản f).

Ngày 20 tháng 7 năm 1954, Hiệp định Giơnevơ về đình chỉ chiến tranh ở Đông Dương được ký kết đã công nhận Việt Nam là một nước có nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Điều 1 của Hiệp định đã quy định lấy sông Bến Hải (vĩ tuyến 17) làm giới tuyến tạm thời để phân chia quyền quản lý lãnh thổ giữa hai miền Nam, Bắc Việt Nam. Giới tuyến tạm thời này cũng được kéo dài bằng một đường thẳng từ bờ biển ra ngoài khơi (Điều 4). Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm dưới vĩ tuyến 17 nên thuộc quyền quản lý của chính quyền miền Nam Việt Nam.

Tháng 4 năm 1956, khi quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi Đông Dương, quân đội quốc gia Việt Nam, về sau là Việt Nam Cộng hòa, đã ra tiếp quản nhóm phía Tây quần đảo Hoàng Sa.

Trước những hành động xâm chiếm một số đảo ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa do Trung Quốc và Philíppin tiến hành vào thời điểm giao thời này,

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã lên tiếng phản đối: Ngày 24 tháng 5 và ngày 8 tháng 6 năm 1956, Việt Nam Cộng hòa ra thông cáo nhấn mạnh quần đảo Hoàng Sa cùng với quần đảo Trường Sa “luôn luôn là một phần của Việt Nam” và tuyên bố khẳng định chủ quyền từ lâu đời của Việt Nam.

Ngày 22 tháng 8 năm 1956, Tàu HQ04 của Hải quân Việt Nam Cộng hòa đã ra quần đảo Trường Sa cắm bia chủ quyền, dựng cờ, bảo vệ quần đảo trước hành động xâm chiếm trái phép, vi phạm chủ quyền Việt Nam của Đài Loan và Philíppin.

Ngày 20 tháng 10 năm 1956, bằng Sắc lệnh số 143/VN, Việt Nam Cộng hòa đã đặt quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy.

Năm 1960, Việt Nam Cộng hòa đã có quyết định bổ nhiệm ông Nguyễn Bá Thước, cán bộ hành chính hạng 1 tại Tam Kỳ, Quảng Nam, giữ chức Phái viên hành chính Hoàng Sa; ngày 27 tháng 6 năm 1961, bổ nhiệm ông Hoàng Yêm giữ chức Phái viên hành chính Hoàng Sa. Ngày 13 tháng 7 năm 1961, Việt Nam Cộng hòa sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Quảng Nam. Ngày 11 tháng 4 năm 1967, Việt Nam Cộng hòa ban hành Nghị định số 809-NĐ-DUHC cử ông Trần Chuân giữ chức Phái viên hành chính xã Định Hải (Hoàng Sa), quận Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Ngày 21 tháng 10 năm 1969, bằng Nghị định số 709-BNV-HCĐP-26 của

Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa sáp nhập xã Định Hải (quần đảo Hoàng Sa) vào xã Hòa Long, quận Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam.

Ngày 13 tháng 7 năm 1971, tại Hội nghị ASPEC Manila, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa Trần Văn Lắm đã tuyên bố khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.

Ngày 6 tháng 9 năm 1973, Tổng trưởng Nội vụ Việt Nam Cộng hòa ký Nghị định số 420-BNV-HCĐP/26 sáp nhập quần đảo Trường Sa vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy.

Từ ngày 17 tháng 1 đến ngày 20 tháng 1 năm 1974, Trung Quốc huy động lực lượng quân sự đánh chiếm nhóm phía Tây, quần đảo Hoàng Sa. Mặc dù đã chiến đấu quả cảm, nhiều binh sĩ đã anh dũng hy sinh, quân lực Việt Nam Cộng hòa đã không cản phá được hành động xâm lược của Trung Quốc. Tuy nhiên, trên mặt trận ngoại giao, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã lên tiếng phản đối mạnh mẽ trước Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế: ngày 19 tháng 1 năm 1974, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa đã ra Tuyên cáo kêu gọi các dân tộc yêu chuộng công lý và hòa bình lên án hành động xâm lược thô bạo của Trung Quốc.

Cũng trong thời gian này, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam

đã tuyên bố nêu rõ lập trường của mình trước sự kiện này:

- Chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ là những vấn đề thiêng liêng đối với mỗi dân tộc.

- Vấn đề biên giới và lãnh thổ là vấn đề mà giữa các nước láng giềng thường có những tranh chấp do lịch sử để lại.

- Các nước liên quan cần xem xét vấn đề này trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, hữu nghị và láng giềng tốt và phải giải quyết bằng thương lượng.

Ngày 1 tháng 2 năm 1974, Việt Nam Cộng hòa tăng cường lực lượng đóng giữ, bảo vệ quần đảo Trường Sa trong tình hình Trung Quốc tăng cường sức mạnh tiến hành xâm chiếm lãnh thổ mà theo nhận định của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu: “Trung Cộng sẽ đánh Trường Sa và xâm chiếm bằng vũ lực giống như Hoàng Sa, có sự tiếp tay hoặc làm ngơ của Mỹ”.

Ngày 2 tháng 7 năm 1974, tại Hội nghị Luật biển lần thứ 3 của Liên hợp quốc tại Caracas, đại biểu Việt Nam Cộng hòa đã lên tiếng tố cáo Trung Quốc xâm chiếm quần đảo Hoàng Sa bằng vũ lực và khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là lãnh thổ Việt Nam, chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này là không tranh chấp và không thể chuyển nhượng.

Ngày 14 tháng 2 năm 1975, Việt Nam Cộng hòa công bố Sách trắng về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

**Câu 28. Việt Nam thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ năm 1975 đến nay?**

Ngày 5 tháng 4 năm 1975, Bộ Tư lệnh Hải quân nhân dân Việt Nam đã triển khai kế hoạch tiếp quản quần đảo Trường Sa.

Từ ngày 13 đến 28 tháng 4 năm 1975, các lực lượng Quân đội nhân dân Việt Nam đã tiếp quản các đảo có quân đội Việt Nam Cộng hòa đóng giữ, đồng thời triển khai lực lượng đóng giữ các đảo, một số vị trí khác trong quần đảo Trường Sa.

Ngày 5 tháng 6 năm 1975, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên bố khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngày 2 tháng 7 năm 1976, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa 6 (1976-1981), Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất được bầu vào ngày 25 tháng 4 năm 1976, đã quyết định đổi tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoàn toàn có nghĩa vụ,



quyền hạn tiếp tục quản lý và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Ngày 12 tháng 5 năm 1977, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố về các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam, trong đó khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngày 28 tháng 9 năm 1979, Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố Sách trắng: “Chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, trong đó đã giới thiệu 19 tài liệu liên quan đến chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Tháng 12 năm 1981, Bộ Ngoại giao Việt Nam công bố Sách trắng “Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam”.

Ngày 12 tháng 11 năm 1982, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về hệ thống đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải ven bờ lục địa Việt Nam.

Ngày 9 tháng 12 năm 1982, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Quyết định số 193-HĐBT thành lập huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai. Ngày 11 tháng 12 năm 1982, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Quyết định số 194-HĐBT thành lập huyện Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Ngày 28 tháng 12 năm 1982, Quốc hội khóa 7 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị quyết sáp nhập huyện Trường Sa vào tỉnh Phú Khánh.

Ngày 11 tháng 4 năm 2007, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Nghị định số 65/NĐ-CP quyết định thành lập ba đơn vị hành chính trực thuộc huyện Trường Sa:

- Thị trấn Trường Sa, gồm đảo Trường Sa Lớn và phụ cận.

- Xã Song Tử Tây, gồm đảo Song Tử Tây và phụ cận.

- Xã Sinh Tồn, gồm đảo Sinh Tồn và phụ cận.

Năm 1988, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã huy động lực lượng vũ trang đánh chiếm các bãi cạn phía tây bắc quần đảo Trường Sa. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông báo cho Liên hợp quốc và gửi các Công hàm tố cáo và phản đối Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đánh chiếm các bãi cạn thuộc quần đảo Trường Sa như: đá Chữ Thập, đá Châu Viên, đá Gaven, đá Tư Nghĩa, đá Gạc Ma, đá Xu Bi.

Tháng 4 năm 1988, Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố Sách trắng “Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và Luật pháp quốc tế”.

Ngày 1 tháng 7 năm 1989, tỉnh Phú Khánh được tách làm hai tỉnh: Phú Yên và Khánh Hòa, huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa.

Ngày 23 tháng 6 năm 1994, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị quyết phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

Ngày 1 tháng 1 năm 1997, Đà Nẵng tách khỏi tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, huyện đảo Hoàng Sa trực thuộc thành phố Đà Nẵng.

Ngày 25 tháng 4 năm 2009, thành phố Đà Nẵng công bố quyết định bổ nhiệm ông Đặng Công Ngữ giữ chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Sa...

Cho đến nay, ngoài những hoạt động kể trên, Việt Nam đang đóng giữ và quản lý 21 vị trí tại quần đảo Trường Sa; không ngừng củng cố và phát triển các cơ sở vật chất phục vụ cho đời sống kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng của huyện Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa.

**Câu 29. Vài nét khái quát về *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* - một trong những tác phẩm đầu tiên đề cập chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa?**

Cuốn sách *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* gồm 4 quyển, có một số bản đồ với những hàng chữ chú giải, do nho sinh họ Đỗ Bá, tên tự là Đạo Phủ (thường được gọi là Đỗ Bá Công Đạo) sưu tầm, biên soạn vào khoảng năm 1630 đến 1653, đã xác nhận

rằng Chúa Nguyễn lập đội Hoàng Sa để quản lý và khai thác quần đảo Hoàng Sa từ thế kỷ XVII.

Trong *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (quyển 1) có đề cập Hoàng Sa như sau: “Ở làng Kim Hồ, trên hai bên bờ sông, có hai ngọn núi, mỗi ngọn đều có mỏ vàng được khai thác dưới sự kiểm soát của chính phủ. Ở giữa biển, có một quần đảo dài 400 lý và rộng 200 lý có tên là “bãi Cát Vàng” nhô lên từ đáy biển hướng về phía duyên hải giữa hai cảng Đại Chiêm và Sa Vinh. Vào mùa mưa tây - nam, các thương thuyền từ các quốc gia khác nhau qua lại gần bờ thường bị đắm ở các khu vực quần đảo này. Điều tương tự cũng xảy ra trong mùa mưa đông - bắc đối với các thương thuyền qua lại trên vùng biển. Tất cả mọi người trên tàu bị đắm ở khu vực này thường bị chết đói. Nhiều loại thương thuyền khác nhau bị đắm cũng thường trôi dạt vào đảo này. Mỗi năm trong suốt tháng cuối cùng của mùa đông, các chúa nhà Nguyễn thường phái đến các đảo này một hạm đội gồm 18 tàu buồm để vớt các chiếc tàu đắm. Họ thu được rất nhiều vàng, bạc, tiền đúc, súng ống và đạn dược. Từ cảng Đại Chiêm phải mất một ngày rưỡi để đến quần đảo này, trong khi chỉ mất có một ngày nếu khởi đi từ Sa Kỳ”.

Mặc dù sự mô tả địa lý trong tác phẩm chưa thật chính xác so với thực tế nhưng cũng cho thấy rõ ràng Nhà nước Việt Nam thời xưa đã chiếm hữu, chính thức khai thác “bãi Cát Vàng” (quần đảo

Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa). Như vậy là, *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* do Đỗ Bá Công Đạo sưu tập, soạn vẽ và chính thức hoàn thành theo lệnh của chúa Trịnh những năm niên hiệu Chính Hòa (1680 - 1705) có thể coi là văn kiện của Nhà nước, một tài liệu chính thức của quốc gia. Những thông tin thể hiện trong bộ “đồ thư” này cho thấy rõ ràng cương giới xứ Đàng Trong do chúa Nguyễn quản lý từ cuối thế kỷ XVI đã mở rộng ra khu vực các quần đảo ở giữa Biển Đông. Tên gọi nôm na mà nhân dân xứ Đàng Trong đặt cho hai quần đảo san hô là “bãi Cát Vàng”, rồi chuyển sang âm Hán Việt là “Hoàng Sa”, “Hoàng Sa chủ” để sử dụng chính thức trong các văn kiện, tài liệu của triều đình thời nhà Lê và nhà Nguyễn, như trong *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam nhất thống toàn đồ*, tên gọi này được dùng để chỉ chung cả hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ngày nay.

**Câu 30. Trường Sa và Hoàng Sa được ghi chép khá kỹ trong một số thư tịch cổ và được thể hiện rõ ràng trong các châu bản (văn bản quản lý hành chính nhà nước của triều đình nhà Nguyễn). Kể tên một số bộ sách và các châu bản tiêu biểu?**

Trường Sa, Hoàng Sa được ghi chép khá kỹ trong khá nhiều tư liệu cổ. Có thể kể ra một số tài liệu lịch sử, địa lý tiêu biểu như:

- *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá Công Đạo gồm bốn quyển, nhiều bản đồ và chú giải được biên soạn vào khoảng năm 1630 đến 1653, xác nhận việc chúa Nguyễn lập đội Hoàng Sa để quản lý và khai thác quần đảo Hoàng Sa từ thế kỷ XVII.

- *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, viết tại Phú Xuân (Huế) khi ông được vua Lê - chúa Trịnh phái đi trấn nhậm Thuận Hóa, Quảng Nam vào năm 1776. Bộ sách gồm sáu phần viết về xứ Đàng Trong, nhất là xứ Thuận Hóa và xứ Quảng Nam từ thế kỷ XVIII trở về trước, thời gian chúa Nguyễn trị vì, trong đó miêu tả khá chi tiết về quần đảo Hoàng Sa. Các sử thần trong Quốc sử quán triều Nguyễn khi biên soạn bộ sách *Đại Nam thực lục tiền biên* đã sử dụng lại nhiều tài liệu trong bộ *Phủ biên tạp lục*.

- Một số bộ sử khác của triều Nguyễn, như:

+ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* là bộ sách do triều thần nhà Nguyễn vâng mệnh vua ghi chép những việc làm của triều đình thuộc lục bộ, trong đó có đoạn chép về việc lập miếu, dựng bia, trồng cây ở Hoàng Sa và khảo sát, đo vẽ bản đồ toàn bộ khu vực (về cơ bản cũng giống như *Đại Nam thực lục chính biên*, *Quốc triều chính biên toát yếu*).

+ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú là bộ bách khoa thư lớn nhất của thế kỷ XIX,

gồm 49 quyển được hoàn thành vào năm 1821 có phần *Dư địa chí* chép về bãi Hoàng Sa và đội Hoàng Sa cũng giống như trong sách *Phủ biên tạp lục*.

+ *Việt sử cương giám khảo lược* là bộ sách địa lý - lịch sử của Nguyễn Thông, có đoạn chép về Vạn lý Trường Sa, nói về đặc điểm địa lý, tự nhiên và dấu tích của người Việt Nam trên đảo Hoàng Sa. Ngoài ra, ông còn nói khá cụ thể về đội Hoàng Sa, như việc tuyển đình tráng các xã An Vĩnh, An Hải, thời gian tồn tại của đội Hoàng Sa...

+ *Châu bản triều Nguyễn (các văn bản hành chính có bút phê của vua vào thế kỷ XIX)* hiện được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội) có nhiều bản tấu của đình thần bộ Công và một số cơ quan khác, chỉ dụ của các vua về việc xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa dưới triều Nguyễn. Đặc biệt, trong tài liệu châu bản triều Nguyễn có một số châu bản thời Minh Mệnh (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847) đề cập chi tiết nhiều sự kiện liên quan đến các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và chủ quyền của Việt Nam.

+ *Đại Nam nhất thống chí* là bộ sách địa lý chính thức của triều Nguyễn, gồm 28 tập với 31 quyển, do Quốc sử quán triều Nguyễn thời Tự Đức biên soạn từ năm 1865 đến năm 1882. Hoàng Sa, Trường Sa được nói đến trong quyển 8.

+ *Nam Hà tiếp lục* là cuốn sách chép sử thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, từ gốc tích đến năm Gia Long thứ 3 (1804) của tác giả Lê Đản. Tác giả đã miêu tả khá nhiều về Hoàng Sa. Ngoài ra, trong sách cũng cung cấp nhiều tư liệu ghi chép ở Đàng Trong về Hoàng Sa khá phong phú, như trong đoạn nói về việc hàng năm có 18 chiếc thuyền ra Hoàng Sa để thu nhặt hóa vật ở đây. *Nam Hà tiếp lục* đã cung cấp thêm một tư liệu lịch sử minh chứng chủ quyền của nước ta đối với quần đảo Hoàng Sa dưới thời các chúa Nguyễn.

### **Câu 31. Vài nét về đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải?**

Suốt trong ba thế kỷ, từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX, một tổ chức của nhà nước, đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải (do đội Hoàng Sa kiêm quản), là bằng chứng hùng hồn có giá trị pháp lý về sự xác lập chủ quyền của Đại Việt ở Đàng Trong đối với Hoàng Sa.

Đội Hoàng Sa ra đời ở cửa biển Sa Kỳ và Cù Lao Ré thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Đây là một tổ chức nhà nước, vừa mang tính chất dân sự vừa mang tính chất quân sự; vừa có chức năng kinh tế, vừa có chức năng quản lý nhà nước ở Biển Đông, ra đời từ đầu thời chúa Nguyễn.

Đứng đầu đội Hoàng Sa là một “cai đội”, những thành viên trong Đội được gọi là “lính”. Đó là những quân nhân đi làm nhiệm vụ do vua, chúa ban.



Thời chúa Nguyễn, mỗi năm lấy 70 suất dinh để thực hiện những nhiệm vụ của đội Hoàng Sa. Số lượng 70 suất là số lượng đặc biệt cho một đội dân binh như đội Hoàng Sa.

Sử sách Việt Nam và của cả Trung Quốc đều ghi chép đội Hoàng Sa được thành lập vào đầu thời chúa Nguyễn. *Hải ngoại kỷ sự* (Trung Quốc) viết năm 1696, chép thời Quốc Vương trước đã có những hoạt động của đội “Hoàng Sa” và *Phủ biên tạp lục* viết năm 1776, chép “Tiền Nguyễn Thị”. *Đại Nam thực lục tiền biên* (1821) chép “Quốc sơ trí Hoàng Sa”. *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (năm 1686), đã đề cập các hoạt động của đội Hoàng Sa. *Phủ biên tạp lục* cũng như các tài liệu khác đều cho biết đội Hoàng Sa khi trở về đất liền vào tháng 8 âm lịch vào cửa Eo hay Tư Hiền rồi nộp sản vật tại chính dinh ở Phú Xuân. Thời Chúa Nguyễn Phúc Lan mới bắt đầu dời chính dinh đến Kim Long vào năm Dương Hoà nguyên niên (1635) và thời Chúa Nguyễn Phúc Tần mới dời qua Phú Xuân.

Đội Hoàng Sa đã hoạt động kể từ thời Chúa Nguyễn Phúc Lan hay Nguyễn Phúc Tần đến hết thời kỳ chúa Nguyễn, cả thấy bảy đời chúa trong gần một thế kỷ rưỡi. Phong trào Tây Sơn nổi dậy, chúa Nguyễn chạy vào đất Gia Định thì đội Hoàng Sa đặt dưới quyền kiểm soát của Tây Sơn mà trong tài liệu còn lưu giữ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh, Cù Lao Ré cho biết, năm 1786

(tức niên hiệu Thái Đức năm thứ 9), dân Cù Lao Ré đã xin chính quyền Tây Sơn cho đội Hoàng Sa hoạt động trở lại. Đến những năm cuối cùng của Tây Sơn, hoạt động của đội Hoàng Sa cũng bị ảnh hưởng, nên đến thời Vua Gia Long (1803) mới cho đội Hoàng Sa hoạt động trở lại

Về lịch hoạt động ở ngoài đảo, theo những tài liệu như *Hoàng Việt địa dư chí*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí...*, hàng năm đội Hoàng Sa bắt đầu đi từ tháng 3 âm lịch đến tháng 8 âm lịch thì về. Riêng theo *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* hay *Toản tập An Nam lộ* thì lúc đi vào thời điểm cuối đông, không ghi thời gian về; theo *Phủ biên tạp lục* (có bản đồ) thường đi vào tháng giêng âm lịch đến tháng 8 thì về.

Đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải có nhiệm vụ thu lượm các sản vật từ các tàu đắm, các hải sản quý từ vùng biển quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Ngoài ra, về sau còn đảm trách đi xem xét, đo đạc thủy trình vùng Hoàng Sa.

Đội Hoàng Sa còn được giao nhiệm vụ kiêm quản đội Bắc Hải, một tổ chức được lập ra để thực thi nhiệm vụ trên khu vực quần đảo Trường Sa. Đội Bắc Hải được thành lập sau đội Hoàng Sa vào khoảng trước năm 1776. Địa bàn hoạt động của đội Bắc Hải chủ yếu là ở khu vực quần đảo Trường Sa, khu vực biển Côn Sơn, Hà Tiên...

*Phủ biên tạp lục*, quyển 2, của Lê Quý Đôn đã ghi chép về đội Bắc Hải như sau:

“Họ Nguyễn còn thiết lập đội Bắc Hải. Đội này không định trước bao nhiêu suất. Hoặc chọn người thôn Tứ Chính thuộc phủ Bình Thuận, hoặc chọn người làng Cảnh Dương, lấy những người tình nguyện bổ sung vào đội Bắc Hải. Ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi và chỉ thị sai phái đội ấy đi làm nhiệm vụ”.

“Những người được bổ sung vào đội Bắc Hải đều được miễn nạp tiền sưu cùng các thứ tiền lặt vặt, như tiền đi qua đồn tuần, qua đò”.

“Những người trong đội đi thuyền câu nhỏ ra xứ Bắc Hải, Cù lao Côn Lôn và các đảo thuộc vùng Hà Tiên để tìm kiếm, lượm nhặt những hàng hóa, như: đồi mồi, hải ba, đồn ngư (cá heo lớn), lục quý ngư, hải sâm”.

Các sử sách được viết vào thế kỷ XIX như *Đại Nam thực lục tiền biên* (soạn xong năm 1844), *Đại Nam nhất thống chí* (soạn xong năm 1882), cũng đã ghi nhận về hoạt động của đội Bắc Hải.

**Câu 32. Vài nét về Lễ Khao lễ thế lính. Nghi lễ này được tổ chức ở đâu? Trong thời gian nào? Ý nghĩa của nghi lễ này?**

Vào thế kỷ XVII, chúa Nguyễn tổ chức “đội Hoàng Sa” lấy người từ xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi làm nhiệm vụ quản lý, khai thác Hoàng Sa, thu lượm hàng hóa của các tàu mắc

cạn, đánh bắt hải sản quý hiếm mang về dâng nộp, đồng thời đo vẽ, trồng cây và dựng mốc trên hai quần đảo. Trước khi những người lính Hoàng Sa chuẩn bị xuống thuyền, các tộc họ trên đảo Lý Sơn tổ chức Lễ *Khao lề thế lính*. Lễ này được tổ chức vào ngày 20 tháng 2 âm lịch hàng năm để cầu cho người ra đi được bình an trên dặm dài sóng nước. Ngày nay, cũng vào tháng 2, tháng 3 âm lịch hàng năm, chính quyền tỉnh Quảng Ngãi và nhân dân trên đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) đều tổ chức Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa tại đình làng An Vĩnh, xã An Vĩnh, huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Buổi lễ diễn ra với các nghi thức cúng tế như: thổi kèn ốc, tái hiện hình ảnh các hùng binh ra khơi, thả thuyền nan và hình nhân xuống biển hướng tới quần đảo Hoàng Sa... đã trở thành một nghi lễ truyền thống nhằm giữ gìn bản sắc quê hương, tri ân đến những người con đất Việt qua các thế hệ đã không quản khó khăn, thậm chí hy sinh cả tính mạng mình để bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, đồng thời giáo dục con cháu lòng yêu nước, tự hào dân tộc cũng như ý thức sâu sắc về chủ quyền biển, đảo Việt Nam.

Hàng năm, ngư dân trên đảo Lý Sơn vẫn thường xuyên tổ chức Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa, nghi thức truyền thống này không chỉ nhận được sự quan tâm, ủng hộ của chính quyền và nhân dân địa phương tỉnh Quảng Ngãi mà còn thu hút sự chú ý của đông đảo nhân dân trong cả

nước cũng như kiều bào ta ở nước ngoài. Do tính chất và ý nghĩa của nó, Lễ Khao lễ thế lính Hoàng Sa đã được Nhà nước quyết định nâng cấp trở thành lễ hội cấp quốc gia và đình làng An Vĩnh, nơi diễn ra lễ hội này đã được công nhận là Di tích Văn hóa phi vật thể của Việt Nam.

**Câu 33. Vài nét về một số bản đồ cổ tiêu biểu thể hiện quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc lãnh thổ của Việt Nam?**

Các nhà nghiên cứu đã sưu tầm và công bố nhiều bản đồ cổ đáng tin cậy của Việt Nam cũng như của các nhà truyền giáo, hàng hải phương Tây thể hiện Hoàng Sa, Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, từ năm 1467, Vua Lê Thánh Tông đã ra lệnh điều tra hình thế sông núi thuộc địa phương để vẽ thành bản đồ, hai lần nhà vua giao cho bộ Hộ quy định những chi tiết do các quan địa phương tiến dâng để lập thành địa đồ toàn vẹn lãnh thổ Đại Việt. Bộ *Hồng Đức bản đồ* được hoàn thành vào cuối năm 1469, được bổ sung nhiều lần về sau, gồm bản đồ cả nước và các địa phương, trong đó có các vùng biển, đảo, đã ghi lại khá toàn diện hình ảnh của quốc gia Đại Việt ở cuối thế kỷ XV. Tiếp đó, khoảng năm 1686, Đỗ Bá Công Đạo (người Nghệ An) biên soạn bộ *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* có đoạn mô tả về quần đảo Hoàng Sa (bãi Cát Vàng) được cho là dựa trên cơ sở trích từ tập *Hồng Đức bản đồ*. Trong hai bộ

bản đồ này đều có vẽ một bãi cát dài nằm ở ngoài biển kéo từ cửa Đại Chiêm qua cửa Sa Kỳ đến Sa Huỳnh có ghi rõ là bãi Cát Vàng.

Đến thời Nguyễn (thế kỷ XIX), việc đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ về quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa do một cơ quan quản lý hành chính cấp Nhà nước là bộ Công phụ trách, thực hiện. Tháng 3 năm Bính Tý (1816), Vua Gia Long lệnh cho thủy quân phối hợp với đội Hoàng Sa đi ra Hoàng Sa để xem xét và đo đạc thủy trình. Đến thời Minh Mạng (1820-1840), việc phái thủy quân ra Hoàng Sa đo thủy trình và vẽ bản đồ được xúc tiến đều đặn hàng năm. Ví như năm 1834, Vua Minh Mạng cử đội trưởng giám thành Trương Phúc Sĩ cùng 20 thủy binh ra Hoàng Sa vẽ bản đồ. Tiếp đó, năm 1837, thủy quân triều Nguyễn đi Hoàng Sa đã vẽ thành bản đồ 12 hòn đảo. Năm 1838, thủy quân triều Minh Mạng đã vẽ được một bản đồ chung tổng thể về Hoàng Sa. Đặc biệt, năm 1838<sup>1</sup>, triều đình Nguyễn dưới thời Vua Minh Mạng đã hoàn thiện và công bố chính thức bản đồ quốc gia với tên gọi *Đại Nam nhất thống toàn đồ*. Bản đồ này đã thể hiện chi tiết bờ biển và hải đảo của Việt Nam, trong đó ghi rõ chủ quyền của Việt Nam bao gồm cả vùng quần đảo giữa Biển Đông.

Từ thế kỷ XVI, các nhà hàng hải phương Tây đã có nhiều ghi chép và bản đồ xác định vùng quần đảo giữa Biển Đông, được gọi là “Pracel”, “Paracel”, hoặc

---

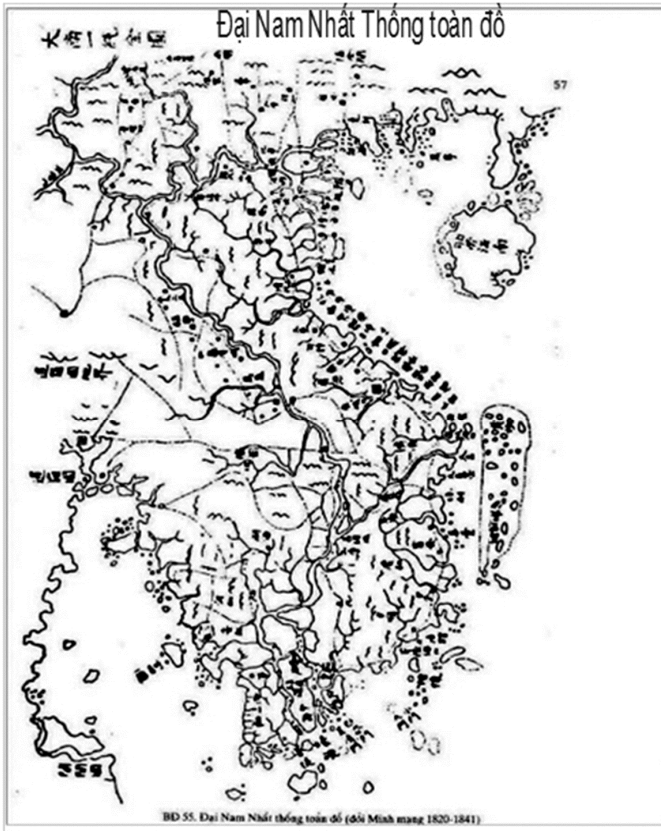
1. Có tài liệu nói năm 1840.

“Paracels”, thuộc chủ quyền của Việt Nam. Trong *Bản đồ Thế giới* của Mercator xuất bản tại Amsterdam (Hà Lan) năm 1606 gọi vùng quần đảo giữa Biển Đông là Baixos de Chapar (bãi đá ngầm Champa) hay Pulo Capaa (Đảo của Champa).

Trong Bản đồ do Bartholomeu Lasso vẽ năm 1590 và 1592 - 1594, in trong cuốn sách *Les Portugains sur les côtes du Vietnam et du Cămpa* của P.Y.Manguin in tại Paris (Pháp) năm 1972, hay tám Bản đồ nổi tiếng do Van Langren vẽ năm 1598 được in trong cuốn *Iconographie Historique de l'Indochine* của P.Boudet và A.Masson, tại Paris năm 1931 thể hiện đoạn bờ biển tương đương với khu vực từ cửa biển Đại Chiêm (Quảng Nam) đến cửa biển Sa Kỳ (Quảng Ngãi) được gọi là “Costa da Pracel” (Bờ biển Hoàng Sa). Như thế tức là đã từ rất lâu, các nhà hàng hải phương Tây đã coi các quần đảo giữa Biển Đông có quan hệ hữu cơ với vùng bờ biển Đà Nẵng Trong thuộc lãnh thổ Việt Nam lúc đó.

Trong số các bản đồ của giáo sĩ và thương nhân phương Tây liên quan đến vùng quần đảo giữa Biển Đông, nổi tiếng bậc nhất có thể kể đến *An Nam Đại quốc họa đồ* của Giám mục Jean Louis Taberd, xuất bản năm 1838, được cho là một tài liệu phản ánh những hiểu biết sâu sắc và chính xác của người phương Tây từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX về mối quan hệ giữa quần đảo Hoàng Sa và nước Đại Việt mà tác giả gọi là An Nam Đại quốc. Tám bản đồ này khẳng định Cát Vàng (Hoàng Sa) là Paracels và nằm trong vùng biển Việt Nam.

Mặt khác, nhiều bản đồ của Trung Quốc và các nước phương Tây cũng thể hiện cực Nam của lãnh thổ Trung Quốc chỉ giới hạn đến cực Nam của đảo Hải Nam.



*Đại Nam Nhất Thống toàn đồ*

*Đây là bản đồ Việt Nam thời Nguyễn vẽ khoảng năm 1838, đã vẽ “Hoàng Sa”, “Vạn lý Trường Sa” thuộc lãnh thổ Việt Nam, phía ngoài các đảo ven bờ miền Trung Việt Nam.*





*An Nam Đại quốc họa đồ*

*Đây là bản đồ Việt Nam trong cuốn Từ điển La tinh - Việt Nam của Giám mục Jean Louis Taberd xuất bản năm 1838, khẳng định Cát Vàng (Hoàng Sa) là Paracels và nằm trong vùng biển Việt Nam.*

Hoàng triều trực tỉnh địa dư toàn đồ (1904)

(TS. Minh Hồng trao tặng bảo tàng lịch sử)



*Hoàng triều trực tỉnh địa dư toàn đồ (tạm dịch: Bản đồ địa dư (trọn vẹn) các tỉnh của triều đình nhà Thanh) xuất bản năm 1904 cho thấy lãnh thổ của Trung Quốc chỉ giới hạn về phía đông là đảo Đài Loan, phía nam là đảo Hải Nam. Như vậy, đến đầu thế kỷ XX, Trung Quốc vẫn chưa hề có ý định xác lập chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam.*

**Câu 34. Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 ra đời như thế nào?**

Các quy ước có tính quốc tế liên quan đến biển đã hình thành từ rất sớm, ngay trong thời kỳ cổ đại. Đến thế kỷ XIII, một số nguyên tắc về luật biển đã xuất hiện và phổ biến ở Bắc Âu, Địa Trung Hải. Vào thế kỷ XVII, Luật biển bắt đầu được khái quát, tổng kết một cách có hệ thống.

Hội nghị quốc tế đầu tiên về Luật biển được Hội Quốc liên triệu tập năm 1930 tại La Hay (Hà Lan) để bàn luận, xây dựng các quy định quốc tế về quy chế lãnh hải, chống cướp biển và các nguyên tắc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của biển. Do có nhiều mâu thuẫn giữa các quốc gia tham gia hội nghị về vấn đề chiều rộng lãnh hải nên Hội nghị La Hay 1930 chưa đạt được kết quả cụ thể nào.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), Liên hợp quốc được thành lập để giữ gìn hòa bình, ngăn chặn chiến tranh và giải quyết các vấn đề quốc tế. Năm 1958, Liên hợp quốc triệu tập Hội nghị lần thứ nhất về Luật biển tại Gionevơ (Thụy Sĩ). Hội nghị này đã thông qua bốn công ước quốc tế đầu tiên về Luật biển là: Công ước về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp; Công ước về Biển cả; Công ước về Đánh cá và Bảo tồn tài nguyên sinh vật của biển cả; và Công ước về Thềm lục địa.

Ngày 15 tháng 3 năm 1960, Liên hợp quốc tiếp tục triệu tập Hội nghị Luật biển lần thứ 2 tại Gionevơ (Thụy Sĩ). Nhưng do có nhiều bất đồng nên hội nghị này đã không đạt được kết quả nào đáng kể.

Đến năm 1973, Hội nghị của Liên hợp quốc về Luật biển lần thứ 3 đã được chính thức triệu tập. Qua 9 năm thương lượng (từ năm 1973 đến 1982) với 11 khóa họp, Hội nghị của Liên hợp quốc về Luật biển lần thứ 3 đã thông qua các công ước mới về Luật biển ngày 30 tháng 4 năm 1982 với 130 phiếu thuận, 4 phiếu chống, 17 phiếu trắng và 2 nước không tham gia bỏ phiếu. Ngày 10 tháng 12 năm 1982, 107 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam đã chính thức ký kết Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển tại Montego Bay (Giamaica).

Đến tháng 11 năm 1996 đã có 108 nước phê chuẩn, Công ước có hiệu lực từ ngày 16 tháng 11 năm 1994.

Quá trình soạn thảo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 trải qua hai giai đoạn cơ bản là giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn đàm phán trong hội nghị, xây dựng liên tục nhiều bản dự thảo Công ước, cho đến lễ ký kết Công ước diễn ra từ ngày 7 tháng 12 năm 1982 đến ngày 10 tháng 12 năm 1982 tại Montego Bay (Giamaica).

### **Câu 35. Những nội dung chính của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?**

Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (gọi tắt là Công ước Luật biển 1982) được 107 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam, ký kết tại Montego Bay (Giamaica) ngày 10 tháng 12 năm 1982. Công ước bao gồm 17 phần, 320 điều khoản, 9 phụ lục và 4 nghị quyết. Công ước có hiệu lực từ ngày 16 tháng 11 năm 1994. Hiện nay đã có 162 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia Công ước.

Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 là một văn kiện quốc tế tổng hợp, toàn diện; bao quát được tất cả những vấn đề quan trọng nhất về chế độ pháp lý của biển và đại dương thế giới, xác định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của mỗi quốc gia (có biển cũng như không có biển, phát triển hay đang phát triển) về nhiều mặt như an ninh, bảo vệ, nuôi trồng, khai thác tài nguyên, giao thông liên lạc, nghiên cứu khoa học, công nghệ... đối với các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia cũng như đối với các vùng biển nằm ngoài phạm vi thuộc quyền tài phán quốc gia. Công ước cũng đã đặt ra trình tự và thủ tục giải quyết các tranh chấp trên biển giữa các quốc gia bằng các biện pháp hòa bình.

Công ước thể hiện sự cố gắng lớn của cộng đồng quốc tế để điều chỉnh tất cả các khía cạnh liên quan đến biển, tài nguyên biển và việc sử dụng biển, tạo nên một trật tự thế giới mới cho việc quản lý và sử dụng biển của nhân loại.

### **Câu 36. Vai trò và ý nghĩa của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?**

Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 là một công ước tiến bộ thể hiện sự thoả hiệp mang tính toàn cầu có tính đến lợi ích của tất cả các quốc gia trên thế giới. Công ước không chấp nhận bảo lưu mà đòi hỏi phải tham gia cả gói (*package deal*) theo nguyên tắc “nhất trí” (consensus). Nếu phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, các quốc gia phải có trách nhiệm ràng buộc và thực hiện toàn bộ các điều khoản của Công ước.

Công ước được coi là một trong những thành tựu có ý nghĩa nhất trong lĩnh vực luật pháp quốc tế của thế kỷ XX và Công ước đã tạo ra một trật tự pháp lý mới trên biển, tương đối công bằng và được thừa nhận rộng rãi.

Ngay sau Lễ ký kết, Tổng Thư ký Liên hợp quốc đã đánh giá “Công ước là văn bản pháp lý có ý nghĩa nhất của thế kỷ này”, còn Chủ tịch Hội nghị Liên hợp quốc lần thứ 3 về Luật biển, ông Tommy TB Koh, gọi Công ước là “Bản Hiến pháp cho đại dương”.

**Câu 37. Khái niệm chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán được hiểu như thế nào trong Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?**

- *Chủ quyền* là quyền làm chủ tuyệt đối của quốc gia độc lập đối với lãnh thổ của mình. Chủ quyền của quốc gia ven biển là quyền tối cao của quốc gia được thực hiện trong phạm vi nội thủy và lãnh hải của quốc gia đó.

- *Quyền chủ quyền* là các quyền của quốc gia ven biển được hưởng trên cơ sở chủ quyền đối với mọi loại tài nguyên thiên nhiên trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình, cũng như đối với những hoạt động nhằm thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của quốc gia đó vì mục đích kinh tế, bao gồm cả việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu, gió...

- *Quyền tài phán* là thẩm quyền riêng biệt của quốc gia ven biển trong việc đưa ra các quyết định, quy phạm và giám sát việc thực hiện chúng, như: cấp phép, giải quyết và xử lý đối với một số loại hình hoạt động, các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển, trong đó có việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình nghiên cứu khoa học về biển; bảo vệ và gìn giữ môi trường biển trong vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa của quốc gia đó.

Quyền chủ quyền có nguồn gốc từ chủ quyền lãnh thổ trong khi quyền tài phán là hệ quả của

quyền chủ quyền, có tác dụng hỗ trợ, tạo ra môi trường để thực hiện quyền chủ quyền được tốt hơn. Bên cạnh đó, trong khi chủ quyền và quyền chủ quyền chỉ được thực hiện trên vùng lãnh thổ mà quốc gia có quyền thì quyền tài phán có không gian mở rộng hơn, tới những nơi mà quốc gia đó không có chủ quyền (ví dụ quyền tài phán áp dụng trên tàu thuyền có treo cờ của một quốc gia nhất định đang hoạt động trong vùng biển thuộc chủ quyền của một quốc gia khác).

**Câu 38. Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định các vùng biển nào thuộc chủ quyền của các quốc gia ven biển?**

Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, các quốc gia ven biển có chủ quyền đối với nội thủy và lãnh hải của mình, chủ quyền này cũng được mở rộng đối với vùng trời ở bên trên lãnh hải và vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển ở bên dưới các vùng biển đó.

Điều 8, khoản 1 Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 định nghĩa nội thủy là “*các vùng nước ở phía bên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải*”. Trong vùng nội thủy, các quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ như trên lãnh thổ đất liền của mình. Tàu thuyền nước ngoài muốn ra vào vùng nội thủy phải xin phép quốc gia ven biển và phải tuân theo luật lệ của quốc gia đó.



Lãnh hải hay còn gọi là “vùng nước lãnh thổ” là một dải biển ven bờ nằm ngoài và tiếp liền với lãnh thổ đất liền hoặc nội thủy của quốc gia ven biển, có chiều rộng nhất định được tính từ đường cơ sở của quốc gia đó và thuộc chủ quyền hoàn toàn của quốc gia ven biển. Chủ quyền này được mở rộng và áp dụng đối với cả vùng trời trên lãnh hải, cũng như đối với đáy biển và lòng đất dưới đáy của lãnh hải.

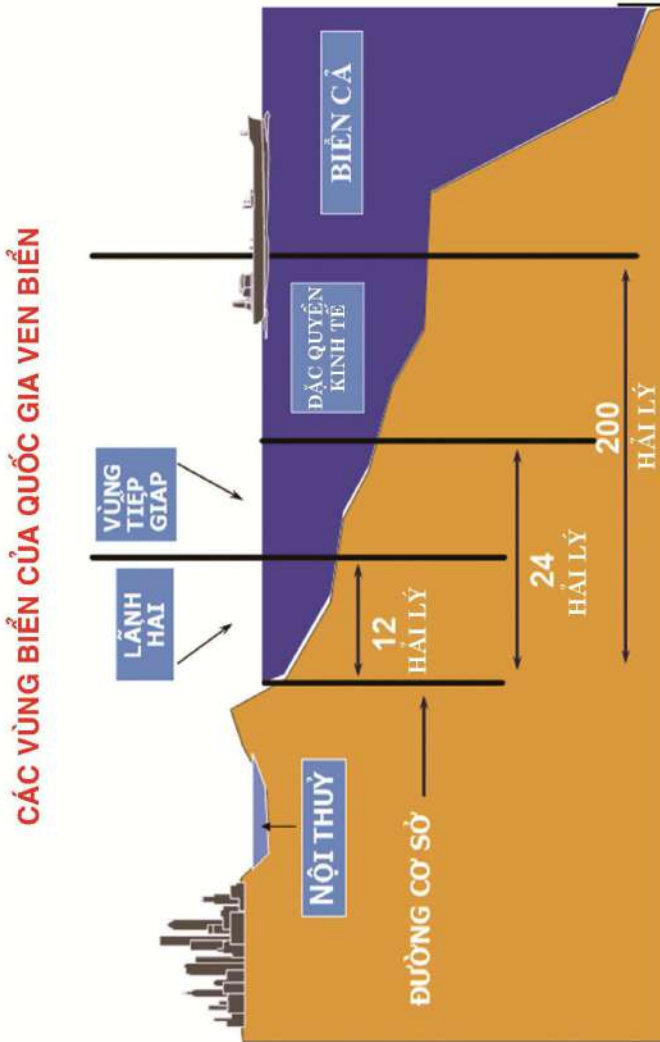
Tuy nhiên, do yêu cầu, tính chất truyền thống của hàng hải quốc tế, luật pháp quốc tế trừu tượng quyền của mọi loại tàu, thuyền của tất cả các quốc gia được đi qua không gây hại trong lãnh hải của quốc gia ven biển với điều kiện không gây ảnh hưởng đến hòa bình, trật tự, an ninh và môi trường của quốc gia ven biển. Cần lưu ý là quyền đi qua không gây hại không được áp dụng đối với vùng trời trên lãnh hải. Phương tiện bay nước ngoài muốn bay qua vùng trời trên lãnh hải của một quốc gia ven biển phải xin phép quốc gia ven biển đó.

Đối với quốc gia quần đảo, lãnh hải nằm ngoài và tiếp liền với lãnh thổ và vùng nước quần đảo của quốc gia quần đảo đó.

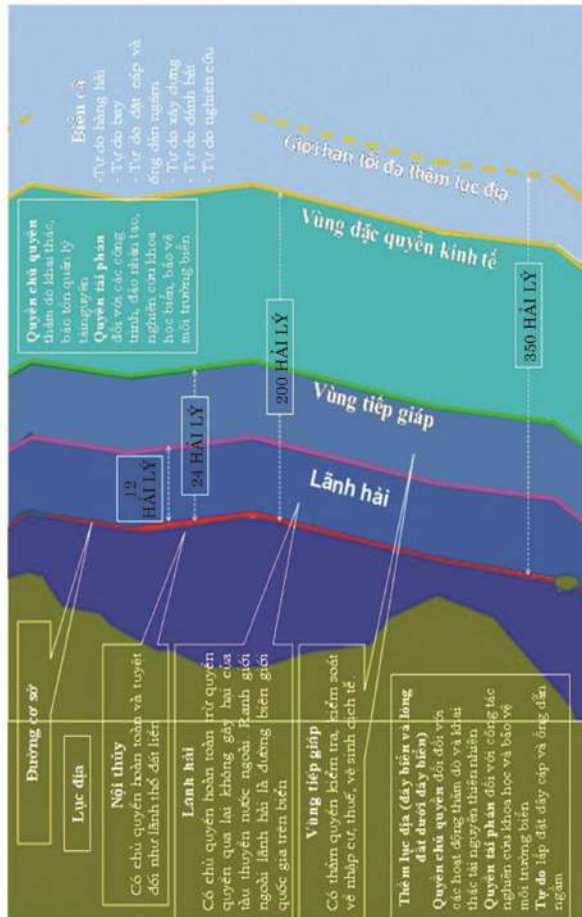
Đối với các đảo riêng biệt, đáp ứng đúng định nghĩa đảo nêu trong luật pháp quốc tế (Điều 121, Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982) thuộc về một quốc gia ven biển, nhưng nằm ngoài phạm vi lãnh hải chung của quốc gia đó, thì lãnh hải của từng đảo này cũng được xác định như trên.

Đại đa số quốc gia trên thế giới quy định chiều

rộng lãnh hải từ 3-12 hải lý. Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định chiều rộng lãnh hải của quốc gia ven biển không quá 12 hải lý, kể từ đường cơ sở được vạch ra theo đúng công ước.



## CÁC VÙNG BIỂN CỦA MỘT QUỐC GIA VEN BIỂN



**Câu 39. Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định các vùng biển nào thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia ven biển?**

Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, quốc gia ven biển có quyền chủ

quyền, quyền tài phán quốc gia đối với các vùng biển sau đây:

*Vùng tiếp giáp lãnh hải* (Contiguous Zone): Công ước quy định các quốc gia ven biển có quyền có một vùng tiếp giáp lãnh hải. Đây là vùng biển nằm ngoài lãnh hải, tiếp liền với lãnh hải và không được mở rộng quá 24 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, tại đó, quốc gia ven biển thực hiện các thẩm quyền có tính riêng biệt và hạn chế đối với các tàu thuyền nước ngoài. Vùng tiếp giáp lãnh hải nằm trong vùng đặc quyền kinh tế và là một bộ phận đặc thù của vùng đặc quyền kinh tế.

Quốc gia ven biển có quyền thi hành sự kiểm soát cần thiết nhằm ngăn ngừa việc vi phạm các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, nhập cư hay y tế trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình; trừng trị việc vi phạm các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.

Tại Điều 303, Công ước đã mở rộng thẩm quyền của quốc gia ven biển đối với các hiện vật có tính lịch sử và khảo cổ nằm trên đáy biển của vùng tiếp giáp lãnh hải. Để kiểm soát việc mua bán các hiện vật này, quốc gia ven biển có thể coi việc lấy các hiện vật đó từ đáy biển của vùng tiếp giáp lãnh hải mà không có sự thoả thuận của mình là sự vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển ở trên lãnh thổ hay lãnh hải của mình.

*Vùng đặc quyền kinh tế* (Exclusive Economic Zone) là vùng biển nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, có chiều rộng không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Vùng đặc quyền kinh tế là một chế định pháp lý mới, lần đầu tiên được ghi nhận trong Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng đặc biệt, trong đó quốc gia ven biển thực hiện thẩm quyền riêng biệt của mình nhằm mục đích kinh tế, được quy định bởi Công ước, mà không chia sẻ với các quốc gia khác.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có:

a) *Các quyền thuộc chủ quyền* về việc thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc phi sinh vật của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió.

b) *Quyền tài phán về việc:*

- Lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình;
- Nghiên cứu khoa học về biển;
- Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển.

*c) Các quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định.*

Tuy vậy, trong vùng đặc quyền kinh tế, tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển, đều được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt cáp và ống dẫn ngầm cũng như quyền tự do sử dụng biển vào các mục đích hợp pháp khác và gắn liền với việc thực hiện các quyền tự do nói trên phù hợp với các quy định của Công ước.

Quốc gia ven biển có nghĩa vụ thi hành các biện pháp thích hợp để bảo tồn, quản lý và duy trì các nguồn lợi sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế tránh không bị ảnh hưởng do khai thác quá mức. Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 còn quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia ven biển và các quốc gia khác nhằm bảo tồn các loài sinh vật biển, như: các loài cá di cư xa; các loài có vú; các đàn cá vào sông và ra biển sinh sản; các loài định cư...

Thêm lục địa (Continental Shelf) là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển, trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia này cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến giới hạn nằm cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia này ở khoảng cách gần

hơn 200 hải lý. Trong trường hợp bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia ven biển kéo dài tự nhiên vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở, quốc gia ven biển có thể mở rộng ranh giới ngoài của thêm lục địa của mình tới một khoảng cách không vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc cách đường đẳng sâu 2.500 m một khoảng cách không vượt quá 100 hải lý.

Quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thêm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình. Đây là những đặc quyền, nghĩa là nếu quốc gia ven biển này không thăm dò thêm lục địa hay không khai thác tài nguyên thiên nhiên của thêm lục địa (bao gồm các tài nguyên phi sinh vật và các tài nguyên sinh vật thuộc loài định cư), thì không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy, nếu không có sự thoả thuận rõ ràng của các quốc gia ven biển. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thêm lục địa tồn tại một cách “nghiêm nhiên”, không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào.

Tuy nhiên, khi tiến hành khai thác thêm lục địa ngoài 200 hải lý, quốc gia ven biển có nghĩa vụ đóng góp tài chính theo quy định của Công ước. Việc quốc gia ven biển thực hiện các quyền của mình đối với thêm lục địa không được gây thiệt hại

đến hàng hải hay các quyền tự do của các quốc gia khác đã được Công ước thừa nhận. Tất cả các quốc gia đều có quyền lắp đặt cáp và ống dẫn ngầm ở thêm lục địa. Quốc gia đặt cáp hoặc ống dẫn ngầm phải thoả thuận với quốc gia ven biển về tuyến đường đi của cáp hoặc ống dẫn ngầm.

**Câu 40. Khái niệm đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải? Đặc điểm đường cơ sở của Việt Nam?**

Đường cơ sở là đường ranh giới phía trong của lãnh hải và là ranh giới phía ngoài của nội thủy, do quốc gia ven biển quy định trên cơ sở phù hợp với Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Đường cơ sở là căn cứ để xác định phạm vi, chiều rộng của lãnh hải và các vùng biển khác như vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa.

Theo quy định tại Điều 5 và Điều 7 của Công ước, các quốc gia ven biển (không phải là quốc gia quần đảo) có hai loại đường cơ sở là đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng.

Đường cơ sở thông thường là ngắn nước thủy triều thấp nhất dọc theo bờ biển, ở nơi nào bờ biển bị khoét sâu và lồi lõm hoặc nếu có một chuỗi đảo nằm sát và chạy dọc theo bờ biển hoặc ở nơi mà bờ biển cực kỳ không ổn định do có sự hiện diện của các châu thổ hoặc các đặc điểm tự nhiên khác thì áp dụng phương pháp đường cơ sở thẳng,



tức là phương pháp nối liền các điểm thích hợp để có thể vạch đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Đường cơ sở thẳng được áp dụng trong ba trường hợp sau đây: ở những nơi bờ biển khúc khuỷu, bị khoét sâu và lồi lõm; ở những nơi có một chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển; ở những nơi có các điều kiện thiên nhiên đặc biệt gây ra sự không ổn định của bờ biển như sự hiện diện của các châu thổ.

Tuy vậy, đường cơ sở thẳng phải đáp ứng hai điều kiện quy định trong Công ước, đó là “tuyến các đường cơ sở thẳng không được đi chệch quá xa hướng chung của bờ biển” và “các vùng biển ở bên trong các đường cơ sở này phải gắn với đất liền đủ đến mức đạt được chế độ nội thủy” (Điều 7, khoản 3).

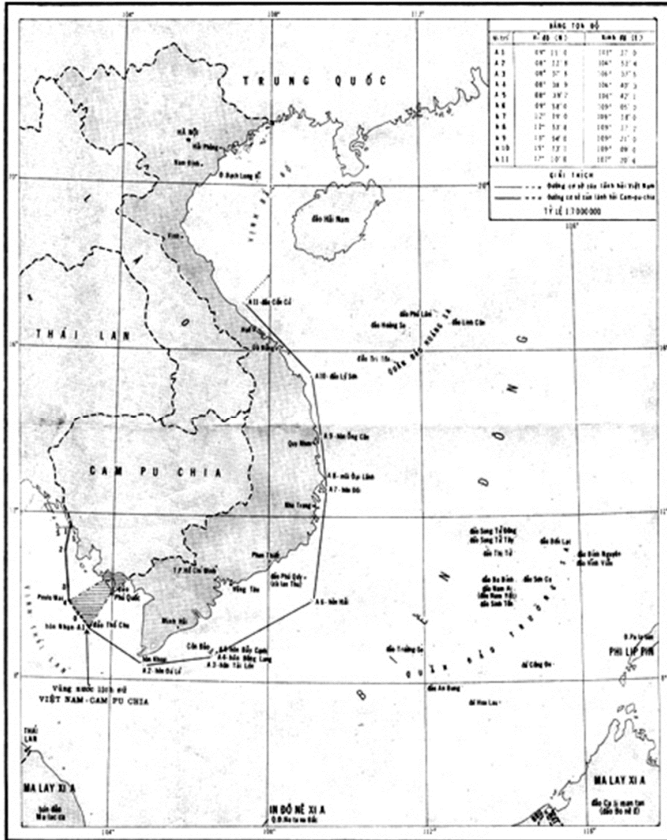
Căn cứ theo Công ước, căn cứ theo địa hình bờ biển Việt Nam, đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Ngày 12 tháng 11 năm 1982, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Theo đó, “đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam là đường thẳng gãy khúc nối liền các điểm có tọa độ ghi trong phụ lục kèm theo Tuyên bố này”.

Điều 8 của Luật biển Việt Nam quy định “Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam là đường cơ sở thẳng đã được Chính phủ

công bố. Chính phủ xác định và công bố đường cơ sở ở những khu vực chưa có đường cơ sở sau khi được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn”.

Thực hiện điều này, thời gian tới đây chúng ta cần tiếp tục công bố bổ sung đường cơ sở thẳng trong vịnh Bắc Bộ và những khu vực khác.

SƠ ĐỒ ĐƯỜNG CƠ SỞ TÍNH CHIỀU RỘNG LÃNH HẢI VEN BỜ LỤC ĐỊA VIỆT NAM



Cực Đo đạc và Bản đồ Nhà nước và tháng 7 năm 1982

Sơ đồ đường cơ sở thẳng của Việt Nam năm 1982

**Câu 41. Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, Việt Nam có những vùng biển nào?**

Việt Nam là một quốc gia ven biển với hơn 3.260 km đường bờ biển. Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, Việt Nam có các vùng biển là nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa. Phạm vi và chế độ pháp lý các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam được quy định chi tiết trong Luật biển Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

**Câu 42. Quy định về nội thủy của Việt Nam?**

Theo các điều 9 và 10 của Luật biển Việt Nam 2012, nội thủy của Việt Nam là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam. Theo quy định thì nội thủy bao gồm cửa sông, vũng vịnh, cửa biển và vùng nước ở phía trong đường cơ sở và giáp với bờ biển. Nhà nước thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ đối với nội thủy như trên lãnh thổ đất liền.

**Câu 43. Tàu thuyền nước ngoài hoạt động trong nội thủy Việt Nam phải chấp hành những quy định gì?**

Tàu thuyền, máy bay nước ngoài khi hoạt động trong vùng nội thủy của Việt Nam là đang ở

trong lãnh thổ Việt Nam, cho nên phải tuyệt đối chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến các hoạt động trong vùng nội thủy của Việt Nam như: việc cấp phép bay, lưu thông hàng hải, phân luồng lạch đi lại, quy định của các cảng biển... cũng như những quy định khác về an ninh, quốc phòng, trật tự công cộng, kiểm dịch, y tế, hải quan,...

**Câu 44. Hãy cho biết rõ hơn phạm vi và chế độ pháp lý của lãnh hải theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?**

Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, lãnh hải là vùng biển nằm phía ngoài đường cơ sở, có chiều rộng tối đa là 12 hải lý (1 hải lý = 1.852 m).

Trong lãnh hải, quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ. Do đó, quốc gia ven biển có thể quy định chế độ pháp lý đối với lãnh hải cũng tương tự như đối với lãnh thổ trên đất liền. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới của nước ven biển.

Quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ đối với lãnh hải nhưng không phải là tuyệt đối, vì theo Công ước, các tàu thuyền nước ngoài được quyền “qua lại không gây hại” trong lãnh hải, và thường lưu thông theo tuyến phân luồng giao thông hàng hải do nước ven biển quy định.

Công ước có những điều quy định rõ thế nào là “qua lại không gây hại” (các điều 17, 18, 19). Công ước cũng quy định quốc gia ven biển có quyền đưa ra các quy định liên quan đến việc qua lại không gây hại của các tàu thuyền nước ngoài (các điều 21, 22) và có nghĩa vụ không cản trở quyền “qua lại không gây hại” của tàu thuyền của các quốc gia khác (Điều 24).

#### **Câu 45. Chiều rộng và chế độ pháp lý của lãnh hải Việt Nam?**

Điều 11 Luật biển Việt Nam (2012) khẳng định “Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam”.

Điều 12 Luật biển Việt Nam cũng quy định rõ chế độ pháp lý lãnh hải Việt Nam như sau:

1. Nhà nước thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải và vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải phù hợp với Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

2. Tàu thuyền của tất cả các quốc gia được hưởng quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam. Đối với tàu quân sự nước ngoài khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam, thông báo trước cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

3. Việc đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài phải được thực hiện trên cơ sở tôn trọng hòa bình, độc lập, chủ quyền, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Các phương tiện bay nước ngoài không được vào vùng trời ở trên lãnh hải Việt Nam, trừ trường hợp được sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam hoặc thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Nhà nước có chủ quyền đối với mọi loại hiện vật khảo cổ, lịch sử trong lãnh hải Việt Nam.

**Câu 46. Quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải được hiểu như thế nào? Quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam?**

Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định: "... tàu thuyền của tất cả các quốc gia, có biển hay không có biển, đều được hưởng quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải của quốc gia ven biển".

Công ước quy định thế nào là "đi qua" và thế nào là "đi qua không gây hại". Theo đó, có thể hiểu là với điều kiện không gây ra các hành động gây hại, đe dọa hòa bình, an ninh trật tự của quốc gia ven biển, các loại tàu thuyền nước ngoài (kể cả tàu quân sự) được quyền đi qua không gây hại

trong lãnh hải của quốc gia ven biển mà không cần phải xin phép, không bị cản trở, không bị thu lệ phí và không bị phân biệt đối xử. Tuy nhiên Công ước cũng quy định: “Ở trong lãnh hải, tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác buộc phải đi nổi và treo cờ quốc tịch” (Điều 21) và “nếu một tàu chiến không tôn trọng các luật và quy định của quốc gia ven biển có liên quan đến việc đi qua trong lãnh hải và bất chấp yêu cầu phải tuân thủ các luật và quy định đó đã được thông báo cho họ, thì quốc gia ven biển có thể yêu cầu chiếc tàu đó rời khỏi lãnh hải ngay lập tức” (Điều 30).

Ngoài ra, quốc gia ven biển cũng được phép đề ra các luật và quy định liên quan đến việc đi qua không gây hại (các điều 21, 22) và có thể thi hành các biện pháp cần thiết để ngăn cản mọi việc đi qua có gây hại (Điều 25).

Việt Nam đã tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 ngày 25 tháng 7 năm 1994 và tôn trọng quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải theo đúng quy định của Công ước.

Luật biển Việt Nam quy định “Đi qua không gây hại trong lãnh hải” tại Điều 23 và “Nghĩa vụ khi thực hiện quyền đi qua không gây hại” tại Điều 24. Theo đó, “việc đi qua không gây hại trong lãnh hải không được làm phương hại đến hòa bình, quốc phòng, an ninh của Việt Nam, trật tự

an toàn trên biển”. Việc đi qua của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải Việt Nam bị coi là gây phương hại đến hòa bình, quốc phòng, an ninh của Việt Nam, trật tự an toàn xã hội nếu tàu thuyền đó tiến hành bất kỳ một hành vi nào sau đây: Đe dọa hoặc sử dụng vũ lực chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; Đe dọa hoặc sử dụng vũ lực chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia khác; Thực hiện các hành vi trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc; Luyện tập hay diễn tập với bất kỳ kiểu, loại vũ khí nào, dưới bất kỳ hình thức nào; Thu thập thông tin gây thiệt hại cho quốc phòng, an ninh của Việt Nam; Tuyên truyền nhằm gây hại đến quốc phòng, an ninh của Việt Nam; Phóng đi, tiếp nhận hay xếp phương tiện bay lên tàu thuyền; Phóng đi, tiếp nhận hay xếp phương tiện quân sự lên tàu thuyền; Bốc, dỡ hàng hóa, tiền bạc hay đưa người lên, xuống tàu thuyền trái với quy định của pháp luật Việt Nam về hải quan, thuế, y tế hoặc xuất nhập cảnh; Cố ý gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường biển; Đánh bắt hải sản trái phép; Nghiên cứu, điều tra, thăm dò trái phép; Làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thông tin liên lạc hoặc của thiết bị hay công trình khác của Việt Nam; Tiến hành hoạt động khác không trực tiếp liên quan đến việc đi qua.



“Khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về nội dung: An toàn hàng hải và điều phối giao thông đường biển, tuyến hàng hải và phân luồng giao thông; Bảo vệ thiết bị và hệ thống bảo đảm hàng hải, thiết bị hay công trình khác; Bảo vệ đường dây cáp và ống dẫn; Bảo tồn tài nguyên sinh vật biển; Hoạt động đánh bắt, khai thác và nuôi trồng hải sản; Gìn giữ môi trường biển, ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển; Nghiên cứu khoa học biển và đo đạc thủy văn; Hải quan, thuế, y tế, xuất nhập cảnh”.

**Câu 47. Phạm vi và chế độ pháp lý của vùng tiếp giáp lãnh hải theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và Luật biển Việt Nam 2012?**

Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, vùng tiếp giáp lãnh hải được hiểu là vùng biển nằm ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải. Vùng biển này hợp với lãnh hải và có chiều rộng tối đa là 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Trong vùng tiếp giáp lãnh hải, quốc gia ven biển có quyền tài phán trong việc ngăn ngừa những vi

phạm đối với các luật và quy định hải quan, thuế khoá, y tế hay nhập cư xảy ra trên lãnh thổ hay lãnh hải của mình, có quyền tài phán trong việc trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên, xảy ra trên lãnh thổ hay lãnh hải của mình. Ngoài ra, Điều 303 của Công ước còn mở rộng quyền của quốc gia ven biển đối với các hiện vật có tính lịch sử và khảo cổ, theo đó, việc lấy các hiện vật từ đáy biển trong vùng tiếp giáp lãnh hải mà không được phép của quốc gia ven biển, sẽ được coi là sự vi phạm các luật và quy định của quốc gia đó trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải của mình.

Điều 13 Luật biển Việt Nam 2012 quy định: “Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lý tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải”.

Điều 14 quy định chế độ pháp lý của vùng tiếp giáp lãnh hải của Việt Nam như sau:

1. Nhà nước thực hiện quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và các quyền khác quy định tại Điều 16 của Luật này đối với vùng tiếp giáp lãnh hải.

2. Nhà nước thực hiện kiểm soát trong vùng tiếp giáp lãnh hải nhằm ngăn ngừa và trừng trị hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, thuế, y tế, xuất nhập cảnh xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam.

**Câu 48. Phạm vi và chế độ pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và Luật biển Việt Nam 2012?**

Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định: “Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải...”.

Chiều rộng của vùng đặc quyền kinh tế “không được mở rộng ra quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải” (Điều 57).

Vùng đặc quyền kinh tế là một chế định pháp lý mới, lần đầu tiên được ghi nhận trong Công ước. Đây là một vùng biển đặc thù, trong đó quốc gia ven biển có những thẩm quyền riêng biệt nhằm mục đích kinh tế, tuân theo những quy định của Công ước.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có những quyền sau:

- Các quyền chủ quyền về việc thăm dò, khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên sinh vật và không sinh vật, của vùng nước trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế từ nước, hải lưu và gió.

- Quyền tài phán theo đúng những quy định thích hợp của Công ước về việc: lắp đặt và sử dụng

các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình; Nghiên cứu khoa học về biển; Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển; và các quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, các quốc gia khác (dù có biển hay không có biển) đều được hưởng quyền tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm, cũng như quyền tự do sử dụng biển vào những mục đích khác hợp pháp (Điều 58, khoản 1).

Phù hợp với quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, Luật biển Việt Nam 2012 quy định cụ thể: Vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

Luật biển Việt Nam 2012 quy định chế độ pháp lý vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam như sau:

1. Trong vùng đặc quyền kinh tế, Nhà nước thực hiện:

a) Quyền chủ quyền về việc thăm dò, khai thác, quản lý và bảo tồn tài nguyên thuộc vùng nước bên trên đáy biển, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển; về các hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế;

b) Quyền tài phán quốc gia về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển;

nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ và gìn giữ môi trường biển;

c) Các quyền và nghĩa vụ khác phù hợp với pháp luật quốc tế.

2. Nhà nước tôn trọng quyền tự do hàng hải, hàng không; quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và hoạt động sử dụng biển hợp pháp của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam.

Việc lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt các thiết bị và công trình trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trên cơ sở các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, hợp đồng được ký kết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam, phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan.

4. Các quyền có liên quan đến đáy biển và lòng đất dưới đáy biển quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật này.

**Câu 49. Phạm vi và chế độ pháp lý của thêm lục địa theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và Luật biển Việt Nam 2012?**

Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 định nghĩa thêm lục địa như sau: “thêm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn”.

Tuy vậy, các khoản tiếp theo trong Điều 76 của Công ước cũng quy định trong trường hợp khi bờ ngoài của rìa lục địa của một quốc gia ven biển kéo dài tự nhiên vượt quá khoảng cách 200 hải lý, như đã nói ở trên, thì quốc gia ven biển này có thể xác định ranh giới ngoài của thêm lục địa của mình tới một khoảng cách không vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc cách đường đẳng sâu 2.500 mét một khoảng cách không vượt quá 100 hải lý, với điều kiện tuân thủ các quy định cụ thể về việc xác định ranh giới ngoài của thêm lục địa trong Công ước và phù hợp với các kiến nghị của Ủy

ban Ranh giới thêm lục địa được thành lập theo Phụ lục II của Công ước.

Chế độ pháp lý của thêm lục địa được thể hiện qua các quyền của quốc gia ven biển. Đó là việc thực hiện quyền chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên trên thêm lục địa. Ngoài ra, quốc gia ven biển còn có quyền tài phán về nghiên cứu khoa học biển trên thêm lục địa của mình; quyền đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình trên thêm lục địa; quyền bảo vệ và gìn giữ môi trường biển.

Các quốc gia khác có quyền lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thêm lục địa (Điều 79), và cần được sự thoả thuận của quốc gia ven biển.

Quyền chủ quyền của quốc gia ven biển đối với thêm lục địa là quan trọng nhất, thể hiện ở chỗ:

Quyền này có tính chất đặc quyền, nghĩa là “quốc gia ven biển không thăm dò hoặc không khai thác tài nguyên thiên nhiên trên thêm lục địa, thì không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy, nếu không có sự thoả thuận của quốc gia đó” (Điều 77, khoản 2).

Quyền này tồn tại đương nhiên và ngay từ đầu, quốc gia ven biển không cần phải chiếm hữu thực sự hay danh nghĩa, và không cần phải tuyên bố.

Phù hợp với các quy định của Công ước, Điều 17 Luật biển Việt Nam 2012 quy định: Thêm lục địa

Việt Nam là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa.

Điều 18 Luật biển Việt Nam quy định rõ chế độ pháp lý thêm lục địa Việt Nam như sau:

1. Nhà nước thực hiện quyền chủ quyền đối với thêm lục địa về thăm dò, khai thác tài nguyên.

2. Quyền chủ quyền quy định tại khoản 1 Điều này có tính chất đặc quyền, không ai có quyền tiến hành hoạt động thăm dò thêm lục địa hoặc khai thác tài nguyên của thêm lục địa nếu không có sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam.

3. Nhà nước có quyền khai thác lòng đất dưới đáy biển, cho phép và quy định việc khoan nhằm bất kỳ mục đích nào ở thêm lục địa.

4. Nhà nước tôn trọng quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và hoạt động sử dụng biển hợp pháp khác của các quốc gia khác ở thêm lục địa Việt Nam theo quy định của Luật này và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam.

Việc lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.



5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt thiết bị và công trình ở thêm lục địa của Việt Nam trên cơ sở điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, hợp đồng ký kết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam.

**Câu 50. Vì sao Việt Nam nộp hai báo cáo quốc gia xác định ranh giới ngoài thêm lục địa Việt Nam vượt quá 200 hải lý lên Ủy ban Ranh giới thêm lục địa của Liên hợp quốc năm 2009?**

Theo quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, quốc gia ven biển có quyền mở rộng thêm lục địa của mình ra quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, nếu thêm lục địa thực tế rộng hơn 200 hải lý. Quốc gia ven biển phải trình Báo cáo lên Ủy ban Ranh giới thêm lục địa của Liên hợp quốc do Công ước thành lập để xem xét và đưa ra khuyến nghị. Ý kiến của Ủy ban Ranh giới thêm lục địa là ý kiến cuối cùng và có giá trị bắt buộc.

Hội nghị lần thứ 11 các nước thành viên Công ước 1982 họp từ ngày 14 đến 18 tháng 5

năm 2001 đã quyết định: đối với các nước thành viên mà Công ước 1982 có hiệu lực trước ngày 13 tháng 5 năm 1999 thì thời hạn 10 năm sẽ được tính từ ngày này, và sẽ là ngày 13 tháng 5 năm 2009. Nếu sau thời hạn 10 năm mà quốc gia ven biển không nộp báo cáo (đầy đủ hay sơ bộ) thì coi như quốc gia đó không có yêu cầu và từ bỏ quyền của mình đối với thêm lục địa mở rộng quá 200 hải lý.

Để mở rộng thêm lục địa vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, Việt Nam phải nộp Báo cáo quốc gia lên Ủy ban Ranh giới thêm lục địa của Liên hợp quốc, trong đó nêu rõ các bằng chứng khoa học, địa chất, địa mạo để chứng minh. Nếu sau ngày 13 tháng 5 năm 2009 Việt Nam không nộp Báo cáo quốc gia thì sẽ mất quyền mở rộng ranh giới thêm lục địa.

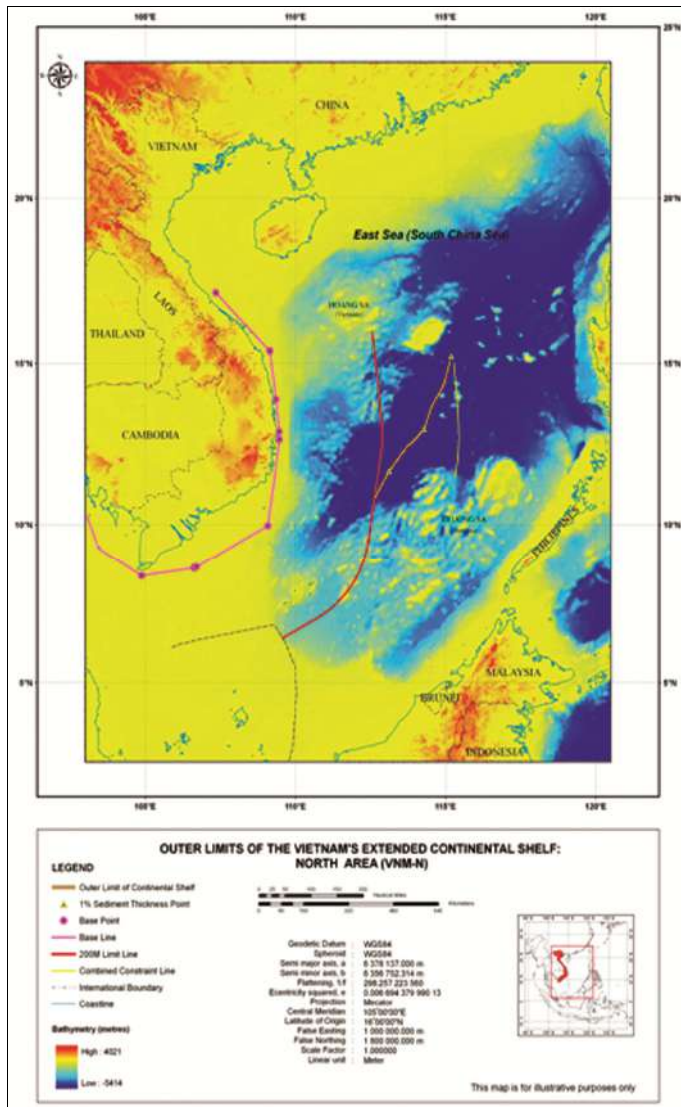
Đầu tháng 5 năm 2009, Việt Nam nộp *Báo cáo chung* với Malaixia về khu vực thêm lục địa mở rộng ở phía nam Biển Đông và *Báo cáo riêng* của Việt Nam về khu vực thêm lục địa ở khu vực phía bắc.

Quan điểm pháp lý cơ bản trong Báo cáo quốc gia của Việt Nam là khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; khẳng định chủ quyền, quyền chủ

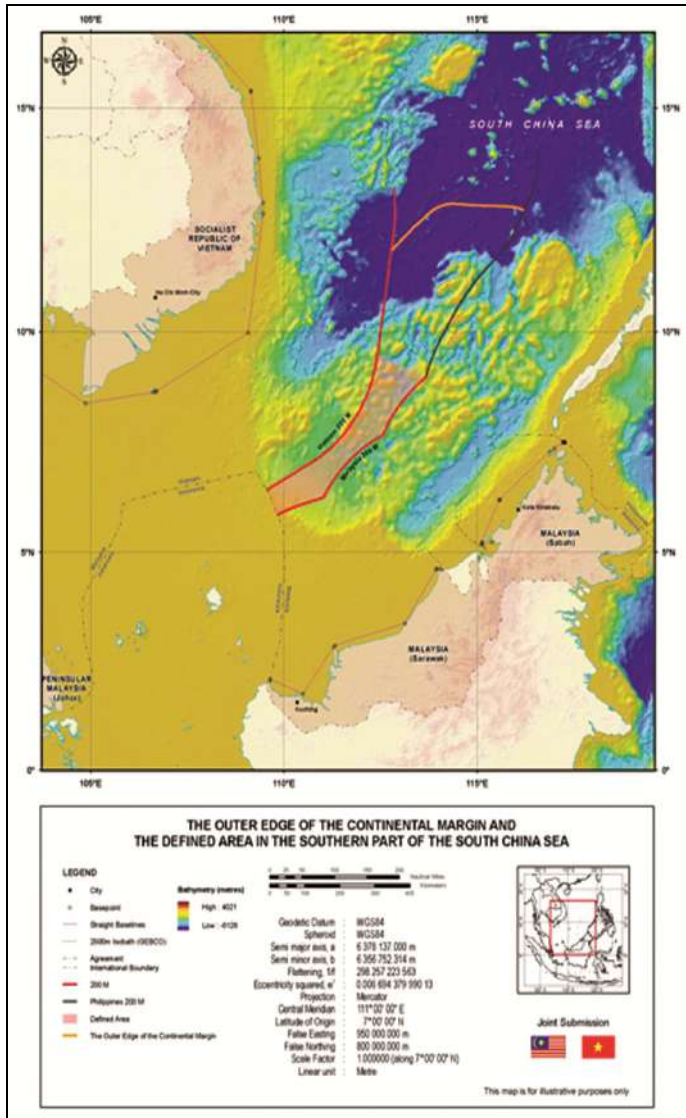
quyền và quyền tài phán của Việt Nam đối với các vùng biển và thềm lục địa theo quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982; tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và tôn trọng các điều ước, hiệp định quốc tế về phân định biển đã được ký kết giữa các nước liên quan; Báo cáo xác định ranh giới ngoài thềm lục địa không ảnh hưởng đến việc phân định biển giữa Việt Nam và các nước liên quan sau này.

Trong các ngày 27 và 28 tháng 8 năm 2009, Việt Nam đã trình bày hai Báo cáo này tại Ủy ban Ranh giới thềm lục địa, đồng thời đề nghị Ủy ban thành lập các Tiểu ban để xem xét Báo cáo quốc gia của Việt Nam theo đúng các quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 cũng như Quy tắc hoạt động của Ủy ban, bảo đảm các quyền và nghĩa vụ chính đáng của quốc gia ven biển.

Việc Việt Nam nộp và trình bày tại Ủy ban Ranh giới thềm lục địa các Báo cáo quốc gia xác định Ranh giới ngoài của thềm lục địa Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với các quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và để thực hiện quyền của một quốc gia thành viên, như nhiều quốc gia thành viên khác đã làm.



*Sơ đồ Ranh giới thềm lục địa Việt Nam vượt quá 200 hải lý tại khu vực phía bắc Biển Đông.*



*Sơ đồ Ranh giới thềm lục địa vượt quá 200 hải lý tại khu vực xây dựng Báo cáo chung Việt Nam - Malaixia.*

**Câu 51. Khái niệm đảo và các bãi cạn nửa nổi nửa chìm được hiểu như thế nào? Chế độ pháp lý của chúng?**

Điều 121 của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 định nghĩa “một đảo là một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước”.

Điều 13 của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 định nghĩa “các bãi cạn nửa nổi nửa chìm là các vùng đất nhô cao tự nhiên có biển bao quanh, khi thủy triều xuống thấp thì lộ ra, khi thủy triều lên cao thì bị ngập nước”.

Chế độ pháp lý của đảo: Các đảo có lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa theo đúng các quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 áp dụng cho các lãnh thổ đất liền khác. Các đảo đá “không thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng thì không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa”.

Chế độ pháp lý của các bãi cạn nửa nổi nửa chìm: các bãi này đóng vai trò nhất định trong việc vạch đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Khi toàn bộ hoặc một phần bãi cạn nửa nổi nửa chìm ở cách lục địa hoặc một đảo một khoảng cách không vượt quá chiều rộng lãnh hải thì ngăn nước triều thấp nhất ở trên các bãi cạn

này có thể được dùng làm đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải; khi nó hoàn toàn ở cách lục địa hoặc một đảo một khoảng cách vượt quá chiều rộng của lãnh hải thì chúng không có lãnh hải riêng và các đường cơ sở thẳng chỉ được kéo đến hay xuất phát từ các bãi này khi trên đó có những đèn biển hoặc các thiết bị tương tự thường xuyên nhô trên mặt nước và việc vạch các đường cơ sở đó được sự thừa nhận chung của quốc tế.

**Câu 52. Khái niệm quốc gia quần đảo, quần đảo theo quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?**

Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 đã dành một phần (Phần IV), gồm các điều 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, để quy định về phạm vi và chế độ pháp lý của quốc gia quần đảo và quần đảo. Theo đó, quốc gia quần đảo là quốc gia hoàn toàn được cấu thành bởi một hay nhiều quần đảo và có thể bao gồm một số đảo khác nữa. Còn quần đảo là một nhóm các đảo, kể cả các bộ phận của các đảo, các vùng nước nối giữa và các thành phần tự nhiên khác có liên quan với nhau chặt chẽ đến mức tạo thành một thể thống nhất về địa lý, kinh tế và chính trị, hay được coi như thể về mặt lịch sử.

Nội dung quan trọng nhất là tại Điều 47, Công ước quy định về đường cơ sở quần đảo: Quốc gia

quần đảo có thể vạch các đường cơ sở thẳng của quần đảo nối các điểm ngoài cùng của các đảo xa nhất và các bãi đá nổi xa nhất của quần đảo, với điều kiện là tuyến các đường cơ sở này bao lấy các đảo chủ yếu và xác lập một khu vực mà tỷ lệ diện tích nước so với đất, kể cả vành đai san hô, phải ở giữa tỷ số 1/1 và 9/1. Chiều dài của các đường cơ sở này không vượt quá 100 hải lý; hoặc có thể có chiều dài tối đa là 125 hải lý, nếu có 3% tổng số đường cơ sở bao quanh một quần đảo có chiều dài lớn hơn 100 hải lý; tuyến các đường cơ sở này không được tách xa rõ rệt đường bao quanh quần đảo. Các đường cơ sở này cũng không được kéo đến hay xuất phát từ các bãi cạn lúc nổi, lúc chìm, trừ trường hợp trên đó có xây các đèn biển hay các thiết bị tương tự thường xuyên nhô trên mặt nước hoặc trừ trường hợp toàn bộ hay một phần bãi cạn ở cách hòn đảo gần nhất một khoảng cách không vượt quá chiều rộng lãnh hải... Với những nội dung này thì rõ ràng Công ước chỉ quy định cách vạch đường cơ sở thẳng cho quốc gia quần đảo, chứ không quy định cách vạch đường cơ sở cho các quần đảo không phải là quốc gia quần đảo. Điều đó được hiểu là cách vạch đường cơ sở tại các quần đảo thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển ở cách quốc gia đó một khoảng cách vượt quá chiều rộng lãnh hải thì sẽ phải tuân thủ các quy định tại Phần VIII, Điều 121: Chế độ các đảo.



Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam cũng phải tuân thủ quy định này của Công ước để vạch đường cơ sở và xác định phạm vi các vùng biển và thềm lục địa của chúng.

**Câu 53. Các nhà giàn DK1 của Việt Nam đã được xây dựng trên các bãi ngầm nằm trong vùng đặc quyền về kinh tế và trên thềm lục địa Việt Nam có theo đúng quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 không? Phạm vi và quy chế bảo vệ, quản lý các công trình này như thế nào?**

Điều 60, Công ước Luật biển năm 1982, đã quy định: Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có đặc quyền tiến hành xây dựng, khai thác và sử dụng: các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình dùng vào mục đích được trừ định ở Điều 56 hoặc các mục đích kinh tế khác... Quốc gia ven biển có quyền tài phán đặc biệt đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình đó, kể cả quyền tài phán về luật và quy định hải quan, thuế khóa, y tế, an ninh và nhập cư.

Việc xây dựng các đảo nhân tạo và các công trình đó phải được thông báo theo đúng thủ tục, phải có các phương tiện thường trực để báo hiệu sự tồn tại của chúng. Nếu các thiết bị đó đã bỏ hoặc không dùng nữa thì phải tháo dỡ nhằm bảo đảm an toàn hàng hải...

Quốc gia ven biển có thể lập ra xung quanh các công trình đó những khu vực an toàn có phạm vi không vượt quá 500 m xung quanh chúng tính từ mỗi điểm của mép ngoài cùng của các công trình và đều phải được thông báo theo đúng thủ tục. Tất cả các tàu thuyền phải tôn trọng các khu vực an toàn đó và tuân theo các quy phạm quốc tế liên quan đến hàng hải trong khu vực gần các công trình và các khu vực an toàn đó.

Tuy nhiên không được xây dựng các công trình nhân tạo và lập các khu vực an toàn xung quanh chúng ở nơi có nguy cơ gây trở ngại cho việc sử dụng các đường hàng hải đã được thừa nhận là thiết yếu cho hàng hải quốc tế.

Các công trình nhân tạo này không được hưởng quy chế các đảo. Chúng không có lãnh hải riêng và sự hiện diện của chúng không có tác động gì đối với việc hoạch định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Việc xây dựng và bảo vệ các công trình nhân tạo trên thềm lục địa cũng phải tuân thủ các quy định nói trên, với những sửa đổi cần thiết về chi tiết (*mutatis mutandis*).

Hiện nay, Việt Nam đã xây dựng được 15 nhà giàn DK1 trên các bãi cạn nằm trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam như: bãi Phúc Tần, Phúc Nguyên, Tư Chính, Quế Đường, Vũng Mây, Huyền Trân. Việt Nam đang sử dụng

chúng vào những mục đích kinh tế, nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ môi trường biển, thăm dò khai thác tài nguyên dầu khí theo đúng quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Việt Nam không cố ý biến các bãi cạn này thành các đảo nổi và cố tình gán ghép chúng trở thành một bộ phận của quần đảo Trường Sa. Việt Nam cho rằng mọi hành vi cố ý và gán ghép đó là hoàn toàn sai trái trong việc giải thích và áp dụng Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, cần phải lên án, bác bỏ.

#### **Câu 54. Khái niệm và chế độ pháp lý của vùng biển quốc tế (biển cả)?**

Điều 3 Luật biển Việt Nam về giải thích từ ngữ có quy định “*Vùng biển quốc tế* là tất cả các vùng biển nằm ngoài vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam và các quốc gia khác, nhưng không bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển”.

Tuy nhiên, trong Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 không có khái niệm “vùng biển quốc tế” mà chỉ có khái niệm “biển cả” được quy định chi tiết tại Phần VII của Công ước. Điều 86 của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định biển cả là “tất cả những vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải hay nội thủy của quốc gia cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo của một quốc gia quần đảo”.

Do vậy, thuật ngữ “vùng biển quốc tế” (theo Luật biển Việt Nam) hay “biển cả” (theo Công ước) chỉ là một và được áp dụng đối với cột nước bên trên đáy và lòng đất đáy đại dương.

Chế độ pháp lý của vùng biển quốc tế (biển cả) là tự do biển cả, nghĩa là tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển, đều được phép sử dụng vùng biển quốc tế. Quyền tự do trên biển (Điều 87 của Công ước) bao gồm: tự do hàng hải; tự do hàng không; tự do đặt các dây cáp hoặc ống dẫn ngầm với điều kiện tuân thủ nội dung Phần VI (về thêm lục địa); tự do xây dựng các đảo nhân tạo hoặc các thiết bị khác được pháp luật quốc tế cho phép, với điều kiện tuân thủ nội dung Phần VI (về thêm lục địa); tự do đánh bắt hải sản; tự do nghiên cứu khoa học với điều kiện tuân thủ các nội dung Phần VI (về thêm lục địa) và Phần VIII (chế độ các đảo).

Công ước cũng lưu ý mỗi quốc gia khi thực hiện các quyền tự do biển cả phải tính đến lợi ích của việc thực hiện quyền tự do trên vùng biển quốc tế của các quốc gia khác (Điều 87, khoản 2).

### **Câu 55. Quy chế pháp lý của Vùng theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?**

Điều 1 Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 định nghĩa rõ thuật ngữ “Vùng” là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài giới hạn quyền tài phán quốc gia (có thể hiểu là nằm

bên ngoài thêm lục địa của quốc gia ven biển). Vùng và tài nguyên của nó là di sản chung của loài người (Điều 136 của Công ước) và do vậy “không một quốc gia nào có thể đòi hỏi thực hiện chủ quyền hay các quyền chủ quyền ở một bộ phận nào đó của Vùng hoặc đối với tài nguyên của Vùng; không một quốc gia nào và không một tự nhiên nhân hay pháp nhân nào có thể chiếm đoạt bất cứ một phần nào đó của Vùng hoặc tài nguyên của Vùng. Không một yêu sách, một việc thực hiện chủ quyền hay các quyền thuộc chủ quyền nào, cũng như không một hành động chiếm đoạt nào được thừa nhận” (Điều 137, khoản 1 của Công ước).

Tất cả các di vật khảo cổ và lịch sử tìm thấy trong Vùng, đều được bảo tồn hay nhượng lại, vì lợi ích của toàn thể loài người (Điều 149). Mọi hoạt động trong Vùng được tiến hành là vì lợi ích của toàn thể loài người, không phụ thuộc vào vị trí địa lý của các quốc gia.

Việc thăm dò và khai thác tài nguyên của Vùng được tiến hành thông qua Cơ quan quyền lực (the Authority) (Điều 137), được hiểu là cơ quan quyền lực quốc tế về đáy đại dương (trụ sở ở Jamaica). Cơ quan này bảo đảm việc phân chia công bằng những lợi ích tài chính và kinh tế do các hoạt động được tiến hành trong Vùng.

Cơ quan quyền lực có quyền định ra các quy tắc, quy định cũng như các thủ tục thích hợp cho

việc sử dụng Vùng vào mục đích hoà bình, cho việc nghiên cứu khoa học biển, chuyển giao kỹ thuật, bảo vệ môi trường biển, bảo vệ sự sống của con người.

Cơ cấu tổ chức của cơ quan quyền lực được quy định cụ thể, chi tiết hơn trong Thoả thuận liên quan đến việc thực hiện Phần XI (Vùng) của Công ước, có hiệu lực ngày 28 tháng 7 năm 1996 và được coi là một bộ phận của Công ước.

### **Câu 56. Các quốc gia không có biển được hưởng những quyền gì trên biển?**

Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 dành hẳn một phần (Phần X) và 9 điều (từ Điều 124 đến Điều 132) để quy định về quyền của quốc gia không có biển đi ra biển và từ biển vào, và tự do quá cảnh. Theo đó, quốc gia không có biển có nghĩa là mọi quốc gia không có bờ biển.

Các quốc gia không có biển có quyền đi ra biển và đi từ biển vào để sử dụng các quyền được trù định trong Công ước, kể cả các quyền liên quan đến tự do trên biển cả và liên quan đến di sản chung của loài người. Vì mục đích ấy, các quốc gia đó được hưởng tự do quá cảnh qua lãnh thổ của các quốc gia quá cảnh bằng mọi phương tiện vận chuyển (Điều 125, khoản 1). Việc vận chuyển quá cảnh không phải nộp thuế quan, thuế hay mọi khoản lệ phí khác, ngoài các khoản thuế trả cho

các dịch vụ đặc biệt liên quan đến việc vận chuyển đó (Điều 127, khoản 1).

Quốc gia không có biển thực hiện quyền đi ra biển thông qua những thỏa thuận tay đôi, phân khu vực hay khu vực với quốc gia quá cảnh. Quốc gia không có biển có quyền có hạm đội treo cờ của mình. Trong các cảng biển, tàu mang cờ của quốc gia không có biển được hưởng sự đối xử bình đẳng như các tàu nước ngoài khác.

Quốc gia quá cảnh là quốc gia có hay không có bờ biển, ở giữa một quốc gia không có biển và bờ biển, mà việc vận chuyển quá cảnh phải đi qua quốc gia đó (Điều 124, tiểu mục mục b, khoản 1). Quốc gia quá cảnh có quyền định ra mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm rằng, các quyền và điều kiện thuận lợi được quy định vì lợi ích của quốc gia không có biển và không hề đụng chạm đến các quyền lợi chính đáng của quốc gia quá cảnh.

Ngoài ra, Điều 69 của Công ước cũng quy định một quốc gia không có biển có quyền tham gia khai thác một phần thích hợp số dư các tài nguyên sinh vật của các vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia ven biển trong cùng một phần khu vực hoặc khu vực, theo một thể thức công bằng, có tính đến các đặc điểm kinh tế và địa lý thích đáng của tất cả các quốc gia hữu quan theo đúng điều này và các điều 61, 62 của Công ước (liên quan đến việc bảo tồn các nguồn lợi sinh vật và khai thác các tài nguyên sinh vật).

**Câu 57. Chủ quyền quốc gia trên biển giảm dần từ đất liền hướng ra biển như thế nào?**

Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, các vùng biển của quốc gia ven biển theo thứ tự xa dần đất liền liên bao gồm: trên bề mặt có nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và ở dưới đáy có thềm lục địa.

- Tại vùng nước nội thủy, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối như đối với lãnh thổ đất liền của mình, tức là quyền đặc thù của một quốc gia độc lập, quyền tối cao của quốc gia thực hiện trong phạm vi vùng biển thuộc quốc gia đó.

- Trong vùng lãnh hải: quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ đối với lãnh hải. Tuy nhiên, chủ quyền này không còn là tuyệt đối như chủ quyền tại vùng nước nội thủy vì tàu thuyền các nước khác được phép đi qua không gây hại trong lãnh hải. Quốc gia ven biển có quyền ấn định các tuyến đường, quy định việc phân chia các luồng giao thông dành cho tàu nước ngoài đi qua lãnh hải nhằm bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia và lợi ích của mình.

- Trong vùng tiếp giáp lãnh hải, quốc gia ven biển thực hiện sự kiểm soát cần thiết nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khóa, bảo đảm sự tôn trọng các quy định về y tế, về di cư, nhập cư trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải của mình.



- Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia có:

(i) Quyền chủ quyền về việc: thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc phi sinh vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió.

(ii) Quyền tài phán về việc: lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình; nghiên cứu khoa học về biển; bảo vệ và gìn giữ môi trường biển.

Tại vùng biển này, các quốc gia khác cũng có quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt cáp và ống dẫn ngầm cũng như quyền tự do sử dụng biển vào các mục đích hợp pháp khác phù hợp với các quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

Đồng thời, cũng tại vùng biển này, quốc gia ven biển còn có các nghĩa vụ thi hành các biện pháp thích hợp để bảo tồn, quản lý và duy trì các nguồn lợi sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế tránh không bị ảnh hưởng do khai thác quá mức.

- Tại thêm lục địa, quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thêm lục địa tồn tại một cách “nghiêm nhiên”, không phụ thuộc

vào sự chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào.

Tuy nhiên, khi tiến hành khai thác thêm lục địa ngoài 200 hải lý, quốc gia ven biển có nghĩa vụ đóng góp tài chính theo quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Việc quốc gia ven biển thực hiện các quyền của mình đối với thêm lục địa không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền tự do của các quốc gia khác đã được Công ước thừa nhận. Ngoài ra, các quốc gia khác đều có quyền lắp đặt cáp và ống dẫn ngầm ở thêm lục địa sau khi thỏa thuận với quốc gia ven biển.

- Ở Biển cả và Vùng, quốc gia ven biển không có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia mà chỉ được hưởng quyền tự do biển cả và các lợi ích từ Vùng đem lại bình đẳng với tất cả các quốc gia khác.

Như vậy, càng xa đất liền, chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển càng giảm dần cho tới khi kết thúc ở ranh giới ngoài của thêm lục địa.

**Câu 58. Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, các tranh chấp trên biển được giải quyết theo các cơ chế nào?**

Điều 279 của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định: “Các quốc gia thành viên

phải có nghĩa vụ giải quyết mọi tranh chấp xảy ra giữa họ về việc giải thích hay áp dụng Công ước 1982 bằng phương pháp hoà bình theo đúng Điều 2, khoản 3 của Hiến chương Liên hợp quốc và vì mục đích này, cần phải tìm ra các giải pháp bằng phương pháp hoà bình đã được nêu ở Điều 33, khoản 1 của Hiến chương”.

Để thực hiện, các quốc gia có nghĩa vụ tiến hành các cuộc trao đổi về quan điểm, về cách giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hay bằng các phương pháp hoà bình khác; hoặc yêu cầu quốc gia khác hoặc các bên khác đưa vụ tranh chấp ra hoà giải.

Trong trường hợp khi tranh chấp không thể giải quyết được bằng đàm phán, các quốc gia được quyền lựa chọn một hay nhiều biện pháp sau để giải quyết các tranh chấp có liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước (Điều 287): Toà án quốc tế về Luật biển; Toà án Pháp lý quốc tế; một toà Trọng tài được thành lập theo đúng Phụ lục VII (trọng tài); một toà Trọng tài đặc biệt được thành lập theo đúng Phụ lục VIII (trọng tài đặc biệt) để giải quyết một hay nhiều loại tranh chấp đã được quy định rõ trong đó.

Tuy nhiên, Điều 298 của Công ước cũng quy định một quốc gia có thể tuyên bố bằng văn bản không chấp nhận một hay nhiều thủ tục giải quyết nêu trên liên quan đến phân định các vùng biển giữa các quốc gia; các tranh chấp về vịnh hay

danh nghĩa lịch sử; các tranh chấp liên quan đến các hoạt động quân sự; các tranh chấp liên quan đến hành động bắt buộc chấp hành đã được thực hiện trong việc thi hành các quyền thuộc chủ quyền; các tranh chấp mà Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc có trách nhiệm giải quyết.

**Câu 59. Các quyền tự do trên biển cả (vùng biển quốc tế)?**

Các quyền tự do trên biển cả được quy định tại Điều 87 Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Theo đó, quyền tự do trên biển cả được thực hiện trong những điều kiện do các quy định của Công ước và những quy tắc khác của pháp luật quốc tế trù định. Trên biển cả, các quốc gia, dù có biển hay không có biển, đều có quyền:

- Tự do hàng hải;
- Tự do hàng không;
- Tự do đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm với điều kiện tuân thủ các quy định của Công ước;
- Tự do xây dựng các đảo nhân tạo và các thiết bị khác được pháp luật quốc tế cho phép với điều kiện tuân thủ các quy định của Công ước;
- Tự do đánh bắt hải sản với điều kiện tuân thủ các quy định của Công ước về bảo tồn và quản lý các tài nguyên sinh vật của biển cả;
- Tự do nghiên cứu khoa học với điều kiện tuân thủ các phần về thêm lục địa và nghiên cứu khoa học biển của Công ước;

Mỗi quốc gia khi thực hiện các quyền tự do này phải tính đến lợi ích của việc thực hiện quyền tự do trên biển cả của các quốc gia khác, cũng như đến các quyền được Công ước thừa nhận liên quan đến hoạt động trong “vùng”.

**Câu 60. Phân định biển được hiểu như thế nào? Các nguyên tắc cơ bản trong phân định biển? Lập trường của Việt Nam về vấn đề phân định biển?**

Phân định biển là một hoạt động mang tính quốc tế nhằm hoạch định đường biên giới biển (nội thủy, lãnh hải), ranh giới biển (vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa) giữa hai hay nhiều quốc gia có bờ biển đối diện hay tiếp giáp nhau thông qua đàm phán, trung gian hoặc các cơ chế tài phán quốc tế khác.

Đối với việc hoạch định ranh giới lãnh hải, Điều 15 của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định: khi hai quốc gia có bờ biển liền kề hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến, trừ khi có sự thỏa thuận ngược lại.

Đối với việc hoạch định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, Điều 74 và Điều 83 của Công ước 1982 quy định: việc hoạch định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau

được thực hiện bằng con đường thoả thuận theo đúng pháp luật quốc tế như đã được nêu ở Điều 38 của Quy chế Tòa án quốc tế, để đi tới một giải pháp công bằng.

Như vậy, nguyên tắc cơ bản trong phân định biển là nguyên tắc thoả thuận và nguyên tắc công bằng.

Điều 4, khoản 3 Luật biển Việt Nam 2012 khẳng định: Nhà nước giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế. Trong thực tiễn phân định biển với các nước có liên quan, lập trường nhất quán của Việt Nam là căn cứ luật pháp và thực tiễn quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tính tới các hoàn cảnh và điều kiện tự nhiên trong khu vực phân định để đạt được một giải pháp công bằng mà các bên đều chấp nhận được.

### **Câu 61. Vài nét về yêu sách “đường lưỡi bò” (hay “đường 9 khúc đứt đoạn”) của Trung Quốc?**

Ngày 7 tháng 5 năm 2009, Trung Quốc gửi công hàm lên Tổng Thư ký Liên hợp quốc phản đối việc Việt Nam và Malaixia nộp Báo cáo chung về ranh giới ngoài thêm lục địa của mình cho Ủy ban Ranh giới thêm lục địa của Liên hợp quốc theo

quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, kèm theo công hàm này là một bản đồ thể hiện yêu sách “đường lưỡi bò” trên Biển Đông (Kèm theo bản đồ).

Trong công hàm viết: Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối với các đảo ở biển Nam Trung Hoa (tức Biển Đông) và các vùng nước kế cận, và có quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng nước liên quan cũng như đáy biển và lòng đất dưới đáy biển ở đó (kèm theo bản đồ).

Bản đồ thể hiện “đường lưỡi bò” kèm theo công hàm ngày 7 tháng 5 năm 2009 là văn bản đầu tiên trong hơn 60 năm qua thể hiện quan điểm chính thức của Trung Quốc về biên giới biển theo yêu sách đầy tham vọng của mình và cũng là lần đầu tiên Trung Quốc chính thức công bố bản đồ “đường lưỡi bò” với toàn thế giới.

“Đường lưỡi bò”, “đường chữ U” hay “đường 9 đoạn”... là những cách gọi khác nhau mà các học giả trên thế giới dùng để chỉ yêu sách phi lý của Trung Quốc, chạy sát bờ biển của các nước có chung Biển Đông, có đoạn chỉ cách bờ biển Việt Nam khoảng 50 đến 100 km. Đường này còn chạy sát bãi James Shoal (Tăng Mẫu) của Malaixia và đảo Natuna của Indônêxia, đảo Luzong thuộc quần đảo Philíppin, và chiếm đến 80% diện tích Biển Đông. “Đường lưỡi bò” ban đầu gồm 11 đoạn. Năm 1953, đường 11 đoạn đã được điều chỉnh

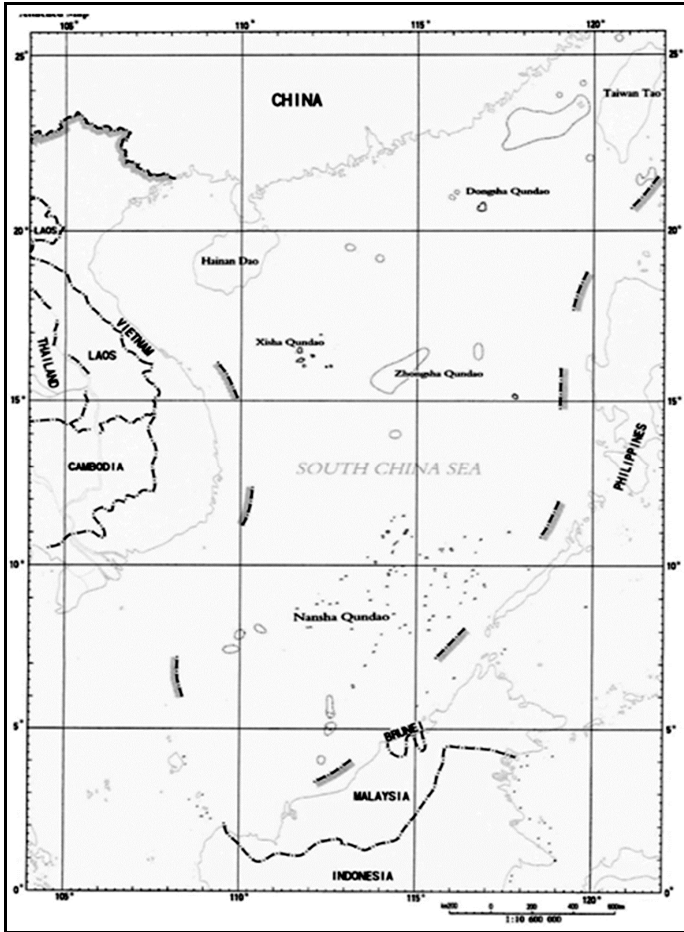
thành 9 đoạn, bỏ 2 đoạn trong vịnh Bắc Bộ, gần đây nhất là 10 đoạn (tháng 4 năm 2013).

Tháng 2 năm 1947, Bộ Nội vụ Trung Hoa Dân quốc đã cho xuất bản Bảng tài liệu tra cứu tên cũ của các đảo biển ở Biển Đông, trong đó liệt kê 159 đảo, đá. Sau đó, tháng 1 năm 1948, Bộ Nội vụ nước Trung Hoa Dân quốc công bố một bản đồ có tên Nanhai zhu dao weizhi tu (Nam Hải chư đảo vị trí đồ - Bản đồ các đảo trên Nam Hải), tháng 2 năm 1948 bản đồ này được xuất bản chính thức, trên bản đồ này có xuất hiện một đường mà Trung Hoa gọi là đường hình chữ “U”, một số học giả gọi nó là “đường lưỡi bò” bởi nó nhìn giống một cái lưỡi bò liếm xuống Biển Đông, đường này được thể hiện trên bản đồ lúc này là một đường đứt khúc bao gồm 11 đoạn.

Năm 1949, chính quyền Tưởng Giới Thạch thất bại trước Bắc Kinh phải chạy ra đảo Đài Loan, và cũng từ đó, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời, quốc gia này sau đó thay thế Cộng hòa Trung Hoa trở thành thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Năm 1949, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa cũng cho ấn hành một bản đồ, trong đó “đường lưỡi bò” được thể hiện giống như bản đồ trước đó gồm 11 đoạn.

Chính phủ Trung Quốc cho đến nay vẫn chưa đưa ra được tọa độ chính xác của các đường trong yêu sách.





*Bản đồ Trung Quốc đính kèm theo Công hàm gửi Liên hợp quốc ngày 7 tháng 5 năm 2009*

**Câu 62. Một số nhận xét về “đường lưỡi bò” (hay “đường 9 khúc đứt đoạn”) nhìn từ công pháp quốc tế?**

Yêu sách “đường lưỡi bò” của Trung Quốc

không thể được coi là yêu sách nghiêm túc của một quốc gia đối với một vùng biển rộng lớn vì nó hoàn toàn không có cơ sở lịch sử, pháp lý và thực tiễn, với những lý do sau:

*Thứ nhất*, Trung Quốc đòi hỏi “quyền chủ quyền và quyền tài phán” đối với đường lưỡi bò, có nghĩa là đòi hỏi một vùng biển có quy chế pháp lý tương tự với quy chế của vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (có chiều rộng tối đa là 200 hải lý đối với vùng đặc quyền kinh tế và 350 hải lý đối với thềm lục địa). Điều này trái với Công ước (Trung Quốc cũng là một bên tham gia năm 1996) vì vùng biển mà đường lưỡi bò chiếm đến 80% diện tích Biển Đông, nằm cách xa bờ biển Trung Quốc hàng nghìn kilômét (chỗ xa nhất). Theo quy định của Công ước, các vùng biển này không thể là vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Trung Quốc.

*Thứ hai*, cho đến trước khi Trung Quốc đưa ra yêu sách chính thức về đường lưỡi bò (tháng 5 năm 2009), đường này không hề được đề cập, hay được quy định trong các văn bản pháp luật của Trung Quốc như: Tuyên bố về Lãnh hải năm 1958, Luật lãnh hải và Vùng tiếp giáp năm 1992, Luật về đường cơ sở lãnh hải năm 1996, Luật về Vùng đặc quyền kinh tế và Thềm lục địa năm 1998...

*Thứ ba*, yêu sách “đường lưỡi bò” của Trung Quốc đã xâm phạm vào vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, đã được xác lập theo đúng quy định của

Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, của các quốc gia khác ven Biển Đông như Việt Nam, Philippin, Indônêxia, Malaixia, Brunây, cũng là thành viên của Công ước.

*Thứ tư*, thời điểm xuất hiện của đường lưỡi bò còn chưa được các tác giả Trung Quốc thống nhất, lúc thì nói là năm 1948, lúc thì nói là năm 1947, có lúc lại nói năm 1914, nguồn gốc đường này chỉ là một dạng xuất bản tư nhân, khi thì vẽ 11 đoạn, có khi lại vẽ 9 đoạn, gần đây nhất là 10 đoạn (tháng 4 năm 2013) một cách tùy tiện, không có tọa độ rõ ràng, không thể xác định trên thực tế. Chính phủ Trung Quốc cho đến nay vẫn giữ im lặng về việc giải thích tọa độ chính xác của các đường đứt đoạn trong yêu sách.

*Thứ năm*, Trung Quốc không chứng minh được việc chính quyền của họ đã thực thi chủ quyền như thế nào trong phạm vi được bao bọc bởi “đường lưỡi bò”. Thực tế từ trước đến nay các nước xung quanh Biển Đông vẫn tiến hành thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của mình theo các quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982; các nước trong và ngoài khu vực vẫn tiến hành các hoạt động tự do hàng không, tự do hàng hải bình thường trong khu vực đường lưỡi bò (trong đó có các vùng biển nằm ngoài các vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của các quốc gia xung quanh Biển Đông).

**Câu 63. Quan điểm của các nước trong, ngoài khu vực và các học giả quốc tế về “đường lưỡi bò” (hay “đường 9 khúc đứt đoạn”) của Trung Quốc?**

Kể từ khi chính thức đưa yêu sách “đường lưỡi bò” ra Liên hợp quốc, Trung Quốc đã vấp phải sự phản đối của các nước trong và ngoài khu vực. Các nước như Việt Nam, Indônêxia, Philíppin đã gửi công hàm chính thức phản đối yêu sách của Trung Quốc. Xingapo cũng lên tiếng đề nghị Trung Quốc phải làm rõ các yêu sách biển của mình. Mỹ đã gián tiếp bác bỏ yêu sách này qua việc bác bỏ các yêu sách biển không xuất phát từ cấu trúc đất. Nhật Bản, Ấn Độ, Ôxtrâylia và nhiều nước khác bày tỏ quan ngại về tự do an toàn hàng hải trên vùng Biển Đông. Nhiều học giả có nghiên cứu sâu về luật biển ở các nước như Pháp, Mỹ, Canada, Ôxtrâylia, Bỉ, Philíppin, Indônêxia, Xingapo... đã có nhiều bài viết vạch rõ tính phi lý, mâu thuẫn, mập mờ và ngang ngược thể hiện trong yêu sách này, trong nhiều cuộc hội thảo cũng như trong các công trình nghiên cứu của mình<sup>1</sup>. Có thể nói, xét theo luật pháp quốc tế hiện đại cũng như luật pháp quốc tế cổ điển, yêu sách

---

1. Tham khảo thêm TS. Trần Công Trục (Chủ biên): *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2012.

đường lối bò của Trung Quốc hoàn toàn không có cơ sở khoa học, lịch sử, không có giá trị pháp lý quốc tế và không ai có thể chấp nhận được.

**Câu 64. Lập trường của Việt Nam trong giải quyết các vấn đề tranh chấp trên Biển Đông?**

Giải quyết các vấn đề tranh chấp trên Biển Đông là một quá trình lâu dài, khó khăn, phức tạp vì liên quan đến nhiều nước, nhiều bên. Giữ vững chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và duy trì hoà bình, ổn định ở Biển Đông là những vấn đề mang tính toàn cục. Giải quyết tranh chấp và xử lý các vấn đề nảy sinh ở Biển Đông cần được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong chính sách đối ngoại hoà bình, độc lập tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ của ta với các nước.

Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông thông qua biện pháp hoà bình trên tinh thần hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Đối với các vấn đề liên quan đến hai nước Việt Nam - Trung Quốc (của vịnh Bắc Bộ, quần đảo Hoàng Sa) thì giải quyết song phương, vấn đề nào liên quan đến các bên khác (quần đảo Trường Sa), liên quan đến tự do hàng hải thì cần có sự bàn bạc của các bên liên quan. Nếu các bên không giải quyết được bằng cơ

chế đàm phán thì cần phải giải quyết bằng các phương thức khác như trung gian, hòa giải hoặc bằng các cơ chế tài phán quốc tế như Tòa án Công lý Quốc tế, Tòa án Quốc tế về Luật biển và các tòa trọng tài. Trong khi chờ một giải pháp cơ bản lâu dài cho vấn đề Biển Đông, các bên liên quan cần nghiêm chỉnh thực hiện DOC; nỗ lực duy trì hòa bình, ổn định trên cơ sở giữ nguyên trạng, không làm phức tạp hóa tình hình, không có hành động vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực.

Việc bảo đảm hòa bình, ổn định, an ninh và an toàn hàng hải ở Biển Đông là mối quan tâm chung của các nước trong và ngoài khu vực, Việt Nam hoan nghênh nỗ lực và đóng góp của tất cả các nước trong và ngoài khu vực vào việc duy trì hòa bình, ổn định ở Biển Đông. Trên tinh thần đó, Việt Nam hoan nghênh và đánh giá cao việc cộng đồng quốc tế có những đóng góp xây dựng nhằm bảo vệ an ninh, an toàn hàng hải và duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực Biển Đông; phản đối sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, ủng hộ việc các bên liên quan giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp và thực tiễn quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tôn trọng quyền của các quốc gia ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa phù hợp với luật pháp quốc tế, triển khai thực hiện đầy đủ và có hiệu quả DOC và khuyến khích các bên xây dựng COC.

Về đề nghị “gác tranh chấp, cùng khai thác” của Trung Quốc, Việt Nam không phản đối. Việc áp dụng giải pháp tạm thời theo quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 có trước khi các bên đàm phán để thống nhất được một ranh giới biển cho những vùng chồng lấn được hình thành bởi các yêu sách do các bên đưa ra theo các tiêu chuẩn của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Tuy nhiên, Việt Nam không chấp nhận “đường lưỡi bò” phi lý của Trung Quốc là đường yêu sách để tạo thành vùng chồng lấn với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam. Do vậy, không thể “cùng phát triển” trong khu vực được tạo bởi “đường lưỡi bò” lấn sâu vào vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

Việt Nam khẳng định sẽ tiếp tục khai thác và bảo vệ các lợi ích kinh tế trong vùng đặc quyền kinh tế của mình, trong đó có các hoạt động của các công ty dầu khí. Việt Nam hoan nghênh và cam kết tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty nước ngoài có thực lực và kinh nghiệm tiến hành hợp tác thăm dò, khai thác tài nguyên dầu khí trong thềm lục địa Việt Nam.

**Câu 65. Hãy cho biết rõ hơn về khái niệm “giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình”?**

Giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia bằng các biện pháp hòa bình là xu hướng tất yếu

không thể phủ nhận và được tuyệt đại đa số các nước trên thế giới ủng hộ. Giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia bằng các biện pháp hòa bình có thể hiểu là: (1) Giải quyết các tranh chấp thông qua đàm phán hòa bình (song phương hoặc đa phương) trên cơ sở luật pháp và thực tiễn quốc tế, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau nhằm đi tới một giải pháp công bằng cho tất cả các bên; và (2) Giải quyết các tranh chấp thông qua trung gian, hòa giải hoặc bằng các cơ chế tài phán quốc tế như Tòa án Công lý Quốc tế, Tòa án Quốc tế về Luật biển và các tòa trọng tài khác.

Thực tiễn quốc tế cho thấy, nhiều quốc gia trên thế giới (thậm chí cả các quốc gia có quan hệ ngoại giao hết sức thân thiện với nhau) sau một thời gian đàm phán không đạt kết quả đã đưa các tranh chấp ra giải quyết tại các tòa án quốc tế và thực hiện nghiêm chỉnh các phán quyết của Tòa. Các vụ điển hình đã được giải quyết tại Tòa án Công lý Quốc tế là: phân định vùng đặc quyền kinh tế ở vịnh Maine giữa Hoa Kỳ và Canada năm 1984; giải quyết tranh chấp chủ quyền các đảo giữa Malaixia và Indônêxia năm 2003, giữa Xingapo và Malaixia năm 2008...

Việc ngày 22 tháng 1 năm 2013, Philipppin khởi kiện Trung Quốc ra Tòa án Trọng tài Quốc tế được thành lập theo Phụ lục VII của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 cũng là một biện



pháp giải quyết hòa bình các tranh chấp trên biển được nhiều nước và cộng đồng quốc tế hoan nghênh, ủng hộ và đã được cơ quan tài phán quốc tế về Luật biển của Liên hợp quốc thụ lý bằng việc đã hoàn tất thủ tục đệ cử các thẩm phán cho Tòa án Trọng tài Quốc tế về Luật biển.

**Câu 66. Những Thỏa thuận và Hiệp định chủ yếu về phân định và hợp tác trên biển mà Việt Nam đã đàm phán, ký kết với các nước láng giềng? Còn những vấn đề gì trên biển Việt Nam cần tiếp tục giải quyết với các nước liên quan?**

Đến nay, Việt Nam đã ký một số Thỏa thuận và Hiệp định về phân định và hợp tác trên biển với các nước láng giềng, cụ thể là: Hiệp định về vùng nước lịch sử với Campuchia năm 1982; Hiệp định phân định ranh giới biển với Thái Lan năm 1997; Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa, Hiệp định hợp tác nghề cá với Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ năm 2000; Hiệp định phân định ranh giới thêm lục địa với Indônêxia năm 2003; Thỏa thuận hợp tác khai thác chung thêm lục địa chồng lấn với Malaixia năm 1992:

*Hiệp định về vùng nước lịch sử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia ký ngày 7 tháng 7 năm 1982*

gồm ba điều đã giải quyết được những vấn đề hết sức quan trọng như sau:

- Hiệp định đã xác định giới hạn cụ thể của vùng nước lịch sử thuộc chế độ nội thủy chung của hai nước Việt Nam và Campuchia. Ngoài vùng nước này là các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền riêng biệt của mỗi nước. Đây là điều hết sức quan trọng tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để hai nước quản lý, bảo vệ các vùng biển của mình.

- Hai bên thoả thuận “lấy đường Brévié được vạch ra năm 1939 làm đường phân chia đảo trong khu vực này”. Đây là lần đầu tiên hai nước thừa nhận chủ quyền của các bên đối với các đảo giữa hai nước. Hiệp định này đã nâng đường Brévié từ ranh giới quản lý hành chính và cảnh sát thành đường phân chia chủ quyền đảo giữa hai nước, nhưng cũng xác nhận giữa hai nước chưa có đường biên giới biển.

- Hai bên “sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp trên cơ sở bình đẳng, hữu nghị, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau để hoạch định đường biên giới biển giữa hai nước trong và ngoài vùng nước lịch sử”. Sau khi ký Hiệp định vùng nước lịch sử, hai bên tiếp tục đàm phán để phân định đường biên giới và ranh giới trên biển giữa hai nước trong và ngoài vùng nước lịch sử.

- Việc tuần tiễu, kiểm soát trong vùng nước lịch sử này sẽ do hai bên cùng tiến hành. Để bảo đảm an ninh trật tự chung trong vùng nước lịch sử, hải quân hai nước đã có thoả thuận và tiến hành tuần tra chung.

- Việc đánh bắt hải sản của nhân dân địa phương trong vùng này vẫn tiếp tục theo tập quán làm ăn từ trước tới nay. Như vậy nhân dân hai nước có quyền khai thác nguồn lợi hải sản một cách hợp pháp trong vùng nước lịch sử. Công dân của nước khác không được phép vào đánh bắt trong vùng nước này.

- Đối với việc khai thác tài nguyên thiên nhiên như dầu khí, khoáng sản,... trong vùng nước lịch sử sẽ do hai bên cùng thoả thuận; khi không có thoả thuận không bên nào được đơn phương tiến hành các hoạt động khai thác tài nguyên trong vùng nước lịch sử.

Theo Hiệp ước năm 1983 về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Campuchia, vào thời gian thích hợp Việt Nam và Campuchia sẽ thương lượng để phân định ranh giới biển giữa hai nước trong vùng biển này trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 7 năm 1982.

*Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thái Lan về phân định ranh giới trên biển giữa hai*

*nước trong vịnh Thái Lan* ký ngày 9 tháng 8 năm 1997 gồm sáu điều với các nội dung chính như: quy định rõ tọa độ đường phân định đơn nhất cho cả vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa giữa hai nước; thừa nhận quyền chủ quyền và quyền tài phán trong vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa của mỗi nước theo đường ranh giới trên biển này; quy định việc khai thác tài nguyên thiên nhiên vắt ngang đường biên giới; hiệp thương với Malaxia giải quyết khu vực thêm lục địa chồng lấn giữa ba nước và giải quyết các tranh chấp liên quan đến Hiệp định thông qua đàm phán, thương lượng.

Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 2 năm 1998.

*Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa của hai nước trong vịnh Bắc Bộ.* Hiệp định này ký ngày 25 tháng 12 năm 2000, gồm 11 điều với các nội dung chính như: xác định rõ tọa độ địa lý 21 điểm trên đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thêm lục địa hai nước; quy định hai bên tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mỗi bên tại các vùng biển trong vịnh Bắc Bộ; quy định việc khai thác tài nguyên thiên nhiên vắt ngang đường phân định và giải quyết các tranh chấp liên quan đến Hiệp định thông qua đàm phán, thương lượng.

Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2004.

*Hiệp định hợp tác nghề cá ở vịnh Bắc Bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa* ký ngày 25 tháng 12 năm 2000 gồm bảy phần 22 điều với các nội dung chính như: xác định phạm vi cụ thể của vùng đánh cá chung; xác định số lượng tàu cá hàng năm, nghĩa vụ của công dân trên tàu khi đánh bắt trong vùng đánh cá chung; việc xử lý các tình huống nảy sinh trong vùng; xác định về dàn xếp quá độ; vùng đệm cho các tàu cá nhỏ; quy định về Ủy ban Liên hợp nghề cá vịnh Bắc Bộ Việt - Trung.

Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2004.

*Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Indônêxia về phân định ranh giới thêm lục địa* ký ngày 26 tháng 6 năm 2003 gồm sáu điều với các nội dung chính như: quy định tọa độ các điểm của đường phân định ranh giới thêm lục địa hai nước; việc khai thác tài nguyên thiên nhiên dưới đáy biển vắt ngang đường ranh giới; giải quyết các tranh chấp liên quan đến Hiệp định thông qua thương lượng, đàm phán,...

Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2007.

*Thỏa thuận hợp tác khai thác chung thêm lục địa chồng lấn giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Malaixia* ký ngày 5 tháng 6 năm 1992 (có hiệu lực từ ngày ký): Việt Nam và Malaixia có thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế chồng lấn. Diện tích vùng chồng lấn không lớn (khoảng 2.800 km<sup>2</sup>), nhưng có tiềm năng về dầu khí. Hai bên thỏa thuận hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn (MOU) như là giải pháp tạm thời trong khi chưa phân định dứt điểm ranh giới. Các nguyên tắc hợp tác là: chia sẻ đồng đều chi phí và phân chia công bằng lợi nhuận; hoạt động thăm dò khai thác dầu khí do Petrovietnam và Petronas thực hiện trên cơ sở các dàn xếp thương mại. Sau đó, hai công ty dầu khí hai nước đã ký kết và triển khai thực hiện các dàn xếp thương mại. Sau này, Việt Nam và Malaixia sẽ phân định dứt điểm ranh giới vùng chồng lấn này.

Việt Nam chủ trương giải quyết các tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình, không để ảnh hưởng đến quan hệ với các nước liên quan. Trên tinh thần đó, trong thời gian tới, Việt Nam tiếp tục tiến hành đàm phán với Trung Quốc và các nước liên quan để giải quyết các bất đồng và phân định ranh giới biển. Cụ thể là:

- Giải quyết tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa với Trung Quốc và tranh chấp chủ

quyền với các bên có liên quan trên quần đảo Trường Sa.

- Trong việc phân định ranh giới trên biển, sẽ tiến hành:

+ Đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế giữa Việt Nam và Indônêxia;

+ Đàm phán phân định thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế giữa Việt Nam và Malaixia;

+ Đàm phán phân định thêm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam - Malaixia - Thái Lan;

+ Đàm phán phân định các vùng biển giữa Việt Nam và Campuchia trong vùng nước lịch sử;

+ Đàm phán phân định vùng biển ngoài cửa vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc.

**Câu 67. Những nội dung chính của Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã được ký ngày 11 tháng 10 năm 2011?**

Ngày 11 tháng 10 năm 2011, Trưởng đoàn đàm phán cấp chính phủ về biên giới lãnh thổ hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã ký Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (gọi tắt là Thỏa thuận) nhân

chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng.

Việc ký kết Thỏa thuận có ý nghĩa hết sức quan trọng nhất là trong bối cảnh tình hình Biển Đông đang diễn biến hết sức phức tạp. Thỏa thuận đã xác định được một số nguyên tắc cơ bản định hướng cho việc giải quyết vấn đề tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.

*Một là*, Thỏa thuận đã xác định căn cứ vào luật pháp quốc tế, nhất là Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 mà cả Việt Nam và Trung Quốc đều là thành viên để giải quyết các vấn đề tranh chấp ở Biển Đông. Đây là một nội dung đặc biệt quan trọng vì nó sẽ là cơ sở pháp lý để hai bên đi vào trao đổi giải quyết vấn đề trên biển. Nếu hai bên tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc này thì nhất định sẽ tìm ra được giải pháp công bằng, hợp lý mà hai bên có thể chấp nhận được cho các vấn đề tranh chấp ở Biển Đông.

Điều 2 của Thỏa thuận cũng nêu rõ “cần tôn trọng đầy đủ các chứng cứ pháp lý” nghĩa là những bằng chứng, tài liệu mang tính pháp lý sẽ được lấy làm cơ sở chính để giải quyết các tranh chấp, còn các yếu tố khác như lịch sử, địa hình... sẽ được xem xét như một yếu tố bổ trợ trong quá trình giải quyết tranh chấp. Điều này hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp về biên giới lãnh thổ trên thế giới.



*Hai là*, Điều 3 của Thỏa thuận nêu rõ “trong tiến trình đàm phán vấn đề trên biển, hai bên nghiêm chỉnh tuân thủ thỏa thuận và nhận thức chung mà lãnh đạo cấp cao hai nước đã đạt được, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc và tinh thần của “Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông” (DOC)”. Nội dung này có ý nghĩa quan trọng đối với việc duy trì hòa bình ổn định ở Biển Đông.

*Ba là*, một nội dung hết sức quan trọng thể hiện rõ quan điểm nhất quán của Việt Nam về phương thức giải quyết vấn đề trên biển cả song phương và đa phương đã được ghi nhận trong Điều 3 của Thỏa thuận là “đối với tranh chấp trên biển giữa Việt Nam - Trung Quốc, hai bên giải quyết thông qua đàm phán và hiệp thương hữu nghị. Nếu tranh chấp liên quan đến các nước khác, thì sẽ hiệp thương với các bên tranh chấp khác”. Điều này có nghĩa là Việt Nam - Trung Quốc chỉ có thể giải quyết các vấn đề tranh chấp song phương giữa hai nước, như tranh chấp Hoàng Sa, của vịnh Bắc Bộ, không thể giải quyết các tranh chấp liên quan đến các bên khác, như vấn đề Trường Sa. Đây cũng là lần đầu tiên Trung Quốc ký kết một văn bản chính thức, trong đó nói rõ tranh chấp liên quan đến nhiều bên thì phải trao đổi ý kiến với các bên đó. Nội dung này của Thỏa thuận đã mở ra khả năng về giải quyết đa phương tranh chấp ở Biển Đông. Điều này là phù

hợp với quan điểm chung của các nước trong và ngoài khu vực, phù hợp với thực tế tranh chấp ở Biển Đông và phù hợp với xu thế giải quyết các tranh chấp liên quan đến nhiều bên trong quan hệ quốc tế hiện đại.

*Bốn là*, một nội dung đáng chú ý trong Thỏa thuận là tại Điều 4, hai bên xác định “trong tiến trình tìm kiếm giải pháp cơ bản và lâu dài cho vấn đề trên biển, trên tinh thần tôn trọng lẫn nhau, đối xử bình đẳng, cùng có lợi, hai bên bàn bạc, thảo luận về những giải pháp mang tính quá độ, tạm thời mà không ảnh hưởng đến lập trường và chủ trương của hai bên, bao gồm việc tích cực nghiên cứu và bàn bạc về vấn đề hợp tác cùng phát triển theo những nguyên tắc đã nêu tại Điều 2 của Thỏa thuận này”.

Với nội dung này, hai bên đã đưa ra khả năng về một giải pháp mang tính quá độ đối với các khu vực tranh chấp, bao gồm cả việc hợp tác cùng phát triển theo nguyên tắc đã nêu ở Điều 2 của Thỏa thuận, nghĩa là căn cứ vào luật pháp quốc tế, Công ước Luật biển năm 1982. Giải pháp quá độ tạm thời, hợp tác cùng phát triển là phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế. Dàn xếp tạm thời về “hợp tác cùng phát triển” được khuyến nghị trong Điều 74 và Điều 83 của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Theo đó, các quốc gia khi chưa tìm được giải pháp phân định thêm lục địa

và vùng đặc quyền kinh tế thì có thể thỏa thuận về các dàn xếp tạm thời mang tính thực tiễn; các dàn xếp tạm thời không làm phương hại đến kết quả phân định cuối cùng.

Như vậy, giải pháp quá độ tạm thời, hợp tác cùng phát triển theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 là phải tôn trọng vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa tối thiểu của mỗi quốc gia ven biển. Do vậy, hợp tác cùng phát triển chỉ có thể được thực hiện ở những khu vực chồng lấn được hình thành bởi yêu sách mà các bên đưa ra theo đúng các tiêu chuẩn của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

Ngoài ra, Thỏa thuận đã nêu ra một số nguyên tắc khác là giải quyết các vấn đề trên biển theo tinh thần tuân tự tiệm tiến, dễ trước khó sau. Vừa bước thúc đẩy đàm phán phân định vùng biển ngoài cửa vịnh Bắc Bộ, đồng thời tích cực bàn bạc về vấn đề hợp tác cùng phát triển tại vùng biển này. Tích cực thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực ít nhạy cảm như bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học, tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn trên biển, phòng chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai. Nỗ lực tăng cường tin cậy lẫn nhau để tạo điều kiện cho việc giải quyết các vấn đề khó khăn hơn. Hai bên cũng đã nhất trí cơ chế gặp định kỳ trưởng đoàn đàm phán biên giới cấp Chính phủ 2 lần/năm; thiết lập cơ chế đường dây

nóng trong khuôn khổ đoàn đại biểu cấp Chính phủ để kịp thời trao đổi và xử lý thỏa đáng vấn đề trên biển.

**Câu 68. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay có những văn bản quy phạm pháp luật cơ bản nào liên quan đến biển, đảo?**

Để tạo điều kiện cho việc quản lý, khai thác, bảo vệ tài nguyên cũng như giữ vững chủ quyền biển, đảo, đến nay, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến biển, đảo, trong đó có thể kể đến một số văn bản quan trọng sau:

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam các năm 1980, 1992.
- Luật biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 06/2003/QH11 năm 2003.
- Luật dầu khí năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 28 tháng 6 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 3 tháng 6 năm 2008.
- Luật thủy sản số 17/2003/QH11.
- Luật hàng hải Việt Nam số 40/2005/QH11.
- Luật biển Việt Nam được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012.
- Nghị quyết của Quốc hội ngày 23 tháng 6 năm 1994 về việc phê chuẩn Công ước về Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc.

- Pháp lệnh lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam số 03/2008/PL-UBTVQH 12.

- Tuyên bố ngày 12 tháng 5 năm 1977 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

- Tuyên bố ngày 12 tháng 11 năm 1982 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam.

- Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

- Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2020.

**Câu 69. Quá trình xây dựng và ý nghĩa của việc ban hành Luật biển Việt Nam? Phạm vi điều chỉnh và tóm tắt Luật biển Việt Nam?**

Ngày 23 tháng 6 năm 1994, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa IX đã thông qua Nghị quyết về việc phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, công tác xây dựng Luật biển Việt Nam đã được đưa vào Chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội Khóa X. Trên cơ sở

quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tham khảo các thông lệ quốc tế và thực tiễn của nhiều quốc gia ven biển, dựa trên các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của nước ta, trải qua ba nhiệm kỳ Quốc hội các khóa X, XI, XII với nhiều lần chỉnh sửa, bổ sung, tới phiên họp ngày 21 tháng 6 năm 2012 trong kỳ họp thứ 3, Quốc hội Khóa XIII đã chính thức thông qua Luật biển Việt Nam với số phiếu tán thành là 99,8%.

Đây là một hoạt động lập pháp quan trọng nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan đến vấn đề biển, đảo nước ta. Lần đầu tiên nước ta có một văn bản Luật quy định khá đầy đủ về chế độ pháp lý các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam theo đúng Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tạo cơ sở pháp lý cho việc khai thác và quản lý các vùng biển, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập quốc tế. Với Luật biển Việt Nam, cùng với việc khẳng định chủ trương giải quyết các tranh chấp biển, đảo bằng các biện pháp hòa bình, Nhà nước ta đã chuyển một thông điệp quan trọng tới toàn thế giới: Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên,

quyết tâm phấn đấu vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực và trên thế giới.

Luật biển Việt Nam quy định về đường cơ sở, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quần đảo khác thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; hoạt động trong vùng biển Việt Nam; phát triển kinh tế biển; quản lý và bảo vệ biển, đảo.

Luật biển Việt Nam bao gồm 7 chương và 55 điều.

Chương I: *Những quy định chung* gồm có bảy điều quy định về phạm vi điều chỉnh, việc áp dụng pháp luật, giải thích từ ngữ, nguyên tắc quản lý và bảo vệ biển, chính sách quản lý và bảo vệ biển, hợp tác quốc tế về biển, quản lý nhà nước về biển.

Chương II: *Vùng biển Việt Nam* gồm có 14 điều quy định về việc xác định đường cơ sở, chế độ pháp lý của các vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam (*nội thủy, lãnh hải*) và các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của ta (*vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa*), đảo, quần đảo và chế độ pháp lý của đảo.

Chương III: *Hoạt động trong vùng biển Việt Nam* gồm có 20 điều quy định về nội hàm của việc đi qua không gây hại, nghĩa vụ khi thực hiện quyền này, quy định tuyến hàng hải và phân luồng giao thông.

Chương IV: *Phát triển kinh tế biển* gồm có 5 điều, quy định các nguyên tắc phát triển biển, các ngành kinh tế biển ưu tiên phát triển, vấn đề quy hoạch phát triển kinh tế biển, khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển kinh tế biển trên các đảo và hoạt động trên biển.

Chương V: *Tuần tra, kiểm soát trên biển* gồm có 3 điều quy định về lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển; nhiệm vụ và phạm vi trách nhiệm tuần tra, kiểm soát trên biển.

Chương VI: *Xử lý vi phạm* gồm có 4 điều quy định về dẫn giải và địa điểm xử lý vi phạm, biện pháp bảo đảm tố tụng, xử lý vi phạm, biện pháp đối với đối tượng là người nước ngoài... nhằm bảo đảm sự phối hợp nhịp nhàng, đúng pháp luật giữa các cơ quan có trách nhiệm xử lý vi phạm Luật biển Việt Nam.

Chương VII: *Điều khoản thi hành*: Luật biển Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Chính phủ sẽ ban hành những quy định hướng dẫn thi hành các điều khoản được giao ở trong Luật.

### **Câu 70. Nội dung cơ bản của Luật biên giới quốc gia của Việt Nam?**

Ngày 17 tháng 6 năm 2003, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật biên giới quốc gia.



Bộ luật này mang số 06/2003/QH11, quy định về biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2004.

Luật biên giới quốc gia được xây dựng và ban hành căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khoá X, kỳ họp thứ 10.

Luật gồm 6 chương, 41 điều, trong đó Điều 1 xác định: “Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đường và mặt thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Luật biên giới quốc gia khẳng định biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền quốc gia, góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng và an ninh của đất nước. Luật được xây dựng và ban hành nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về biên giới quốc gia; xây dựng

biên giới hoà bình, hữu nghị, ổn định lâu dài với các nước láng giềng.

**Câu 71. Luật biên giới quốc gia có những điều, khoản nào liên quan đến lĩnh vực biển, đảo?**

Luật biên giới quốc gia được ban hành năm 2003, chính thức có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, quy định về các vấn đề liên quan đến biên giới quốc gia. Luật gồm 6 chương 41 điều, trong đó có 14 điều liên quan trực tiếp đến lĩnh vực biển, đảo. Cụ thể là:

Điều 1 đề cập bộ phận cấu thành biên giới quốc gia nước ta, trong đó có đưa ra các cụm từ: các đảo, quần đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, vùng biển;

Điều 2 (mục 2) đề cập chế độ pháp lý, quy chế quản lý và bảo vệ vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa của nước ta phù hợp với Công ước Luật biển 1982 và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam tham gia;

Điều 4 đề cập khái niệm đường cơ sở, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa của Việt Nam (mục 1, 2, 3, 4), khái niệm đi qua không gây hại trong lãnh hải (mục 9);

Điều 5 (mục 2) đề cập việc xác định biên giới quốc gia trên biển và ranh giới phía ngoài vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa;

Điều 6 (mục 2) đề cập khu vực biên giới trên biển;

Điều 7 xác định “nội thủy” của Việt Nam;

Điều 8 nêu khái niệm “vùng nước lịch sử”;

Điều 9 xác định lãnh hải của Việt Nam;

Điều 11 nêu chủ trương của Nhà nước ta giải quyết các vấn đề về biên giới quốc gia thông qua đàm phán trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích chính đáng của nhau;

Điều 15 đề cập việc quá cảnh qua biên giới vào vùng biển nước ta phải tuân theo đường hàng hải đã được quy định;

Điều 18 quy định tàu thuyền nước ngoài đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia; tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác phải đi nổi và treo cờ quốc tịch;

Điều 19 quy định hoạt động của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải Việt Nam;

Điều 21 (mục 1) đề cập người, phương tiện, hàng hóa có thể bị hạn chế hoặc tạm ngừng qua lại trong lãnh hải Việt Nam trong trường hợp đặc biệt;

Điều 35 quy định nội dung quản lý nhà nước về biên giới quốc gia, trong đó bao gồm cả nội dung về biên giới biển.

## **Câu 72. Luật thủy sản quy định về việc bảo vệ thủy, hải sản như thế nào?**

Điều 7, Điều 8 và Điều 9 thuộc Chương 2 của Luật thủy sản (2003) đã quy định:

### *1. Về công tác bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản:*

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản.

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thủy sản hoặc có các hoạt động khác ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống, di cư, sinh sản của các loài thủy sản phải tuân theo quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Tổ chức, cá nhân khi xây dựng mới, thay đổi hoặc phá bỏ các công trình có liên quan đến môi trường sống, di cư, sinh sản của các loài thủy sản phải thực hiện việc đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bằng đặt dăng, dáy hoặc bằng phương pháp ngăn, chắn khác ở các sông, hồ, đầm, phá phải dành hành lang cho các loài thủy sản di chuyển theo quy định của ủy ban nhân dân địa phương.

### *2. Về bảo tồn, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản*

Nhà nước có chính sách bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là các loài thủy sản đang có nguy cơ tuyệt chủng, các loài thủy sản quý hiếm, các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao và các loài có ý nghĩa khoa học; khuyến khích nghiên cứu khoa học để có các biện pháp phù hợp nhằm phát triển nguồn lợi thủy sản; đầu tư sản xuất giống thủy sản để thả vào môi trường sống tự nhiên và

tạo ra các vùng cư trú nhân tạo nhằm tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ thực hiện việc bảo tồn, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ công bố:

- + Danh mục các loài thủy sản đã được ghi trong *Sách Đỏ* Việt Nam và các loài thủy sản khác bị cấm khai thác; danh mục các loài thủy sản bị cấm khai thác có thời hạn và thời gian cấm khai thác;

- + Các phương pháp khai thác, loại nghề khai thác, ngư cụ bị cấm sử dụng hoặc bị hạn chế sử dụng;

- + Chế độ loại, kích cỡ tối thiểu của các loài thủy sản được phép khai thác và mùa vụ khai thác;

- + Khu vực cấm khai thác và khu vực cấm khai thác có thời hạn. Trong trường hợp cần thiết và được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố bổ sung những nội dung cho phù hợp với thực tế hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản tại địa phương.

**Câu 73. Luật dầu khí Việt Nam quy định về việc bảo vệ, khai thác nguồn tài nguyên dầu khí Việt Nam như thế nào?**

Luật dầu khí quy định về hoạt động tìm kiếm,

thăm dò và khai thác dầu khí trong phạm vi lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc hội nước ta thông qua tại kỳ họp thứ 3, Khoá IX ngày 6 tháng 7 năm 1993 (sửa đổi năm 2000 và 2008). Theo Luật dầu khí:

Nhà nước Việt Nam khuyến khích các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ để tiến hành các hoạt động dầu khí trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia của Việt Nam và tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư, tài sản và các quyền lợi hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tiến hành các hoạt động dầu khí ở Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải sử dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, an toàn cho người và tài sản (Điều 4).

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải có đề án bảo vệ môi trường, thực hiện tất cả các biện pháp để ngăn ngừa ô nhiễm, loại trừ ngay các nguyên nhân gây ra ô nhiễm và có trách nhiệm khắc phục hậu quả do sự cố ô nhiễm môi trường gây ra (Điều 5).

Chính phủ Việt Nam cho phép tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, tìm

kiếm, thăm dò và khai thác khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên khác ngoài dầu khí trong diện tích hợp đồng dầu khí theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các hoạt động này không được gây cản trở và làm thiệt hại cho các hoạt động dầu khí (Điều 10).

Điều 30 của Luật này cũng quy định, nhà thầu ngoài nghĩa vụ tuân thủ pháp luật Việt Nam, thực hiện các cam kết ghi trong hợp đồng dầu khí, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế tài nguyên và các thuế khác,... còn có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường; thu dọn các công trình, thiết bị, phương tiện sau khi kết thúc hoạt động dầu khí theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

#### **Câu 74. Quá trình hình thành Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)?**

Trước tình hình tranh chấp trên Biển Đông đang diễn biến hết sức phức tạp có nguy cơ dẫn tới xung đột, đe dọa tới hòa bình, an ninh và ổn định trong khu vực, năm 1992, các nước ASEAN đã ra Tuyên bố về vấn đề Biển Đông, kêu gọi các bên kiềm chế không sử dụng vũ lực, tuân thủ luật pháp quốc tế về biển, tăng cường hợp tác xây dựng lòng tin. Năm 1996, Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 29 tại Giacáccta ra Tuyên bố chung bày tỏ quan ngại trước những diễn biến trên Biển Đông, nhấn mạnh việc các bên liên quan cần áp dụng các nguyên tắc của Hiệp ước

thân thiện và hợp tác tại Đông Nam Á năm 1976 (TAC) làm cơ sở để xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC - Code of Conduct)...

Tiếp đó, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 6 tại Hà Nội (từ 15 đến 16 tháng 12 năm 1998), các nhà lãnh đạo ASEAN đã nhất trí xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông. Hội nghị các quan chức cấp cao (SOM) ASEAN tại Xingapo (tháng 3 năm 1999) đã giao cho Việt Nam và Philippin đồng dự thảo COC... Sau đó ASEAN và Trung Quốc triển khai thương lượng về văn kiện này. Do có ý kiến khác nhau nên các bên không nhất trí được về COC. Vì vậy, ASEAN và Trung Quốc thống nhất văn bản dưới dạng Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (Declaration on the Conduct of Parties - DOC).

Ngày 4 tháng 11 năm 2002, trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 8 tại Phnôm Pênh (Campuchia), ASEAN và Trung Quốc đã ký kết Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông.

**Câu 75. Những nội dung cơ bản của Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)?**

Ngày 4 tháng 11 năm 2002, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 8 tại Phnôm Pênh (Campuchia), ASEAN và Trung Quốc đã ký kết Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông. Đây là văn kiện chính trị đầu tiên mà ASEAN và Trung Quốc đạt được có liên quan đến vấn đề Biển Đông và



được coi là bước đột phá trong quan hệ ASEAN - Trung Quốc về vấn đề này. Tuyên bố DOC bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Các Bên khẳng định cam kết đối với mục tiêu và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước Luật biển 1982, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á, năm nguyên tắc chung sống hòa bình và các nguyên tắc được công nhận rộng rãi khác của pháp luật quốc tế, coi đây là các quy phạm cơ bản điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia.

- Các Bên cam kết giải quyết mọi tranh chấp lãnh thổ bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, thông qua trao đổi ý kiến và thương lượng giữa các quốc gia có chủ quyền liên quan phù hợp với các nguyên tắc được công nhận rộng rãi của pháp luật quốc tế, trong đó có Công ước Luật biển 1982.

- Các Bên khẳng định tôn trọng tự do hàng hải và tự do hàng không trên Biển Đông phù hợp với các quy định của Công ước Luật biển 1982.

- Các Bên cam kết kiềm chế các hoạt động có thể làm phức tạp thêm tranh chấp và ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định, trong đó, kiềm chế không đưa người lên các đảo, bãi hiện nay không có người ở.

- Trong khi tìm kiếm giải pháp lâu dài, các Bên cam kết tăng cường nỗ lực để xây dựng lòng tin như:

+ Tiến hành đối thoại quốc phòng,

+ Đối xử nhân đạo với người bị nạn trên biển,

+ Thông báo, trên cơ sở tự nguyện, cho các bên liên quan về các cuộc diễn tập quân sự,

+ Trao đổi thông tin liên quan trên cơ sở tự nguyện.

- Trong khi tìm kiếm giải pháp toàn diện và lâu dài cho vấn đề tranh chấp ở Biển Đông, các Bên có thể tìm kiếm và tiến hành các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm như:

+ Bảo vệ môi trường biển,

+ Nghiên cứu khoa học biển,

+ An toàn và an ninh hàng hải,

+ Tìm kiếm, cứu nạn trên biển,

+ Đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia như buôn bán ma túy, cướp biển, cướp có vũ trang trên biển và buôn lậu vũ khí.

Các Bên sẽ thỏa thuận phương thức, địa điểm và phạm vi của các hoạt động hợp tác này.

Các Bên khẳng định việc thông qua Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông sẽ thúc đẩy hơn nữa hòa bình và ổn định trong khu vực và đồng ý sẽ cùng nhau làm việc để đạt mục tiêu này.

**Câu 76. Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông 2002 (DOC) và Quy tắc hướng dẫn triển khai DOC đã được thông qua tại Hội nghị SOM ASEAN - Trung Quốc ngày 20 tháng 7 năm 2011 tại Bali, Indônêxia có vai trò, ý nghĩa như thế nào?**

Có thể thấy việc ký kết Tuyên bố DOC năm 2002 giữa ASEAN và Trung Quốc là kết quả của

nỗ lực chung của cả ASEAN và Trung Quốc. Đây là văn kiện chung đầu tiên giữa ASEAN và Trung Quốc trực tiếp liên quan vấn đề Biển Đông. Việc ký kết văn kiện này là một bước tiến quan trọng trong việc đối thoại giữa Trung Quốc và ASEAN về các vấn đề trên biển.

Lãnh đạo cao cấp của ASEAN và Trung Quốc luôn đánh giá cao ý nghĩa của DOC và nhiều lần khẳng định quyết tâm thực hiện đầy đủ DOC và hướng tới COC. Tuyên bố chung của các nguyên thủ và thủ tướng các nước ASEAN và Trung Quốc về đối tác chiến lược ASEAN - Trung Quốc (Bali, Indônêxia ngày 8 tháng 10 năm 2003) đã coi việc thực hiện DOC là một biện pháp trong hợp tác an ninh giữa ASEAN và Trung Quốc. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc lần thứ 13 (tổ chức tại Hà Nội ngày 29 tháng 10 năm 2010), các nhà lãnh đạo cấp cao ASEAN và Trung Quốc một lần nữa khẳng định lại cam kết triển khai đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông và hướng tới thông qua Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông trên cơ sở đồng thuận, qua đó góp phần duy trì hòa bình, ổn định và hợp tác trong khu vực.

Vai trò của DOC và sự cần thiết thực hiện đầy đủ các cam kết theo DOC cũng được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Điểm 13 của Tuyên bố của Chủ tịch ARF 17 tại Hà Nội nêu rõ *“Các Bộ trưởng khẳng định tầm quan trọng của DOC như*

*là một văn kiện lịch sử giữa ASEAN và Trung Quốc, thể hiện cam kết tập thể nhằm bảo đảm các giải pháp hoà bình cho các tranh chấp trong khu vực. Các bộ trưởng nhấn mạnh hiệu quả của DOC trong việc xây dựng sự tin cậy lẫn nhau và sẽ giúp cho việc duy trì hoà bình và ổn định ở khu vực. Các bộ trưởng khuyến khích các nỗ lực theo hướng thực hiện đầy đủ DOC và cuối cùng tiến tới COC”.*

Nhằm triển khai DOC đầy đủ và hiệu quả, Quy tắc hướng dẫn triển khai DOC đã được thông qua tại Hội nghị SOM giữa ASEAN - Trung Quốc ngày 20 tháng 7 năm 2011 tại Bali, Indônêxia.

Quy tắc hướng dẫn bao gồm tám điểm với các nội dung chính quy định việc triển khai DOC phải được tiến hành từng bước theo trình tự của các điều khoản của DOC; triển khai các hoạt động của các dự án của DOC cần được xác định rõ (về bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, an toàn hàng hải và thông tin liên lạc trên biển, hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, và chống tội phạm xuyên quốc gia, bao gồm buôn lậu ma túy, cướp biển và cướp có vũ trang trên biển và vận chuyển vũ khí trái phép); và việc tham gia các hoạt động hoặc các dự án trên tinh thần tự nguyện và các hoạt động ban đầu theo tinh thần của DOC được coi là những biện pháp xây dựng lòng tin...

Ý nghĩa của việc thông qua Quy tắc hướng dẫn triển khai DOC là việc thực hiện DOC không chỉ

là triển khai các dự án mà phải thực hiện đầy đủ các quy định khác theo trình tự, đó là tôn trọng quyền tự do hàng hải, bay qua Biển Đông theo các quy định của luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Luật biển năm 1982; giải quyết tranh chấp chủ quyền và lãnh thổ bằng các biện pháp hòa bình, không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, thông qua đàm phán và hiệp thương hữu nghị giữa các bên tranh chấp trực tiếp phù hợp với luật pháp quốc tế, bao gồm cả Công ước Luật biển năm 1982; cam kết tự kiềm chế, không làm phức tạp hoặc leo thang tranh chấp gây ảnh hưởng tới hòa bình và ổn định...

*Phần ba*  
**HỎI - ĐÁP VỀ**  
**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**CÁC LĨNH VỰC LIÊN QUAN ĐẾN**  
**BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM**

**Câu 77. Quan điểm chỉ đạo của Đảng ta trong Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020?**

Để tiếp tục phát huy hơn nữa các tiềm năng của biển trong thế kỷ XXI, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9 tháng 2 năm 2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, trong đó nhấn mạnh “Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương”. Nghị quyết đã xác định các quan điểm chỉ đạo của Đảng về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, cụ thể như sau:

*Một là*, nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn.

*Hai là*, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường, kết hợp giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

*Ba là*, khai thác mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa, phát huy đầy đủ và có hiệu quả các nguồn lực bên trong; tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

**Câu 78. Mục tiêu cơ bản của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 theo Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa X)?**

Nhận thức được vai trò quan trọng của biển, đảo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, cùng với việc phấn đấu thực hiện mục tiêu chung là đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, Hội nghị Trung ương 4 Khóa X đã xác định mục tiêu của chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 với nội dung cơ bản như sau:

*Mục tiêu tổng quát:* đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm

giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làm cho đất nước giàu mạnh.

*Mục tiêu cụ thể:* xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; có chính sách hấp dẫn nhằm thu hút mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế biển; phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53 - 55% tổng GDP và 55 - 60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống nhân dân vùng biển và ven biển; có thu nhập bình quân đầu người cao gấp hai lần so với thu nhập bình quân chung của cả nước. Cùng với xây dựng một số thương cảng quốc tế có tầm cỡ khu vực, hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, sẽ xây dựng một số khu kinh tế mạnh ở ven biển; xây dựng cơ quan quản lý tổng hợp và thống nhất về biển có hiệu lực, hiệu quả, mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về biển.

**Câu 79. Những nhiệm vụ và giải pháp mà Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển?**

Xuất phát từ việc phân tích tiềm năng, lợi thế, các bài học thành công và những thách thức đối với phát triển kinh tế biển trong bối cảnh hội



nhập kinh tế quốc tế và trong bối cảnh tranh chấp phức tạp trên Biển Đông, Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra các quan điểm cơ bản để thúc đẩy phát triển kinh tế biển nhằm phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển. Đó là: (1) Phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn; (2) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; (3) Thu hút mọi nguồn lực để phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa; phát huy nội lực, thu hút mạnh ngoại lực theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, Đảng và Nhà nước ta đã định hướng triển khai các nhiệm vụ cơ bản, lâu dài và xuyên suốt là hình thành một số lĩnh vực kinh tế mạnh gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế hướng biển, làm động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, từng bước nâng cao đời sống dân cư vùng ven biển, trên các đảo và những

người hoạt động trên biển; phát triển kinh tế biển gắn với quản lý và bảo vệ biển, đảo. Nhiệm vụ trước mắt đến năm 2020, tiếp tục phát triển thành công, có bước đột phá đối với các ngành kinh tế biển, ven biển, như: Khai thác và chế biến dầu khí, kinh tế hàng hải, khai thác và chế biến hải sản, du lịch biển và kinh tế hải đảo, xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển; tạo các điều kiện cần thiết bảo đảm an ninh, an toàn cho những người dân sinh sống ở những vùng thường bị thiên tai; xây dựng các cơ sở bảo vệ môi trường biển.

Các giải pháp chung cần phải thực hiện, trước tiên là đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục sâu rộng, thường xuyên và có hệ thống trong nhân dân nhằm nâng cao và tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò của biển đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc. Ý thức và nhận thức về biển phải được thể hiện rõ và đầy đủ trong chính sách phát triển của các ngành có liên quan và các địa phương có biển.

Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực kinh tế biển hợp lý gắn với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Tăng cường hiện diện dân sự trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc gắn với tổ chức dân cư, tổ chức sản xuất và

khai thác biển cùng với ban hành các chính sách đặc biệt để khuyến khích nhân dân định cư ổn định trên đảo và làm ăn dài ngày trên biển.

Đẩy mạnh điều tra cơ bản và phát triển khoa học - công nghệ biển mạnh và hiện đại gắn với việc xây dựng và quản lý tốt cơ sở dữ liệu biển quốc gia phục vụ việc hoạch định chính sách, quy hoạch khai thác, sử dụng biển, đảo; tăng cường năng lực giám sát, quan trắc, giảm thiểu và xử lý các thảm họa thiên tai, sự cố môi trường biển, ven biển và hải đảo.

Triển khai quy hoạch khai thác, sử dụng biển và hải đảo ở các cấp độ khác nhau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trên cơ sở đó phân bổ nguồn lực và điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương nhằm tiến tới chấm dứt việc khai thác biển, đảo và vùng ven biển một cách tự phát, thiếu quy hoạch, góp phần giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích trong sử dụng.

Quản lý nhà nước có hiệu lực và hiệu quả về biển và hải đảo. Trước hết cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về biển một cách đầy đủ, làm cơ sở cho việc xác lập chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, quản lý khai thác sử dụng các vùng biển, ven biển và hải đảo. Ban hành cơ chế, chính sách bảo đảm cho phát triển kinh tế biển nhanh, hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, sớm thể chế hóa phương thức quản lý

nhà nước tổng hợp về biển và hải đảo, làm cơ sở cho việc thống nhất quản lý nhà nước đối với biển và hải đảo, gắn với tăng cường năng lực cho hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về biển và hải đảo từ Trung ương xuống địa phương cả về số lượng và chất lượng.

Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về biển để tranh thủ công nghệ tiên tiến, thu hút thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế, khoa học - công nghệ biển, cho khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên biển, quản lý và bảo vệ môi trường biển. Nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế biển và sản phẩm biển của Việt Nam trên trường quốc tế.

Bảo đảm chất lượng môi trường biển cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội biển thông qua tăng cường kiểm soát môi trường biển; quản lý và xử lý hiệu quả các chất thải, chất gây ô nhiễm trước khi đổ ra biển từ các lưu vực sông ven biển và từ các hoạt động kinh tế biển. Phòng ngừa và sẵn sàng ứng cứu các sự cố môi trường biển, các vụ tràn dầu không rõ nguồn gốc; ngăn ngừa suy thoái và phục hồi các hệ sinh thái đã bị mất, đã bị suy thoái; triển khai Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển đến năm 2020 đã được Thủ tướng phê duyệt năm 2010.

Chủ động phòng ngừa và thực thi các biện pháp thích ứng, giảm thiểu các tác động của biến đổi khí

hậu và nước biển dâng đến vùng ven biển, biển và hải đảo. Khuyến khích sự chủ động tham gia của cộng đồng địa phương vào tiến trình nói trên và cải thiện sức chống chịu của vùng ven biển, hải đảo trước các tác động của biến đổi khí hậu.

**Câu 80. Một số thành tựu của các lĩnh vực kinh tế biển chủ yếu của Việt Nam?**

Trong thời gian qua, dựa trên lợi thế về tài nguyên biển, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những chủ trương, biện pháp quan trọng để thúc đẩy sự phát triển các lĩnh vực kinh tế biển chủ yếu của Việt Nam và đã đạt được những thành tựu cơ bản, tạo đà cho các giai đoạn phát triển tiếp sau. Quy mô kinh tế biển và vùng ven biển tăng lên rõ rệt, có bước phát triển mạnh, đạt tốc độ tăng trưởng trên 10%. Ngoài các ngành kinh tế biển truyền thống như thủy sản, hàng hải, du lịch, điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học - công nghệ biển, diêm nghiệp,... vừa qua cơ cấu ngành, nghề cũng thay đổi cùng với sự xuất hiện ngành/lĩnh vực kinh tế mới. Đáng kể là các lĩnh vực, như: khai thác dầu khí, kinh tế đảo, kinh tế ven biển, kinh tế bảo tồn, tìm kiếm cứu hộ và cứu nạn, quản lý nhà nước về biển, lĩnh vực đối ngoại và biên giới lãnh thổ trên biển; chế biến dầu khí, chế biến thủy sản,...

Ngoài đội tàu, ngành hàng hải đã có hệ thống khoảng 90 cảng biển lớn nhỏ với tổng năng lực

hàng hóa thông qua gần 100 triệu tấn/năm. Các ngành vận tải biển, đóng và sửa chữa tàu biển, xuất khẩu thuyền viên,... bước đầu cũng đã đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước. Ngành du lịch biển cũng phát triển khá mạnh, hàng năm thu hút khoảng gần 15 triệu lượt khách, trong đó có hơn 3 triệu khách nước ngoài, bằng 73% số khách du lịch nước ngoài của cả nước, đạt tốc độ tăng bình quân 13%/năm; giải quyết việc làm cho hơn 15 vạn lao động. Hoạt động khai thác dầu khí được duy trì tại các mỏ ở thềm lục địa phía nam. Sản lượng dầu thô khai thác ở nước ta tăng hàng năm 30%. Tuy nhiên, sản lượng khai thác dầu khí trong nước thời gian tới sẽ chững lại và sẽ giảm ở mức 13 triệu tấn (năm 2025).

Vùng biển và ven biển có đóng góp lớn vào xuất khẩu, thu ngoại tệ, chủ yếu từ lĩnh vực dầu khí và thủy sản. Các ngành kinh tế có liên quan trực tiếp tới khai thác biển như đóng và sửa chữa tàu biển, chế biến dầu khí, chế biến thủy, hải sản, thông tin liên lạc,... bước đầu phát triển, nhưng hiện tại quy mô còn rất nhỏ bé (chỉ chiếm khoảng 2% của kinh tế biển), dự kiến tăng trong tương lai. Đặc biệt, trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng mở, bước đầu đã hình thành 15 khu kinh tế ven biển - là các trung tâm phát triển kinh tế hướng biển (Bảng 1). Đây là những khu vực phát triển tổng hợp các ngành, nghề biển như hậu cần nghề cá, công nghiệp

gắn với cảng biển và vận tải biển, du lịch biển, đô thị hóa và nghiên cứu khoa học về biển,... Để tăng cường và tập trung đầu tư xây dựng các khu kinh tế ven biển trọng điểm, tháng 8 năm 2012 Chính phủ đã ra quyết định chọn năm nhóm khu kinh tế ven biển để ưu tiên đầu tư: Nhóm Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng), Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Chu Lai - Dung Quất (Quảng Nam - Quảng Ngãi) và Phú Quốc (Kiên Giang).

**Bảng 1: Các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020**

1. Khu kinh tế Vân Đồn (Quảng Ninh)	9. Khu kinh tế Dung Quất (Quảng Ngãi)
2. Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng)	10. Khu kinh tế Nhơn Hội (Bình Định)
3. Khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa)	11. Khu kinh tế Nam Phú Yên (Phú Yên)
4. Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An (Nghệ An)	12. Khu kinh tế Vân Phong (Khánh Hòa)
5. Khu kinh tế Vũng Áng (Hà Tĩnh)	13. Khu kinh tế Phú Quốc (Kiên Giang)
6. Khu kinh tế Hòn La (Quảng Bình)	14. Khu kinh tế Định An (Trà Vinh)
7. Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế)	15. Khu kinh tế Năm Căn (Cà Mau)
8. Khu kinh tế mở Chu Lai (Quảng Nam)	

Nguồn: *Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 23 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020”.*

Ở một số hải đảo, đã có bước phát triển mới, vai trò kinh tế của các đảo tăng lên rõ rệt và tạo ra

một lĩnh vực kinh tế đảo đầy triển vọng. Hiện nay, trong 12 huyện đảo thì 66 đảo có dân sinh sống với tổng số trên 240.000 người, mật độ dân số trung bình trên các đảo là 95 người/km<sup>2</sup>, kết cấu hạ tầng được tăng lên rõ rệt, hình thành hệ thống giao thông trên đảo, nhiều đảo gần bờ có điện lưới, đảo xa bờ có máy phát điện, điện mặt trời và cơ sở cung cấp nước ngọt. Có nhiều đảo sẽ phát triển thành những trung tâm kinh tế hướng biển như Vân Đồn, Cát Hải, Côn Đảo, Phú Quốc,...

Công tác điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên, môi trường biển được triển khai định kỳ 5 năm đã cung cấp những hiểu biết khái quát các đặc trưng về điều kiện tự nhiên và tài nguyên biển. Đặc biệt, Việt Nam đã chú ý thực hiện các cam kết quốc tế, đẩy mạnh công tác bảo tồn biển, hướng tới phát triển kinh tế sinh thái biển. Đến nay, khoảng 13/28 vườn quốc gia, 22/55 khu bảo tồn thiên nhiên, 17/34 khu rừng văn hóa lịch sử và môi trường nằm ở vùng ven biển và trên các hải đảo ven bờ. Các khu dự trữ sinh quyển thế giới được công nhận đến nay đại đa số nằm ở vùng bờ biển, như: rừng ngập mặn Cần Giờ, vùng quần đảo Cát Bà, vùng cửa sông Hồng và sông Cửu Long,... Quy hoạch hệ thống 16 khu bảo tồn biển được Chính phủ phê duyệt năm 2010. Năm 1994, vịnh Hạ Long được công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới; năm 2003, vịnh Nha Trang và năm 2009,



vịnh Lăng Cô được công nhận là một trong những vịnh đẹp của thế giới. Ngoài ra, các khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới như khu Phố cổ Hội An, khu Thành cổ Huế, Thánh địa Mỹ Sơn và động Phong Nha đều nằm ở vùng ven biển. Du lịch lặn bắt đầu phát triển ở Nha Trang dựa trên cơ sở khai thác các giá trị dịch vụ của hệ sinh thái biển.

Lĩnh vực quản lý nhà nước về biển và hải đảo mới được thiết lập từ năm 2008. Đây là lĩnh vực mới tập trung vào quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất đối với biển và hải đảo. Kéo theo đó, hệ thống quản lý nhà nước về biển và hải đảo ở nước ta đã được hình thành từ Trung ương xuống địa phương. Nghị định số 25/2009/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2009 về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo được xem là văn bản chính sách đầu tiên đề cập (tuy chưa đầy đủ) cách tiếp cận quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo. Ngày 2 tháng 7 năm 2012, Chủ tịch nước đã ký lệnh Công bố Luật biển Việt Nam.

Công tác đối ngoại và biên giới lãnh thổ liên quan đến biển cũng có thể xem là một lĩnh vực quản lý nhà nước mang tính đặc thù ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế biển. Thời gian vừa qua chúng ta đã ký kết được một số thỏa thuận phân định và hợp tác trên biển với các nước láng giềng nhằm duy trì hòa bình, ổn định

và hợp tác phát triển trong khu vực Biển Đông. Ngoài ra, Việt Nam cũng tham gia ký kết các văn kiện mang tính chất quốc tế và khu vực về Biển Đông như Tuyên bố về cách ứng xử trên Biển Đông (DOC), Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982; Công ước về Tổ chức Hàng hải quốc tế IMO, các công ước nghề cá, bảo tồn sinh vật biển; triển khai một số dự án hợp tác song phương và đa phương về biển với các nước liên quan.

**Câu 81. Ngành dầu khí có vai trò quan trọng như thế nào đối với nền kinh tế nước ta hiện nay?**

Sau gần 40 năm xây dựng và trưởng thành, ngành dầu khí Việt Nam đã trải qua một chặng đường đầy khó khăn, nhưng đã đạt được những thành tựu đáng kể, trở thành “đầu tàu kinh tế” quốc dân và đi đầu trong kinh tế biển của đất nước. Đã phát hiện và đưa vào khai thác nhiều mỏ dầu khí, đưa Việt Nam vào hàng ngũ các nước xuất khẩu dầu thô, góp phần rất quan trọng cho sự ổn định và phát triển nền kinh tế quốc dân thời gian qua.

Ngoài việc phát triển công nghiệp khai thác dầu khí, ngành dầu khí đã phát triển nhiều lĩnh vực quan trọng khác như: chế biến lọc hóa dầu, kinh doanh sản phẩm dầu khí, dịch vụ kỹ thuật dầu khí và cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí, xây

dựng các nhà máy điện với doanh thu hàng trăm ngàn tỷ đồng mỗi năm, góp phần thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ khác của đất nước, như ngành điện, phân bón,...

Ngày 3 tháng 9 năm 1975, Tổng cục Dầu khí Việt Nam ra đời và thực hiện sứ mạng xây dựng ngành dầu khí thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước như tinh thần Nghị quyết số 244-NQ/TW ngày 9 tháng 8 năm 1975 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ. Cùng với chính sách mở cửa, đổi mới của Đảng, năm 1988 ngành đã phát hiện ra thân dầu đặc biệt trong đá móng granitoit mỏ Bạch Hổ, nhờ đó đưa nước ta trở thành nước xuất khẩu dầu đứng thứ 3 ở Đông Nam Á và tạo đòn bẩy thu hút các công ty dầu khí nước ngoài đầu tư hoặc đầu tư trở lại để tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Việt Nam. Từ năm 1987 đến nay có 77 hợp đồng dầu khí đã được ký kết, trong đó 53 hợp đồng đang còn hiệu lực. Tính đến đầu năm 2010 đã khoan trên 600 giếng khoan tìm kiếm - thăm dò và khai thác dầu khí với khối lượng khoan gần 1,9 triệu mét.

Riêng năm 2010, ngành dầu khí đạt kỷ lục mới về doanh thu (478 nghìn tỷ đồng, tương đương 24% GDP), nộp ngân sách nhà nước đạt 128,7 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 30% thu ngân sách nhà nước), doanh thu dịch vụ đạt 152,5 nghìn tỷ đồng. Ngoài đóng góp về kinh tế, ngành dầu khí cũng đi đầu trong hội nhập quốc tế, đi đầu trong

ứng dụng và chuyển giao các công nghệ hiện đại, tiên tiến, góp phần bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển của đất nước.

**Câu 82. Thực trạng ngành khai thác khoáng sản trên thềm lục địa (ngoài dầu khí) ở Việt Nam hiện nay?**

Đến nay, ngoài dầu khí, khoảng 35 loại hình khoáng sản có quy mô trữ lượng khai thác khác nhau từ nhỏ đến lớn đã được phát hiện. Chúng thuộc các nhóm: nhiên liệu, kim loại, vật liệu xây dựng, đá quý và bán quý phân bố dọc ven biển, sườn bờ và dưới đáy biển.

Những phát hiện sa khoáng nguyên tố hiếm gần đây ở vùng cát ven biển và biển ven bờ nam Trung Bộ cho thấy trữ lượng các sa khoáng nói trên khá lớn. Từ đây sẽ khai thác các nguyên tố hiếm - nguyên liệu rất quan trọng cho ngành công nghiệp quốc phòng và vũ trụ - với tổng giá trị dự tính không thua kém giá trị của dầu khí đã biết từ trước đến nay ở nước ta. Các mỏ sa khoáng ven biển được khai thác từ thời Pháp thuộc như ở mỏ Bình Ngọc (Trà Cổ, tỉnh Quảng Ninh), Vĩnh Mỹ (Huế), gần đây liên doanh với nước ngoài khai thác sa khoáng Kỳ Anh,... Sa khoáng Nam Trung Bộ đang chứng kiến hiện tượng khai thác nhỏ, lẻ vô tổ chức, khiến cho tài nguyên suy giảm và sẽ tác động lâu dài đến môi trường khu vực.

Khai thác cát ven biển làm vật liệu xây dựng cũng được tiến hành ở nhiều nơi do loại cát này giàu thạch anh, ít tạp chất, nhưng thuộc loại cát mịn, nên việc sử dụng chúng còn nhiều hạn chế và mang tính địa phương. Các mỏ vật liệu xây dựng khác được tìm thấy ở đáy biển với trữ lượng lớn nhưng việc khai thác chúng đòi hỏi công nghệ cao và bảo vệ vùng biển, nên chưa được tiến hành.

Khai thác cát thủy tinh nổi tiếng ở mỏ Vân Hải được tiến hành từ thời Pháp thuộc, sau này chỉ khai thác ở quy mô địa phương. Hiện nay, việc khai thác cát thủy tinh được tiến hành ở Cam Ranh liên doanh với Nhật Bản.

Nghề làm muối ở nước ta đã có từ lâu đời, nhưng là nghề thủ công. Hiện nay hoạt động làm muối từ nước biển được tiến hành trên khoảng 60.000 ha ruộng muối biển. Muối biển không chỉ rất cần cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày, mà còn cần cho các ngành công nghiệp và y học. Ngoài ra, nước biển còn để nuôi trồng thủy sản, để phát triển du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh,...

### **Câu 83. Tiềm năng và vai trò của ngành du lịch biển đối với kinh tế Việt Nam hiện nay?**

Vùng biển Việt Nam có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho phát triển du lịch biển, ven biển và đảo với nhiều loại hình du lịch khác nhau. Du lịch đóng góp một phần quan trọng vào phát triển kinh tế biển ở nước ta, đang là hướng

ưu tiên phát triển và có mức tăng trưởng khá rõ rệt trong những năm gần đây. Đặc điểm địa hình ven biển tạo nên nhiều cảnh quan đẹp, hấp dẫn khách du lịch trên suốt chiều dài đất nước như đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cỏ, ... xen kẽ với các mũi nhô và vũng, vịnh ven bờ với khoảng 126 bãi cát biển đẹp, trong đó khoảng 20 bãi cát biển đạt tiêu chuẩn quốc tế, với chiều dài 16 km, chưa kể đến hàng trăm bãi biển nhỏ, đẹp, nằm ven các vụng tĩnh lặng, ven biển, ven các đảo hoang sơ có thể phát triển loại hình du ngoạn, picnic, ... Vùng biển ven bờ tập trung tới trên 2.500 đảo lớn nhỏ, nhiều đảo/cụm đảo có giá trị du lịch như Quan Lạn, Cát Bà, Bạch Long Vỹ, vịnh Nha Trang, Cù Lao Chàm, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, ...

Vùng biển nước ta giàu tiềm năng bảo tồn với những giá trị sinh thái tập trung chủ yếu ở hệ thống 13/28 vườn quốc gia; 22/55 khu bảo tồn thiên nhiên, trong đó có hai khu bảo tồn biển là Hòn Mun (Khánh Hòa) và Cù Lao Chàm (Quảng Nam); 17/34 khu rừng văn hóa lịch sử và môi trường ở vùng ven biển và hải đảo ven bờ, trong đó tiêu biểu là di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long; rừng ngập mặn Cần Giờ và vùng quần đảo Cát Bà là khu dự trữ sinh quyển thế giới, ... Danh mục 16 khu bảo tồn biển đã được quy hoạch và được Chính phủ phê duyệt. Du lịch lặn đã bắt đầu phát triển ở Nha Trang dựa trên cơ sở khai thác các giá trị dịch vụ của rạn san hô.

### **Câu 84. Các loại hình du lịch biển ở Việt Nam?**

Với tư cách là một trong năm lĩnh vực kinh tế biển quan trọng được xác định tại Nghị quyết số 09-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*, du lịch và kinh tế đảo ngày càng khẳng định vị trí của mình đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và đối với bản thân sự phát triển ngành du lịch nói riêng.

Du lịch biển phát triển góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác; tạo thêm nhiều việc làm cho người dân dải ven biển, nơi hiện có khoảng 21,2 triệu người trong độ tuổi lao động và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường biển.

Ở Việt Nam du lịch biển có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch của cả nước. *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010* và *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010* được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã xác định bảy khu vực trọng điểm ưu tiên phát triển du lịch, trong số đó đã có tới năm khu vực thuộc vùng ven biển. Mặc dù cho đến nay, nhiều tiềm năng du lịch biển đặc sắc, đặc biệt là hệ thống đảo ven bờ, chưa được đầu tư khai thác tương xứng, nhưng ở khu vực ven biển đã phát triển khoảng 70% các khu điểm du lịch trong cả nước, hàng năm thu hút từ 70 - 80% lượng khách

du lịch. Thu nhập từ hoạt động du lịch biển chiếm tỷ trọng cao trong thu nhập du lịch cả nước. Điều này đã khẳng định vai trò của du lịch biển đối với sự phát triển chung của du lịch Việt Nam.

Căn cứ vào đặc điểm địa lý lãnh thổ nơi diễn ra hoạt động du lịch, có thể được chia thành du lịch biển, du lịch núi, du lịch cao nguyên,... Du lịch biển là hoạt động du lịch được tổ chức phát triển trên lãnh thổ vùng ven biển và vùng biển ven bờ (bao gồm cả các đảo ven bờ) và vì vậy hoạt động phát triển du lịch biển chủ yếu dựa vào đặc điểm tự nhiên và tiềm năng du lịch của lãnh thổ địa lý này. Biển, vùng ven biển và hải đảo nước ta đa dạng về cảnh quan thiên nhiên, giàu có về đa dạng sinh học và các hệ sinh thái, cho nên các loại hình du lịch cũng khá phong phú và đa dạng. Bao gồm du lịch ngắm xem (bằng du thuyền và lặn), du ngoạn, nghỉ dưỡng, tắm biển, văn hóa biển, khoa học biển, du lịch hang động, du lịch sinh thái gắn với các khu bảo tồn biển, đảo; du lịch thể thao biển (còn chưa phát triển nhiều) và các loại hình du lịch picnic,...

**Câu 85. Năng lực và những khó khăn trong công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên biển ở Việt Nam hiện nay như thế nào?**

Hiện cả nước có khoảng bảy lực lượng tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển, trong đó có các tàu kiểm ngư, tàu cá thuộc ngành thủy sản.



Lực lượng Bộ đội Biên phòng địa phương và lực lượng biên phòng cơ động có tàu và canô, nhưng công suất máy của các phương tiện này nhỏ, chỉ khoảng 3.000 mã lực trở lại. Phương tiện chuyên dùng cho hoạt động tuần tra, kiểm soát, bảo vệ an ninh, trật tự an toàn trên biển, thêm lực địa và tham gia phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển khi cần thiết của Cảnh sát Biển hiện có gần 20 tàu. Các phương tiện của lực lượng Hải quân đóng vai trò chính trong hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển thời gian qua là các tàu vận tải Hải quân 1.000 tấn trở xuống. Do có nhiều tính năng không phù hợp với hoạt động tìm kiếm, cứu nạn nên hiệu quả sử dụng của các tàu này thường rất thấp. Ngoài ra, còn có Đội bay của lực lượng Không quân, các phương tiện hoạt động trên biển và phương tiện chuyên dụng của ngành hàng hải cũng tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn.

Ở nước ta đã có Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm, Cứu hộ, Cứu nạn và các Trung tâm vùng (ba vùng) ứng cứu sự cố tràn dầu. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam có trách nhiệm phối hợp cùng với Cục Hàng hải Việt Nam và các địa phương ven biển trong việc tìm kiếm, cứu nạn. Nhìn chung năng lực trang, thiết bị, cơ chế phối hợp còn yếu, nguồn nhân lực thiếu kỹ năng chuyên nghiệp,... nên hiệu quả chung thấp, chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ. So với các nước tiên tiến trong

khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc,... thì công tác này ở nước ta còn ở mức rất thấp, phân tán. Riêng nguồn lực tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển của ngành hàng hải bao gồm:

1) Trung tâm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam;

2) Các Cảng vụ Hàng hải;

3) Phương tiện không chuyên dụng tìm kiếm, cứu nạn;

4) Hệ thống Đài thông tin Duyên hải Việt Nam thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;

5) Hệ thống giám sát thống nhất tàu thuyền và các hoạt động kinh tế khác;

6) Vệ tinh, máy bay.

Những *khó khăn, bất cập* trong hoạt động phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển Việt Nam hiện nay liên quan đến: nhận thức xã hội, cơ quan, đơn vị có phương tiện và người tham gia hoạt động trên biển; văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển còn thiếu, chưa rõ ràng; công tác vận động, giáo dục, thuyết phục còn thiếu, yếu, chưa thường xuyên, sâu rộng và hiệu quả; nhận thức của cộng đồng nói chung và của cơ quan, đơn vị, người tham gia hoạt động trên biển nói riêng còn bất cập, thiếu tính tự giác. Ngoài ra, còn tư tưởng chủ quan, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước trong công tác cứu hộ, cứu nạn nên chưa

chủ động, tự lực trong hoạt động (nhất là đối với phương tiện tàu cá). Công tác tìm kiếm, cứu nạn trên biển chưa thực sự được xã hội hóa nên chưa huy động tối đa nguồn lực của xã hội phục vụ cho hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

Công tác quản lý nhà nước về an toàn hàng hải và tìm kiếm, cứu nạn trên biển còn yếu, thể hiện ở một số mặt: chưa có cơ quan quản lý nhà nước về công tác tìm kiếm, cứu nạn (hiện nay phải do Chính phủ trực tiếp quản lý).

Hệ thống tổ chức tìm kiếm, cứu nạn trên biển nước ta chưa thực sự phù hợp.

Trang thiết bị chuyên dụng (thiết bị thông tin liên lạc,...) giữa các lực lượng chưa đồng bộ.

Năng lực của đội ngũ nhân viên tổ chức, điều hành hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển và các lực lượng phối hợp còn hạn chế, chưa được huấn luyện chuyên sâu, bài bản.

Khả năng ngoại ngữ hạn chế nên hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tìm kiếm, cứu nạn chưa đáp ứng nhu cầu đòi hỏi.

**Câu 86. Năng lực và những khó khăn trong công tác dự báo thời tiết trên biển ở nước ta hiện nay?**

Biển nước ta nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, chịu nhiều rủi ro thiên tai hàng năm, gây thiệt hại nghiêm trọng và khó lường đối với nền kinh tế cũng

như xã hội, nên việc dự báo chính xác thời tiết sẽ giúp khắc phục các thảm họa trên. Để dự báo khí tượng - thủy văn, trong đó có khí tượng - thủy văn biển, cần có ba thành phần chính sau:

- Hệ thống quan trắc, gồm các trạm, các phương tiện, thiết bị quan trắc, đo đạc các yếu tố khí tượng, thủy văn (các trạm khí tượng - thủy văn, radar thời tiết, các vệ tinh khí tượng và các thiết bị thu trên mặt đất,...).

- Hệ thống thông tin liên lạc, gồm các mạng lưới viễn thông thu thập số liệu từ các trạm quan trắc trong nước và trên thế giới về các đơn vị dự báo, truyền phát các sản phẩm dự báo đến đối tượng sử dụng.

- Hệ thống xử lý số liệu, tạo ra sản phẩm dự báo, gồm toàn bộ phương tiện, công cụ xử lý, phân tích số liệu thu thập được và mô hình dự báo số trị phân giải cao để đưa ra sản phẩm dự báo.

Riêng công tác quan trắc khí tượng - thủy văn biển của Việt Nam còn rất hạn chế, chỉ mới có 18 trạm hải văn dọc theo bờ biển, các trạm khí tượng trên các đảo và một số radar thời tiết ven biển. Để dự báo bão hay áp thấp nhiệt đới khi còn cách xa bờ, chủ yếu vẫn dùng số liệu từ vệ tinh khí tượng. So với các nước trong khu vực, chúng ta còn thiếu hệ thống các trạm quan trắc gắn trên các phao cố định trên biển, hệ thống thông tin thu thập số liệu khí tượng từ các tàu vận tải đi qua vùng biển nước ta.

Chúng ta mới có một tàu khảo sát biển chuyên dụng đã cũ và lạc hậu và cũng chưa thể thực hiện được các đợt khảo sát một cách có hệ thống. Trong khi các nước phát triển còn sử dụng máy bay chuyên dụng để thám sát bão khi bão còn ở trên biển để tăng thêm thông tin phục vụ cho công tác nghiên cứu và dự báo bão. Có thể nói, số liệu quan trắc về khí tượng - thủy văn biển ở nước ta còn nghèo nàn, chưa đáp ứng nhu cầu dự báo khí tượng - thủy văn biển, đặc biệt là các dự báo ngắn hạn.

Về *hệ thống thông tin liên lạc*: hiện nay, hệ thống thông tin liên lạc khí tượng - thủy văn của nước ta đang được sử dụng gồm nhiều mạng thông tin như: Mạng viễn thông toàn cầu GTS, mạng Internet, mạng thông tin nội địa,... Tuy nhiên, với hệ thống thông tin khí tượng - thủy văn trên biển thì chủ yếu phải sử dụng hệ thống thông tin qua vệ tinh. Do giá thành thiết bị, đặc biệt là chi phí vận hành còn cao nên thông tin khí tượng - thủy văn trên biển vẫn còn là một khó khăn lớn. Vì thế, hệ thống thông tin chuyên ngành khí tượng - thủy văn cần được trang bị và ứng dụng những công nghệ mới để bảo đảm tốc độ truyền tin, tính ổn định cao và thông suốt trong mọi tình huống.

Về *công nghệ dự báo, hệ thống xử lý số liệu*: hiện tại, đối với khí tượng - thủy văn biển, ngoài các bản tin dự báo thời tiết thông thường còn có dự báo bão, áp thấp nhiệt đới, sóng biển, nước dâng do

bão. Các dự báo biển cần thiết khác như dòng chảy biển, nhiệt độ, độ mặn nước biển,... vẫn chưa được tiến hành. Về năng lực dự báo khí tượng - thủy văn biển hiện nay có thể tóm tắt như sau:

- Dự báo bão: đã đạt được trình độ dự báo bão trung bình của thế giới với độ chính xác: cơn bão mạnh từ cấp 12 trở lên, sai số xác định tâm bão là 10 - 20 km, đối với những cơn bão cường độ trung bình và yếu, sai số xác định tâm bão rất lớn, lên tới 100 km; đối với quỹ đạo bão, sai số trung bình dự báo trong 24 giờ là 150 km, trong 48 giờ là 250 km và trong 72 giờ là 350 km (chính vì vậy, dự báo quỹ đạo bão trong 72 giờ chỉ mang tính tham khảo).

- Dự báo áp thấp nhiệt đới: sai số xác định tâm áp thấp nhiệt đới luôn lớn hơn so với xác định tâm bão, lên tới 100 - 200 km.

- Dự báo sóng biển: bản tin dự báo sóng biển mới chỉ được thực hiện 02 lần/ngày và cho 10 vùng dự báo với các thông tin về độ cao, hướng truyền sóng và các thông tin cảnh báo. Tuy nhiên, sai số các thông tin này vẫn còn lớn, đặc biệt là đối với khu vực ven bờ trong điều kiện thời tiết nguy hiểm.

- Dự báo nước dâng do bão: bản tin dự báo, cảnh báo nước dâng do bão còn chung chung, chưa cụ thể về độ cao nước dâng và thời điểm xảy ra, chưa chi tiết hoá được đến từng vùng ven biển, đến cấp tỉnh, cấp huyện theo yêu cầu của Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ.

Công tác dự báo khí tượng - thủy văn biển ở nước ta cũng đang gặp phải những khó khăn về nguồn nhân lực và điều kiện cơ sở vật chất như thực trạng về hệ thống dự báo khí tượng - thủy văn nói chung của nước ta hiện nay đã nêu ở trên. Riêng đối với công tác dự báo khí tượng - thủy văn biển đang có những khó khăn, hạn chế là:

- Chưa có mô hình tính toán và dự báo nước dâng do bão có độ tin cậy cao, do vậy chưa xây dựng được công nghệ dự báo nước dâng do bão một cách đáng tin cậy, chi tiết đến từng tỉnh, huyện ven bờ.

- Mô hình tính toán dự báo sóng chưa được kiểm nghiệm và đánh giá đầy đủ, lưới tính sử dụng hiện tại có độ phân giải thô nên trong một số trường hợp sai số còn cao, đặc biệt là sai số lớn tại vùng ven bờ.

- Hệ thống quan trắc số liệu biển còn thiếu, thưa, công nghệ truyền rất thô sơ và chậm, chưa đạt mức tức thời (thời gian thực).

- Chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm hỗ trợ dự báo viên làm nghiệp vụ nên đôi lúc chưa đáp ứng được thời gian phát bản tin và đa dạng hóa các loại bản tin.

### **Câu 87. Thế nào là vi phạm về an ninh, trật tự, an toàn trên biển?**

Theo Bộ luật hàng hải ngày 14 tháng 6 năm 2005 của nước ta, những hành vi sau được coi là

hành vi vi phạm an toàn, an ninh, trật tự trên biển (Điều 10):

1. Hành vi gây phương hại hoặc đe dọa phương hại đến chủ quyền và an ninh quốc gia;

2. Hành vi vận chuyển người, hàng hóa, hành lý, vũ khí, chất phóng xạ, chất phế thải độc hại, chất ma túy trái với quy định của pháp luật;

3. Hành vi cố ý tạo chướng ngại vật gây nguy hiểm hoặc làm cản trở giao thông hàng hải;

4. Sử dụng, khai thác tàu biển không đăng ký, đăng kiểm hoặc quá hạn đăng ký, đăng kiểm; giả mạo đăng ký, đăng kiểm;

5. Từ chối tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển trong trường hợp điều kiện thực tế cho phép;

6. Gây ô nhiễm môi trường;

7. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm người trên tàu biển; chiếm đoạt, cố ý làm hư hỏng hoặc hủy hoại tài sản trên tàu biển; bỏ trốn sau khi gây tai nạn hàng hải;

8. Gây mất trật tự công cộng, cản trở hoặc chống lại việc thực hiện nhiệm vụ của người thi hành công vụ trên tàu biển và tại cảng biển.

**Câu 88. Những quy định ngư dân phải tuân thủ khi tham gia đánh bắt thủy sản ở những vùng biển chồng lấn?**

Hiện nay vẫn còn đang tồn tại một số vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam



chồng lấn với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của một số nước trong khu vực như: Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia. Đến nay, Việt Nam đã ký kết được với một số nước trong khu vực các thỏa thuận phân định ranh giới và hợp tác trên biển sau: (1) Ký Hiệp định về vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và Campuchia năm 1982; (2) Ký thỏa thuận hợp tác khai thác chung thềm lục địa chồng lấn với Malaixia năm 1992; (3) Ký hiệp định phân định ranh giới trên biển với Thái Lan năm 1997; (4) Ký Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa và Hiệp định về hợp tác nghề cá với Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ năm 2000; (5) Ký hiệp định phân định thềm lục địa với Indônêxia năm 2003.

Cho đến nay Việt Nam chưa có thỏa thuận nào về việc khai thác thủy sản chung trên các vùng biển chồng lấn với các nước láng giềng. Tuy nhiên, khi được phép khai thác thủy sản trên các vùng biển chồng lấn, ngư dân phải tuân thủ những quy định chung về bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên nguyên tắc phát triển bền vững (không sử dụng phương pháp, công cụ, ngư cụ khai thác thủy sản mang tính tận thu, hủy diệt; không gây tác động xấu đến môi trường sống của các loài thủy sinh; tuân thủ luật pháp của Việt Nam và nước có vùng biển chồng lấn,...). Ngoài ra, tùy thuộc thỏa thuận giữa Việt Nam và nước láng

giềng có vùng biển chồng lấn mà có những quy định cụ thể khác, như:

Với Campuchia, đây là vùng nước lịch sử, việc khai thác thủy sản của nhân dân địa phương hai nước trong vùng biển này vẫn theo tập quán làm ăn từ trước tới nay.

Với Trung Quốc, trong vịnh Bắc Bộ phải tuân theo Hiệp định hợp tác nghề cá giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, trong đó quy định cụ thể khai thác thủy sản ở vùng đánh cá chung, vùng dàn xếp quá độ; thủ tục xin cấp giấy phép, nộp lệ phí; bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tránh trú bão,...

### **Câu 89. Những thách thức và hạn chế trong phát triển kinh tế biển của Việt Nam?**

Bên cạnh những thành tựu, thời gian qua phát triển kinh tế biển và bảo tồn tính bền vững của biển ở nước ta còn gặp không ít thách thức, hạn chế:

*Một là*, nhận thức về vai trò, vị trí của biển và kinh tế biển của các cấp, các ngành, các địa phương ven biển và người dân còn chưa đầy đủ; quy mô kinh tế biển còn nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng; cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý; chưa chuẩn bị điều kiện để vươn ra vùng biển quốc tế. Đầu tư xây dựng các khu kinh tế ven biển còn tràn lan, thiếu trọng tâm, trọng điểm.

*Hai là*, cơ sở hạ tầng các vùng biển, ven biển và hải đảo còn yếu kém, lạc hậu, manh mún, thiết bị

chưa đồng bộ nên hiệu quả sử dụng thấp; thiếu hệ thống đường bộ cao tốc chạy dọc ven biển để nối liền các thành phố, khu kinh tế, khu công nghiệp, sân bay ven biển nhỏ bé thành một hệ thống kinh tế biển liên hoàn.

*Ba là*, hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ biển, đào tạo nguồn nhân lực cho kinh tế biển; các cơ sở quan trắc, dự báo, cảnh báo biển, thiên tai biển, các trung tâm tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn,... ở ven biển còn nhỏ lẻ, trang bị thô sơ. Các phương thức quản lý biển mới, tiên tiến còn chậm được nghiên cứu áp dụng như: quản lý không gian biển (marine spatial management), quy hoạch sử dụng biển (sea-use planning) bao gồm hải đảo và vùng ven biển, giống như quy hoạch sử dụng đất (land-use planning) áp dụng trên đất liền. Đặc biệt còn ít chú ý nghiên cứu công nghệ biển tiên tiến.

*Bốn là*, tình hình khai thác, sử dụng biển và hải đảo chưa hiệu quả, thiếu bền vững do khai thác tự phát, thiếu/không tuân thủ quy hoạch biển, đảo, làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn lợi ích (benefit conflict) trong sử dụng đa ngành ở vùng ven biển, biển và hải đảo. Phương thức khai thác biển chủ yếu vẫn dưới hình thức sản xuất và đầu tư nhỏ, sử dụng công nghệ lạc hậu. Còn nghiêng về ưu tiên khai thác tài nguyên biển ở dạng vật chất, không tái tạo, các giá trị chức năng, phi vật chất và có khả năng tái tạo của các hệ thống tài nguyên biển còn ít

được chú trọng, như: giá trị vị thế của các mảng không gian biển, ven biển và hải đảo; giá trị dịch vụ của các hệ sinh thái; thậm chí các giá trị văn hóa biển. Cách tiếp cận “nóng” trong khai thác tài nguyên biển đang là hiện tượng phổ biến ở các lĩnh vực kinh tế biển: chú trọng nhiều đến sản lượng, số lượng, ít chú ý đến chất lượng và lợi ích lâu dài của các dạng tài nguyên.

*Năm là*, môi trường biển bị biến đổi theo chiều hướng xấu. Ngày càng nhiều chất thải không qua xử lý từ các lưu vực sông và vùng ven biển đổ ra biển, một số khu biển ven bờ bị ô nhiễm, hiện tượng thủy triều đỏ xuất hiện ngày càng nhiều với quy mô rộng,...

*Sáu là*, đa dạng sinh học biển và nguồn lợi thủy hải sản giảm sút. Các hệ sinh thái biển quan trọng như: hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái thảm cỏ biển bị suy thoái, bị mất môi trường sống (habitat) và bị thu hẹp diện tích. Các quần đảo có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển, thay đổi tương tác sông - biển ở vùng cửa sông ven bờ, do mất đến 60% các nơi cư trú tự nhiên quan trọng. Rừng ngập mặn mất khoảng 15.000 ha/năm, khoảng 80% rạn san hô trong vùng biển Việt Nam nằm trong tình trạng rủi ro, trong đó 50% ở mức cao, tình trạng trên cũng diễn ra tương tự với hệ sinh thái thảm cỏ biển. Đã có khoảng 100 loài hải

sản có mức độ nguy cấp khác nhau và trên 100 loài đã được đưa vào *Sách Đỏ* Việt Nam. Nguồn lợi hải sản có xu hướng giảm dần về trữ lượng, sản lượng và kích thước cá đánh bắt. Năng suất tôm nuôi quảng canh trong rừng ngập mặn bị giảm sút từ khoảng 200 kg/ha/vụ (năm 1980) đến nay chỉ còn 80 kg/ha/vụ, và 1 ha rừng ngập mặn trước đây có thể khai thác được khoảng 800 kg thủy sản, nhưng hiện nay chỉ thu được 1/20 so với trước. Nguồn lợi hải sản ở vùng biển gần bờ có dấu hiệu bị khai thác quá mức do tăng nhanh số lượng tàu thuyền đánh cá nhỏ, hiệu suất khai thác hải sản giảm từ 0,92 (năm 1990) xuống 0,34 tấn/CV/năm (năm 2005). Trong khi trữ lượng hải sản ở vùng biển xa bờ chưa được đánh giá đầy đủ.

*Bảy là*, đến nay biển, đảo và vùng ven biển nước ta vẫn chủ yếu được quản lý theo cách tiếp cận mở kiểu “điền tư, ngư chung” và chủ yếu quản lý theo ngành (sectoral management) thông qua các luật pháp, chính sách ngành như nói trên. Điều này dẫn đến sự chồng chéo về quản lý giữa khoảng 15 bộ, ngành về biển, chính sách quản lý thiếu đồng bộ, trong các luật hiện có không ít điểm chồng chéo, hiệu lực thi hành thấp. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào tiến trình quản lý còn rất thụ động, chưa làm rõ vấn đề sở hữu/sử dụng đất ven biển và mặt nước biển cho người dân địa phương ven biển. Công tác kiểm tra, kiểm soát, cấp và thu hồi giấy

phép sử dụng, khai thác tài nguyên biển,... chậm được triển khai để quản lý hiệu quả hoạt động khai thác, sử dụng biển, hải đảo.

*Tám là*, ngoài thiên tai biển xảy ra thường xuyên, Việt Nam còn là một trong năm nước chịu tác động mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trước hết là vùng ven biển và các đảo nhỏ.

Những thách thức nói trên đã, đang và nếu không sớm khắc phục sẽ ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế biển hiệu quả và bền vững, đồng thời cũng ảnh hưởng đến khả năng công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành kinh tế biển ở Việt Nam trong thời gian tới.

### **Câu 90. Hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học biển ở Việt Nam hiện nay?**

Hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học biển thường đi trước một bước nhằm cung cấp các luận cứ khoa học về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên biển, điều kiện môi trường, các quy luật, các quá trình biển và mức độ biến đổi của các yếu tố nói trên,... cho việc hoạch định chính sách, chiến lược và quy hoạch khai thác, sử dụng biển, đảo.

Hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học biển ở nước ta được bắt đầu từ thập niên 1920 trong khuôn khổ các chương trình/dự án hợp tác quốc tế về biển. Trong các năm 1922 - 1945 tàu De Lanessen (Pháp) đã có nhiều cuộc khảo cứu vùng Biển Đông,

chủ yếu phục vụ nghề cá. Sau đó chững lại, đến năm 1959 lại bắt đầu thực hiện Chương trình hợp tác Việt Nam - Trung Quốc điều tra tổng hợp vịnh Bắc Bộ, và kết thúc vào năm 1965. Cùng thời gian này (1959 - 1962) hợp tác với Trung Quốc đánh giá về nguồn lợi cá nổi vịnh Bắc Bộ, và các năm 1960 - 1961 hợp tác với Viện Hải dương học và Nghề cá Thái Bình Dương thuộc Liên Xô (trước đây) điều tra, đánh giá trữ lượng cá đáy vịnh Bắc Bộ. Trong khi đó, ở vùng biển phía Nam và vịnh Thái Lan (1959 - 1961) đã triển khai dự án khảo cứu biển NAGA hợp tác với Viện Hải dương học Scrip ở Caliphóocnia, Hoa Kỳ. Trong các năm 1968 - 1974, Tổ chức Nông lương Quốc tế (FAO), các tổ chức và các công ty quốc tế đã tiến hành nhiều dự án khác nhau về khảo cứu nguồn lợi cá biển khơi và địa chất - địa vật lý thêm lục địa phần nam Biển Đông.

Từ năm 1976 đến nay, hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học biển tiếp tục được thực hiện giữa các Viện ở Viễn Đông của Liên Xô (trước đây) với Viện Khoa học Việt Nam (trước đây) về đánh giá trữ lượng hải sản, sinh vật biển và nghiên cứu rạn san hô ven bờ; giữa Tổng cục Khí tượng - Thủy văn Việt Nam với Ủy ban Khí tượng - Thủy văn Liên Xô (trước đây) về thám sát khí tượng - thủy văn Biển Đông. Ngoài ra, có nhiều dự án hợp tác ngắn hạn, quy mô nhỏ hơn giữa các cơ quan

khoa học - công nghệ liên quan tới biển của Việt Nam với các cơ quan khoa học biển thuộc các nước Nhật Bản, Pháp, Thái Lan, Canada, Philippin, Nauy, Đan Mạch, Thụy Điển, Hà Lan, Hoa Kỳ, Đức, Bỉ,... cũng như các tổ chức/chương trình quốc tế và khu vực, như: Liên minh Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADP), Trung tâm Phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC), Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMC),... Các hợp tác này tập trung điều tra, khảo sát theo mặt cắt ngang Biển Đông, các vùng nước trời, các hệ sinh thái biển, quản lý tổng hợp vùng bờ, bảo tồn biển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nghề cá, bảo vệ môi trường biển, khu vực tiền châu thổ (avan-delta), chính sách biển và xóa đói giảm nghèo,...

Từ sau năm 1975, cứ 5 năm Chính phủ lại cho phép triển khai các Chương trình điều tra, nghiên cứu biển, và hiện nay đang triển khai Chương trình khoa học công nghệ biển cấp nhà nước giai đoạn 2011 - 2015. Từ năm 2007, Chính phủ đầu tư triển khai Đề án tổng thể điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên, môi trường biển đến năm 2010, tầm



nhìn 2020 với sự tham gia của nhiều bộ, ngành và địa phương. Về không gian, sau năm 2000, các hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học biển chủ yếu tập trung vào các vấn đề nói trên ở vùng biển ven bờ, các cửa sông, vũng vịnh và đầm phá.

Hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học biển vừa qua đã cung cấp thông tin quan trọng cho phép hiểu được điều kiện tự nhiên biển, tình hình nguồn lợi biển, các quá trình biển cơ bản, thông lệ quốc tế về biển, tăng cường năng lực trong điều tra nghiên cứu biển,... Tuy nhiên, điều tra kinh tế - xã hội, khảo cổ biển còn chưa được quan tâm đúng mức, các đóng góp trực tiếp cho công tác quản lý nhà nước về biển, đảo và phát triển kinh tế biển, bảo vệ chủ quyền an ninh vùng biển, giải quyết các tranh chấp trên biển,... còn hạn chế.

Xuất phát từ nhu cầu thực tế như vậy, Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã yêu cầu đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học biển trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của Việt Nam. Yêu cầu đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học để nâng cao chất lượng điều tra, quan trắc, dự báo về tài nguyên và môi trường biển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng. Đặc biệt ưu tiên cho các hoạt động điều tra, nghiên cứu phục vụ việc xác lập căn cứ khoa học cho việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, chính sách quản lý tài nguyên và

môi trường biển theo hướng bền vững.

Ngoài ra, Việt Nam tham gia với tư cách là thành viên của Ban chỉ đạo Diễn đàn toàn cầu về Đại dương (GOF), Nhóm công tác ASEAN về Môi trường biển và ven biển (AWGCME), Tiểu ban Khoa học công nghệ biển ASEAN (SCMSAT), Ủy ban liên Chính phủ về Hải dương học (IOC và IOC WESPAC), Mạng lưới Đại dương Thế giới (WON), Ủy ban quyền lực đáy Đại dương,...

Các hướng và chính sách ưu tiên về điều tra, nghiên cứu biển đến năm 2020 là: đẩy mạnh điều tra cơ bản và tổng hợp biển và hải đảo; xây dựng cơ sở dữ liệu biển quốc gia; điều tra nghiên cứu, đánh giá tiềm năng và triển vọng khoáng sản biển vùng thềm lục địa Việt Nam; nghiên cứu xây dựng chính sách, luật pháp biển; tăng cường năng lực khoa học công nghệ biển và quản lý nhà nước về biển và hải đảo cho cả cấp trung ương và địa phương; thực hiện chương trình quản lý tổng hợp biển và vùng bờ; điều tra, nghiên cứu để đánh giá và áp dụng các giải pháp thích ứng, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến môi trường và tài nguyên biển; điều tra tương tác biển - lục địa và khí quyển ở các vùng biển khác nhau.

**Câu 91. Tiềm năng và thực trạng hệ thống cảng biển của nước ta như thế nào?**

*Về tiềm năng cảng biển:*

Việt Nam là quốc gia có vùng biển rộng, bờ biển dài và có chỉ số hàng hải (maritime index) là 0,01 (trung bình 100 km<sup>2</sup> đất liền có 1 km bờ biển), cao gấp 6 lần tỷ lệ này của thế giới. Dọc bờ biển có nhiều eo, vụng, vũng, vịnh sâu, lại gần các trung tâm đô thị lớn, các trung tâm du lịch biển, đảo, các khu vực sản xuất hàng hóa có nhu cầu xuất nhập khẩu. Ngoài ra, có gần 3.000 đảo ven bờ tạo thành hệ thống đảo “che chắn” hầu hết các vùng biển ven bờ và vùng ven biển của Việt Nam ở mức độ khác nhau. Tuyến giao thông quốc tế cắt qua khu vực Biển Đông được ví như con đường giao thương nhộn nhịp nhất nhì trên thế giới.

Vì vậy, xây dựng và phát triển hệ thống cảng biển mang tính sống còn đối với vận tải biển của nước ta và là kết cấu hạ tầng quan trọng quyết định sự phát triển và tốc độ tăng trưởng kinh tế biển thời gian tới. Đến nay, nước ta có khoảng 90 cảng biển lớn nhỏ và gần 100 địa điểm ven biển, ven đảo có thể xây dựng cảng, kể cả cảng ở quy mô trung chuyển quốc tế.

Ngày 24 tháng 12 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2190/QĐ-TTg về phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo đó, hệ thống cảng biển Việt Nam được phát triển theo vùng lãnh thổ, gồm 6 nhóm:

Nhóm 1: Nhóm cảng biển phía bắc từ Quảng Ninh đến Ninh Bình;

Nhóm 2: Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh;

Nhóm 3: Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi;

Nhóm 4: Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ từ Bình Định đến Bình Thuận;

Nhóm 5: Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (bao gồm cả Côn Đảo và trên sông Soài Rạp thuộc Long An, Tiền Giang);

Nhóm 6: Nhóm cảng biển đồng bằng sông Cửu Long (bao gồm cả đảo Phú Quốc và các đảo Tây Nam).

Theo quy mô, chức năng và nhiệm vụ hệ thống cảng biển Việt Nam có các loại cảng:

1. Cảng tổng hợp quốc gia: là các cảng chính trong hệ thống cảng biển Việt Nam bao gồm: cảng trung chuyển quốc tế: Vân Phong (Khánh Hòa); cảng cửa ngõ quốc tế: Hải Phòng (Lạch Huyện) và cảng Bà Rịa - Vũng Tàu (khu vực Thị Vải - Cái Mép); cảng đầu mối khu vực: Hòn Gai (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang, Ba Ngòi (Khánh Hòa), Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh), Đồng Nai.

2. Các cảng địa phương: có phạm vi hấp dẫn và chức năng phục vụ chủ yếu trong phạm vi địa phương (tỉnh, thành phố).

3. Cảng chuyên dụng: phục vụ trực tiếp cho các

cơ sở công nghiệp tập trung, hàng qua cảng có tính đặc thù chuyên biệt (dầu thô, sản phẩm dầu, than, quặng, xi măng, clinke, hàng khách,...) và là một hạng mục trong tổng thể cơ sở công nghiệp mà nó phục vụ.

Trong mỗi cảng có thể có nhiều khu bến, mỗi khu bến có thể có nhiều bến, mỗi bến có thể có nhiều cầu cảng với công năng và quy mô khác nhau, bổ trợ nhau về tổng thể. Dự kiến đến năm 2030, hệ thống cảng biển Việt Nam sẽ thông qua: 500 - 600 triệu tấn/năm (năm 2015), 900 - 1.100 triệu tấn/năm (năm 2020) và 1.600 - 2.100 triệu tấn/năm (năm 2030).

*Về thực trạng hệ thống cảng biển Việt Nam:*

Ngành hàng hải đang quản lý và khai thác 330 cầu bến nằm trên tổng chiều dài 38.891 m (25.933 m chiều dài bến hàng tổng hợp, container và 13.958 m chiều dài bến hàng chuyên dụng, gần gấp 2 lần so với năm 1999) của 160 bến cảng toàn quốc. Sản lượng thông qua năm 2010 là 256 triệu tấn, trong đó có 6.510.000 TEUs<sup>1</sup> container, hàng lỏng 51,608 triệu tấn, hàng quá cảnh 29,489 triệu tấn; 35 luồng vào các cảng quốc gia và 12 luồng vào các cảng chuyên dụng.

---

1. TEU: là đơn vị dùng nhiều trong vận tải container, viết tắt của cụm từ tiếng Anh “twenty foot Equivalent Unit”, nghĩa là đơn vị tương đương 20ft (thường được hiểu tương đương với 1 container 20’) (BT).

Trong những năm gần đây, tuy có nhiều cố gắng trong xây dựng mới cũng như nâng cấp, hiện đại hóa số cảng biển có sẵn, nhưng kết cấu hạ tầng của hệ thống cảng biển Việt Nam vẫn còn yếu kém về quản lý khai thác và lạc hậu về khoa học - công nghệ so với các quốc gia tiên tiến trong khối ASEAN và trong khu vực. Trước hết là năng suất xếp dỡ thấp, chỉ đạt khoảng từ 45-50% mức tiên tiến của thế giới (3.000 tấn - 4.000 tấn/m chiều dài cầu bến và 15 - 20 TEUs/cầu/giờ đối với xếp dỡ container).

Đánh giá tổng quát cho thấy, tuy số lượng có nhiều và được phân bố đều từ Bắc vào Nam, nhưng hiệu quả sử dụng và khai thác rất thấp. Nguyên do là đầu tư dàn trải, địa phương mắc “hội chứng cảng nước sâu” trong khi hàng hóa ít, điều kiện tự nhiên không cho phép. Thứ hai là do quy hoạch hệ thống cảng biển thiếu tầm nhìn xa, dự báo chưa chính xác, nặng về đối phó với tăng trưởng cục bộ, nên không thể thiết lập được mạng lưới giao thông quốc gia đồng bộ và hợp lý có nối kết chặt chẽ với hệ thống cảng biển. Điều này đã làm suy yếu năng lực thông qua ở các cảng vốn là đô thị lớn đang chịu sức ép dân số tăng trưởng nhanh, cũng như hạ tầng giao thông xuống cấp nghiêm trọng. Đặc biệt là thiếu

cảng nước sâu theo đúng nghĩa của nó để tiếp nhận tàu cỡ 80.000 DWT<sup>1</sup> trở lên hay tàu container khoảng 6.000 TEUs và chưa có cảng trung chuyển quốc tế để ngành vận tải biển vươn ra toàn cầu. Việt Nam cũng đang bỏ lỡ cơ hội nắm Logistics là lĩnh vực trọng yếu của dịch vụ hàng hải được hình thành trong quá trình phát triển hệ thống cảng biển, nay đã lên từ 8 - 10 tỷ USD/năm, phần lớn nằm trong tay những tập đoàn hàng hải quốc tế hoạt động tại Việt Nam.

### **Câu 92. Vài nét về hệ thống cảnh báo sóng thần của Việt Nam?**

Thuật ngữ “sóng thần” bắt nguồn từ tiếng Nhật: *tsunami*, có nghĩa để chỉ các đợt sóng tạo nên khi một thể tích lớn của nước đại dương bị chuyển dịch “ngang” chớp nhoáng trên một quy mô lớn. Thuật ngữ này do các ngư dân đặt ra dù lúc đó họ không biết nguyên do là sóng xuất phát ở ngoài xa khơi. Cơn sóng thần khởi phát từ dưới đáy biển sâu chủ yếu do ảnh hưởng của động đất và các dịch chuyển địa chất lớn (núi lửa phun, va chạm các mảng vỏ đại dương, tách dãn đáy đại

---

1. DWT: là đơn vị đo năng lực vận tải an toàn của tàu tính bằng tấn, viết tắt của cụm từ tiếng Anh “dead weight tonnage” (BT).

dương,...). Khi còn ở ngoài xa khơi, chiều cao sóng khá nhỏ và chiều dài sóng lại rất lớn, đến hàng trăm kilômét. Vì vậy, khi ở xa bờ biển, đi trên tàu người ta cũng khó nhận diện ra nó, mà chỉ cảm nhận như một “con sóng cồn” trải dài với các rung lắc nhẹ. Sóng thần diễn biến rất khác biệt, chứa năng lượng cực lớn, lan truyền với tốc độ cao và có thể vượt khoảng cách lớn qua đại dương mà chỉ mất rất ít năng lượng. Một trận sóng thần có thể gây thiệt hại trên bờ biển cách hàng nghìn kilômét nơi nó phát sinh, vì thế chúng ta vẫn có thể có thời gian chuẩn bị từ khi nó hình thành tới lúc ập vào một khu vực bờ biển nào đó. Cho nên, vẫn có thể dự báo và cảnh báo thời gian và sức mạnh của sóng thần từ nơi xảy ra cho đến những khu bờ biển bị tấn công.

Tại khu vực Thái Bình Dương, hệ thống cảnh báo sóng thần quốc tế gồm hai trung tâm đầu não là: Trung tâm cảnh báo sóng thần Thái Bình Dương của Mỹ (đặt tại đảo Hawaii) và Trung tâm tư vấn sóng thần Tây Bắc Thái Bình Dương của Cục Khí tượng - Thủy văn Nhật Bản. Việt Nam và các nước Đông Nam Á thuộc ven bờ Tây Thái Bình Dương chưa có đủ điều kiện trang thiết bị và năng lực quan trắc và phát hiện sóng thần từ giữa Thái Bình Dương, nên phải khai thác, sử dụng thông tin trực tiếp từ các trung tâm đầu não nói trên.

Từ bài học của các nước chịu thảm họa sóng



thần Sumatra năm 2004, Chính phủ Việt Nam đã tập trung chỉ đạo việc ứng phó với thảm họa này nếu xảy ra. Ngày 6 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy chế về báo tin động đất và cảnh báo sóng thần, và sau đó ngày 29 tháng 5 năm 2007 lại tiếp tục ban hành Quy chế về phòng chống động đất - sóng thần. Ngày 4 tháng 9 năm 2007, Trung tâm Báo tin động đất và Cảnh báo sóng thần thuộc Viện Vật lý Địa cầu, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam được thành lập - là cơ quan duy nhất đến nay được Chính phủ giao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ này. Ngay sau đó Trung tâm đã trở thành thành viên chính thức của hệ thống cảnh báo sóng thần khu vực và quốc tế. Trung tâm làm việc theo chế độ trực ca 24/24 để bảo đảm phát hiện kịp thời các hiểm họa động đất - sóng thần. Các công cụ xử lý số liệu tự động cho phép định vị động đất chỉ sau 3-5 phút sau khi động đất xảy ra. Theo Quy chế của Chính phủ, tất cả các trận động đất xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam với độ lớn từ 3,5 độ Richters trở lên, Trung tâm Báo tin động đất và Cảnh báo sóng thần Việt Nam phải thông báo cho các cơ quan quốc gia có chức năng truyền thông và khả năng ứng phó nhanh nhất để phối hợp hành động, đầu tiên là: Đài Truyền hình và Đài Tiếng nói Việt Nam, Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm và Cứu nạn.

Ngoài ra, các cơ quan được cấp tin động đất, sóng thần là: Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tấn xã Việt Nam, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Công ty Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Website Chính phủ.

Trung tâm Báo tin động đất và Cảnh báo sóng thần Việt Nam đã được “thử sức” qua đợt động đất - sóng thần xảy ra ở Nhật Bản năm 2011: sóng địa chấn từ trận động đất mạnh xảy ra tại Nhật Bản đã được Việt Nam phát hiện chỉ sau 2-3 phút với các thông số được xác định như độ lớn, tọa độ chấn tâm và độ sâu chấn tiêu. Một số trận động đất khác ở Nhật Bản và Việt Nam gần đây cũng đã được Trung tâm Báo tin động đất và Cảnh báo sóng thần Việt Nam ghi nhận và cung cấp với sai số chỉ khoảng 0,1 so với thông tin của Trung tâm Số liệu động đất Hoa Kỳ.

Cùng với sự trưởng thành nhanh chóng của hệ thống cảnh báo sóng thần của Việt Nam, Chính phủ vẫn cần tiếp tục đầu tư mở rộng và hiện đại hóa hệ thống các trạm địa phương, trạm quan trắc mực nước biển ven bờ và Mạng lưới báo tin - cảnh báo và ứng phó với động đất - sóng thần quốc gia. Phấn đấu xây dựng hoàn thiện một hệ thống cảnh

báo động đất - sóng thần quốc gia đồng bộ và đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế trong tương lai gần.

**Câu 93. Chức năng và nhiệm vụ chủ yếu của Hải quân nhân dân Việt Nam?**

Hải quân nhân dân Việt Nam là lực lượng vũ trang nhân dân của Đảng, của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là một phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, mà trực tiếp là Đảng ủy Quân sự Trung ương, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý của Chính phủ và sự quản lý, chỉ huy của Bộ Quốc phòng.

Quân chủng Hải quân là lực lượng nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo, thêm lục địa của Tổ quốc; duy trì sự ổn định trên các vùng biển, đảo; giữ vững chủ quyền, không để xảy ra xung đột, tạo điều kiện thuận lợi, yên tâm cho các lực lượng trên biển; phối hợp, hiệp đồng với các lực lượng bảo vệ tốt việc thăm dò, khai thác dầu khí và các hoạt động kinh tế biển; tích cực, chủ động thực hiện tốt vai trò làm nòng cốt trong các hoạt động phòng chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn trên biển, nhất là trên các vùng biển xa; thực sự là chỗ dựa tin cậy, vững chắc cho các hoạt động kinh tế biển.

Quân chủng Hải quân không ngừng củng cố,

xây dựng lực lượng, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của toàn Quân chủng; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao; xây dựng Quân chủng Hải quân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, thực sự là lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao.

#### **Câu 94. Chức năng và nhiệm vụ chính của Bộ đội Biên phòng Việt Nam trên biển?**

Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân của Đảng, của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là một thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, mà trực tiếp là Đảng ủy Quân sự Trung ương, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý của Chính phủ và sự quản lý, chỉ huy của Bộ Quốc phòng.

Bộ đội Biên phòng phụ trách bảo vệ an ninh, chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên biên giới đất liền và trên biển. Căn cứ theo *Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 3 năm 1997*, chức năng, nhiệm vụ chính của Bộ đội Biên phòng Việt Nam trên biển như sau:

##### *Chức năng*

Bộ đội Biên phòng trên biển hoạt động theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và theo các điều ước quốc tế có liên quan đến chủ

quyền lãnh thổ tại các hải đảo, vùng biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết tham gia; làm nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ tại các hải đảo, vùng biển theo phạm vi nhiệm vụ do pháp luật quy định và là một lực lượng thành viên trong khu vực phòng thủ tỉnh, huyện ven biển.

#### *Nhiệm vụ*

- Bộ đội Biên phòng trên biển có nhiệm vụ đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm phạm lãnh thổ, vượt biển, nhập cư trái phép, khai thác trộm tài nguyên và những hành vi khác xâm phạm đến chủ quyền, lợi ích quốc gia, gây hại đến môi trường trong vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam; chủ trì phối hợp các ngành, địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ lãnh thổ tại các hải đảo, vùng biển Việt Nam.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về biên giới quốc gia của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các điều ước quốc tế có liên quan đến chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán tại các hải đảo, vùng biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

- Đấu tranh chống âm mưu và hành động của các thế lực thù địch, các lực lượng phản cách mạng, hải phi, các tội phạm khác xâm phạm lãnh thổ trên các hải đảo, vùng biển Việt Nam.

- Phối hợp với các đơn vị khác của các lực lượng vũ trang nhân dân và dựa vào nhân dân xây dựng

khu vực phòng thủ tỉnh, huyện ven biển vững mạnh; sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu chống gây xung đột vũ trang và chiến tranh xâm lược.

- Trực tiếp và phối hợp với các đơn vị khác của lực lượng vũ trang nhân dân, các ngành chức năng của Nhà nước đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép vũ khí, chất cháy, chất nổ, chất độc hại, ma tuý, văn hoá phẩm độc hại, hàng hoá cấm xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới trên đất liền, các hải đảo, vùng biển theo quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, tham gia xây dựng cơ sở chính trị, phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh trong thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân ở khu vực ven biển.

### **Câu 95. Chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ chính của Cảnh sát Biển Việt Nam?**

Cảnh sát Biển Việt Nam là một trong những lực lượng vũ trang nhân dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý thống nhất của Chính phủ. Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động của lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam.

Chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam được quy định trong *Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 03/2008/PL-UBTVQH12* ngày 26 tháng 1 năm 2008 như sau:

*Chức năng*

Cảnh sát Biển Việt Nam là lực lượng chuyên trách của Nhà nước thực hiện chức năng quản lý về an ninh, trật tự, an toàn và bảo đảm việc chấp hành pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*Nhiệm vụ*

- Trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn; bảo vệ tài nguyên, phòng, chống ô nhiễm môi trường; phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép và mua bán người, vận chuyển, mua bán trái phép hàng hoá, vũ khí,

chất nổ, chất ma túy, tiền chất<sup>1</sup> và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

- Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để góp phần giữ gìn an ninh, trật tự, hòa bình và ổn định trên các vùng biển.

- Thu thập, tiếp nhận thông tin, xử lý kịp thời và thông báo cho cơ quan chức năng có liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tham gia tìm kiếm, cứu nạn, khắc phục sự cố trên biển và thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường biển.

- Tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân hoạt động trên biển; phối hợp với các lực lượng khác bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng, tài sản của người và phương tiện hoạt động hợp pháp trên các vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam; phối hợp với các đơn vị khác của lực lượng vũ trang để bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia trên các hải đảo, vùng biển thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quyền

---

1. Tiền chất: Pseudoephedrin (viết tắt là PSE) là một trong những chất gọi là tiền chất dùng làm thuốc (BT).



chủ quyền, quyền tài phán trên vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quyền hạn của Cảnh sát Biển Việt Nam được quy định tại Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 03/2008/PL-UBTVQH12 ngày 26 tháng 1 năm 2008 như sau:

1. Khi phát hiện người và phương tiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có quyền kiểm tra, kiểm soát; nếu có hành vi vi phạm thì được xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, buộc người và phương tiện đó phải chấm dứt hành vi vi phạm, rời khỏi vùng nước đang hoạt động hoặc rời khỏi vùng biển Việt Nam; bắt, giữ người và phương tiện phạm pháp quả tang, lập biên bản xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp người và phương tiện vi phạm pháp luật không chịu tuân theo hiệu lệnh, chống đối hoặc cố tình bỏ chạy thì lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có quyền cưỡng chế, thực hiện quyền truy đuổi hoặc các quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Trong tình thế cấp thiết phải đuổi bắt người và phương tiện vi phạm pháp luật, cấp cứu người bị nạn, ứng phó với sự cố môi trường nghiêm trọng thì lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam được quyền huy động người, phương tiện của cá nhân, tổ chức Việt Nam, nhưng phải hoàn trả ngay khi tình thế cấp thiết chấm dứt; trường hợp có thiệt hại về tài sản thì phải bồi thường. Người được huy động làm nhiệm vụ mà bị thương hoặc bị chết thì được giải quyết theo chính sách của Nhà nước; trong trường hợp không có người, phương tiện của cá nhân, tổ chức Việt Nam để huy động hoặc đã huy động nhưng vẫn chưa giải quyết được tình thế cấp thiết, thì lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có thể đề nghị người nước ngoài, phương tiện của cá nhân, tổ chức nước ngoài hoạt động trên các vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam giúp đỡ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, người có thẩm quyền trong lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam được quyền trưng dụng tài sản của cá nhân, tổ chức Việt Nam theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

5. Khi thi hành nhiệm vụ, lực lượng Cảnh sát

Biển Việt Nam được nổ súng trong các trường hợp sau đây:

- Khi người vi phạm dùng vũ khí chống trả hoặc dùng biện pháp khác trực tiếp đe dọa tính mạng và an toàn phương tiện của Cảnh sát Biển Việt Nam;

- Khi truy đuổi người và phương tiện có hành vi vi phạm nghiêm trọng, nếu không dùng vũ khí thì người và phương tiện đó có thể chạy thoát;

- Để bảo vệ công dân khi bị người khác trực tiếp đe dọa tính mạng.

Trong các trường hợp được nổ súng quy định ở trên, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát Biển Việt Nam chỉ được bắn vào đối tượng sau khi đã ra lệnh cho họ dừng lại hoặc nổ súng cảnh cáo mà không có kết quả, trừ trường hợp cấp bách; đối với những trường hợp phức tạp, có ảnh hưởng nghiêm trọng đến chủ quyền, an ninh quốc gia thì phải báo cấp có thẩm quyền quyết định.

### **Câu 96. Nhiệm vụ và quyền hạn của lực lượng Kiểm ngư Việt Nam?**

Kiểm ngư là lực lượng chuyên trách của Nhà nước thuộc Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật và thanh tra chuyên ngành thủy sản trên các vùng biển Việt Nam.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm ngư:

1. Tham mưu, đề xuất và tham gia xây dựng cơ chế chính sách, văn bản pháp luật quy định về công tác kiểm ngư theo sự phân công, phân cấp.

2. Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, thanh tra, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản trên các vùng biển Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với hành vi vi phạm pháp luật thủy sản của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động thủy sản trên các vùng biển Việt Nam.

4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, thanh tra, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản.

5. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế về thủy sản; hướng dẫn ngư dân và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên các vùng biển thực hiện các quy định pháp luật về thủy sản.

6. Tham gia công tác phòng, chống thiên tai và phối hợp tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của quốc gia trên các vùng biển theo quy định của pháp luật.

7. Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về thủy sản theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho Kiểm ngư viên, công chức, viên chức và Thuyền viên tàu Kiểm ngư.

9. Thanh tra chuyên ngành và các nhiệm vụ khác được giao theo quy định của pháp luật.

**Câu 97. Việt Nam có những hoạt động phối hợp chung nào với các quốc gia trong khu vực nhằm bảo vệ trật tự, an ninh trên Biển Đông?**

Việt Nam nhận thức sâu sắc được việc duy trì hòa bình và bảo vệ trật tự, an ninh trên Biển Đông chính là để duy trì hòa bình và bảo vệ trật tự, an ninh của cả khu vực; đáp ứng nguyện vọng và lợi ích chung của các quốc gia tiếp giáp Biển Đông cũng như các quốc gia khác trên thế giới. Thời gian qua, Việt Nam đã tích cực phối hợp chung với các nước trong khu vực tiến hành một số hoạt động như:

- Việt Nam tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, một số công ước đa phương khác liên quan đến giao thông hàng hải, an toàn trên biển.

- Tích cực thúc đẩy ký kết và kêu gọi các bên nghiêm túc thực hiện Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông giữa ASEAN và Trung Quốc năm 2002 (DOC). Tháng 7 năm 2011, tại Indônêxia trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 44 (AMM-44), Việt Nam đã đóng

vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các bên đạt được sự nhất trí và chính thức thông qua Quy tắc hướng dẫn thực thi Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông - một văn kiện quan trọng có tính chất ghi dấu cho sự hợp tác giữa Trung Quốc với các nước ASEAN đối với vấn đề Biển Đông, đồng thời đặt nền tảng cho việc hướng tới một thỏa thuận có tính ràng buộc pháp lý, đó là Bộ Quy tắc về ứng xử ở Biển Đông (COC).

- Bên cạnh đó Hải quân Việt Nam, Cảnh sát biển Việt Nam cũng hợp tác với Hải quân, Cảnh sát biển các nước láng giềng như: Trung Quốc, Campuchia, Philippin, Xingapo, Thái Lan... tiến hành tuần tra chung, thiết lập đường dây nóng, hợp tác, diễn tập cứu hộ, cứu nạn... Các hoạt động này đã đạt được nhiều kết quả, đem lại lợi ích thiết thực cho hải quân và nhân dân các nước, góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa Việt Nam với các nước và xây dựng môi trường hòa bình và ổn định trong khu vực.

Hàng năm, Việt Nam đón các tàu Hải quân của các nước như: Ấn Độ, Pháp, Ôxtrâylia, Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ, Nga,... tới thăm.

- Việt Nam đã tiến hành hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí trong vùng chồng lấn với Malaixia; Việt Nam, Trung Quốc và Philippin đã ký và triển khai Hiệp định “Ba bên liên hợp thăm dò địa chấn ở khu vực biển thoả thuận ở Biển Đông” năm 2005.

- Ngoài ra, Việt Nam còn tích cực tham gia các diễn đàn khu vực (ASEAN+1, ASEAN+3, ADM,

ADMM, ARF, EAS,...), các Hội nghị, Hội thảo quốc tế và đưa ra các sáng kiến, đề xuất có ý nghĩa thiết thực nhằm duy trì hòa bình, bảo vệ trật tự, an ninh trên Biển Đông.

**Câu 98. Bạn hiểu như thế nào về Ngày Đại dương Thế giới (ngày 8 tháng 6)?**

Ngày Đại dương Thế giới - ngày 8 tháng 6 bắt đầu từ sáng kiến đề xuất của Chính phủ Canada trong Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất tại Rio de Janeiro vào năm 1992. Sau đó, Ngày Đại dương Thế giới - ngày 8 tháng 6 đã được Ủy ban Hải dương học liên Chính phủ (IOC) của Ủy ban Văn hóa, Khoa học và Giáo dục (UNESCO) thừa nhận vào Năm quốc tế Đại dương 1998 tổ chức tại Thủ đô Lisbon (Bồ Đào Nha), khi ấy Việt Nam cũng tham gia sự kiện này. Từ cuộc họp quốc tế năm 2002 có “Hành động cùng nhau vì tương lai của Hành tinh xanh” với sự hỗ trợ của Diễn đàn toàn cầu Đại dương, Vùng bờ và Hải đảo (GFOCI), Mạng lưới Đại dương Thế giới (WON), Đề án Đại dương, Viện Đại dương quốc tế (IOD), Diễn đàn Aquarium quốc tế,... hàng năm có hàng trăm tổ chức của trên 50 quốc gia đã tổ chức trọng thể ngày này.

Ngày Đại dương Thế giới đã được xem là một sự kiện duy nhất nhằm tôn vinh Đại dương và cũng là sự thể hiện mối quan tâm, gắn bó của loài người với biển và đại dương vì tương lai của chính loài người. Mục tiêu chung của việc tổ chức Ngày Đại dương

Thế giới là nâng cao nhận thức cho công chúng và các nhà quản lý về vai trò cực kỳ quan trọng của biển và đại dương trong đời sống hàng ngày của chúng ta, góp phần cổ vũ các hành vi “vì sự bền vững của biển cả”.

Để hưởng ứng Ngày Đại dương Thế giới, các quốc gia trên thế giới thường tổ chức một chuỗi các sự kiện và hoạt động như: các cuộc Tuần hành vì đại dương, các Con đường xanh kết nối con người, thủy sản và thị trường bền vững, Tọa đàm đại dương hòa bình, Thi nghệ thuật và văn hóa biển, Xây dựng lâu đài cát, Cấp hộ chiếu cho công dân đại dương,...

Đặc biệt, các quốc gia có biển trên thế giới đã thông qua lần đầu tiên “Tuyên bố Đại dương Manado” tại Hội nghị Đại dương Thế giới tổ chức ở Indônêxia ngày 14 tháng 5 năm 2009, mà Thủ tướng Chính phủ đã ủy quyền Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thay mặt Việt Nam tham gia thảo luận và thông qua tuyên bố nói trên.

Nhờ những nỗ lực toàn cầu không mệt mỏi nói trên, từ năm 2009 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã chính thức thông qua chủ trương kỷ niệm hằng năm lấy ngày 8 tháng 6 là Ngày Đại dương Thế giới ở các nước thành viên. Mỗi năm Cục Đại dương và Luật biển của Liên hợp quốc với sự giúp đỡ của Mạng lưới Đại dương toàn cầu đều chọn, công bố một chủ đề và cũng là thông điệp của



ngày này. Chủ đề Ngày Đại dương thế giới năm 2009 là *“Chúng ta chỉ có chung một đại dương, một bầu khí quyển và một tương lai”* (One Ocean, One Climate, One Future). Chủ đề năm 2010 là *“Đại dương của cuộc sống”* (Ocean of Life),...

Đây là chủ đề bao trùm về đại dương với tư cách là hệ thống hỗ trợ cho sự sống trên Trái đất và đặc biệt về vai trò và mối quan hệ của đại dương với việc giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu trên toàn Trái đất.

**Câu 99. Vài nét về Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (từ ngày 1 đến ngày 7 tháng 6 hằng năm)?**

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác quản lý nhà nước về biển và hải đảo vì sự phát triển bền vững đất nước, cũng như ý nghĩa trọng đại của Ngày Đại dương Thế giới - ngày 8 tháng 6, năm 2008, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, ngay từ những tháng đầu thành lập đã đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép tổ chức một cuộc tọa đàm về ngày này. Cuộc tọa đàm đã thu hút sự quan tâm của nhiều bộ, ngành Trung ương và các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ ở Việt Nam. Những người tham gia tọa đàm nhận thấy cần phải tổ chức Tháng hoặc Tuần lễ biển, đảo cho Việt Nam để có những hành động thiết thực hưởng ứng Ngày Đại dương Thế giới 8/6.

Trong quá trình soạn Nghị định Chính phủ về Quản lý tổng hợp tài nguyên và Bảo vệ môi trường biển, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã đồng ý đề xuất của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam đưa vào dự thảo nghị định này “Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam để hưởng ứng Ngày Đại dương Thế giới - ngày 8 tháng 6 và Ngày Môi trường Thế giới - ngày 5 tháng 6”. Ngày 6 tháng 3 năm 2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, trong đó có yêu cầu tổ chức hằng năm “Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam” để hưởng ứng Ngày Đại dương Thế giới - ngày 8 tháng 6.

Biển và đại dương là nơi dự trữ cuối cùng của loài người về các nguồn lương thực, thực phẩm, năng lượng và nguyên, nhiên liệu. Nhưng sự hiểu biết kỹ lưỡng về chúng lại chủ yếu thuộc về các nhà khoa học và các nhà quản lý chuyên ngành, trong khi để quản lý, khai thác lâu dài nguồn lợi khổng lồ này lại cần đến sự tham gia của các bên liên quan, của người dân ven biển và của toàn xã hội.

Biển nước ta giàu tài nguyên thiên nhiên, là nơi nương tựa của hàng chục triệu người dân đất Việt, là không gian sinh tồn của dân tộc, là địa bàn chiến lược trong bảo vệ và phát triển đất nước, là phần Tổ quốc thiêng liêng trên biển của

đất nước ta trong bối cảnh hội nhập quốc tế,... Vì vậy, việc tổ chức thành công hàng năm “Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam” với các hoạt động thiết thực đối với đất nước và bắt nhịp với yêu cầu thời đại, sẽ góp phần nâng cao nhận thức cho toàn xã hội, toàn hệ thống chính trị và từng người dân về chức năng, vai trò, tầm quan trọng đặc biệt của biển và đại dương đối với sự phát triển bền vững đại dương, đối với việc giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu thế giới nói chung và đối với Việt Nam nói riêng. Từ đó khơi dậy ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, lòng tự hào, ý thức dân tộc của mọi người dân Việt Nam đối với chủ quyền vùng biển của Tổ quốc, đối với chính cuộc sống của cộng đồng và đối với sự nghiệp phát triển kinh tế biển lâu dài của đất nước, góp phần “đưa nước ta trở thành một quốc gia giàu lên từ biển, mạnh lên từ biển” theo tinh thần Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020.

Ngày 12 tháng 6 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã có Công văn số 950/TTg-KTN công nhận Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương ven biển tổ chức Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam từ ngày 1 đến ngày 8 tháng 6 hàng năm để hưởng ứng Ngày Đại dương Thế giới - ngày 8 tháng 6.

Từ đó tới nay, *Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam* đã trở thành một sự kiện được tổ chức thường niên nhằm tôn vinh thế mạnh và tiềm năng của biển, hải đảo Việt Nam, nhằm khơi dậy ý thức trách nhiệm với biển và chủ quyền vùng biển đất nước. Thông qua những hoạt động thiết thực được tổ chức, sự kiện đã thu hút và tạo được sự quan tâm, ủng hộ của dư luận xã hội.

Việc Chính phủ chính thức cho phép Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kịp thời *Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam* từ năm 2009 (từ ngày 1 đến ngày 8 tháng 6) phải được xem là một “mốc sự kiện” có ý nghĩa lịch sử trong lĩnh vực quản lý biển và hải đảo không chỉ ở nước ta, mà cả đối với cộng đồng đại dương thế giới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Lê Đức An: *Hệ thống đảo ven bờ Việt Nam: Tài nguyên và Phát triển*, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2008.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng: *Nghị quyết số 09/2007/NQ-TW khóa X về ban hành Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội, 2008.
3. Nguyễn Bá Diến (Chủ biên): *Chính sách pháp luật biển của Việt Nam và chiến lược phát triển bền vững, Sách chuyên khảo*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006.
4. Nguyễn Bá Diến (Chủ biên): *Thêm lục địa trong pháp luật quốc tế*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2012.
5. Nguyễn Chu Hồi: *Giáo trình Cơ sở Tài nguyên và Môi trường biển*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2005.
6. Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tâm nhìn kinh tế biển và phát triển ngành thủy sản*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia, Hà Nội, 2007.

7. Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Chính sách ngành thủy sản Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2007.
8. Lê Quý Quỳnh (Chủ biên): *Các hiệp định phân định biển giữa Việt Nam và các nước láng giềng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
9. Liên hợp quốc: *Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982* (Bản dịch tiếng Việt), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 1982.
10. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Luật thủy sản*, Hà Nội, 2003.
11. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Luật dầu khí (sửa đổi)*, Hà Nội, 2008.
12. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Luật biển Việt Nam*, Hà Nội, 2012.
13. Trần Công Trục (Chủ biên): *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2011.
14. Đào Mạnh Sơn, Vũ Việt Hà, Đặng Văn Thi, Nguyễn Việt Nghĩa, Bách Văn Hạnh, Mai Công Nhuận: *Nguồn lợi hải sản biển Việt Nam giai đoạn 2000 - 2005*, Viện Nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng, 2005.
15. Lê Đức Tố và nhóm nghiên cứu: *Quản lý biển*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.

17. Ủy ban Hải dương học liên Chính phủ: *Chính sách biển quốc gia* (bản dịch tiếng Việt), Hà Nội, 2010.
18. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam: *Biển Đông*, tập I, II, III, IV, Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2009.

Chịu trách nhiệm xuất bản  
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
TS. NGUYỄN DUY HÙNG  
Chịu trách nhiệm nội dung  
PHÓ GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung: ThS. NGUYỄN KIM NGA  
ThS. ĐOÀN PHƯƠNG NHƯ  
Vẽ bìa và trình bày maket: PHẠM THÚY LIỄU  
Chế bản vi tính: ĐÀO BÍCH  
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT  
Đọc sách mẫu: ĐOÀN PHƯƠNG NHƯ





## TÌM ĐỌC

- CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT BIỂN NĂM 1982

Ban Tuyên giáo Trung ương

- VIỆT NAM - QUỐC GIA MẠNH VỀ BIỂN, LÀM GIÀU TỪ BIỂN

PGS. TS. Hà Minh Hồng (Chủ biên)

- ĐỌC ĐƯỜNG CƠ SỞ BIỂN TỔ QUỐC TÔI



8935211173880

ISBN:978-604-57-0597-1



9 786045 705971

SÁCH KHÔNG BÁN